

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**



ĐẶNG THỊ THÙY TRANG

**CỔ PHẦN HÓA NGÂN HÀNG
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2007

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

	Trang
Bảng 2.1: Chỉ tiêu của BIDV so với toàn hệ thống NHTM	23
Bảng 2.2. Tình hình hoạt động của BSC từ năm 2003 – 2006	38
Bảng 2.3. Lợi nhuận của BIDV qua các năm	41
Bảng 2.4. Các chỉ tiêu tài chính của BIDV	49
Bảng 2.5: Mối quan hệ giữa chỉ tiêu lãi dự thu và lãi dự chi	50

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Agribank	: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam
BIC	: Công ty bảo hiểm ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam
BIDV	: Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (Bank for Investment and Development of Vietnam)
BTA	: Hiệp định thương mại Song phương Hoa Kỳ - Việt Nam
BSC	: Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam.
CAR	: Hệ số an toàn vốn
CAPM	: Mô hình định giá tài sản vốn
CPH	: Cổ phần hóa
CTCP	: Công ty cổ phần
CTLD	: Công ty liên doanh
DNNN	: Doanh nghiệp nhà nước
DNTN	: Doanh nghiệp tư nhân
DPRR	: Dự phòng rủi ro
HDV	: Huy động vốn
ICB	: Ngân hàng Công thương Việt Nam
IFRS	: Chuẩn mực báo cáo tài chính

Leasing	: Công ty cho thuê tài chính ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam
MHB	: Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (Housing Bank of Mekong Delta)
NH	: Ngân hàng
NHLD	: Ngân hàng liên doanh
NHNN	: Ngân hàng Nhà nước
NHNNg	: Ngân hàng nước ngoài
NHTM	: Ngân hàng thương mại
NHTMCP	: Ngân hàng thương mại cổ phần
NHTMNN	: Ngân hàng thương mại nhà nước
NHTMVN	: Ngân hàng thương mại Việt Nam
NHVN	: Ngân hàng Việt Nam
NHTW	: Ngân hàng Trung ương
NPL	: Tỷ lệ nợ xấu
NSEV	: Sở giao dịch chứng khoán quốc gia
NSNN	: Ngân sách nhà nước
ROA	: Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (Return On Assets)
ROE	: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (Return On Equity)

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT (tiếp theo)

TCTD	: Tổ chức tín dụng
TTCK	: Thị trường chứng khoán
USD	: Đô la Mỹ
VNĐ	: Đồng Việt Nam
VCB	: Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (Bank for Foreign Trade of Vietnam)
WTO	: Tổ chức thương mại thế giới (World Trade Organization)

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 2.1: Mô hình hệ thống tổ chức của BIDV

Phụ lục 2.2: Xác định giá trị của BIDV theo phương pháp DCF

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, ĐỒ THỊ

	Trang
Sơ đồ 2.1: Kế hoạch cổ phần hoá của BIDV	47
Sơ đồ 3.1. Đề xuất cơ cấu khối tại Hội sở chính	69
Sơ đồ 3.1. Đề xuất mô hình tổ chức	69
Đồ thị 2.1. Cơ cấu nguồn vốn theo loại hình huy động	29
Đồ thị 2.2. Cơ cấu tín dụng theo kỳ hạn	31
Đồ thị 2.3. Tăng trưởng dịch vụ từ năm 2003 đến 2007	33

MỤC LỤC

Trang phụ bì

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các chữ viết tắt

Danh mục các bảng biểu

Danh mục các sơ đồ, đồ thị

Danh mục các phụ lục

Trang

PHẦN MÔ TẢ

1. Sự cần thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu của đề tài	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Phương pháp nghiên cứu	3
5. Kết cấu của luận văn	3
Chương 1: Tổng quan về cổ phần hóa NHTMNN	4
1.1. Tính tất yếu khách quan của quá trình cổ phần hóa các NHTMNN.....	4
1.2. Khái niệm cổ phần hóa NHTMNN	5
1.2.1. Quan điểm của thế giới	5
1.2.2. Quan điểm Việt Nam	6
1.2.3. Theo quan điểm cá nhân	7
1.3. Mục tiêu của quá trình CPH các NH TMNN.....	7
1.4. Các nội dung thực hiện CPH NHTMNN.....	9
1.4.1. Thành lập tổ chức cổ phần hoá	9
1.4.2. Xử lý tài chính trước khi cổ phần hoá.....	9
1.4.3. Lựa chọn nhà tư vấn CPH.....	10
1.4.4. Xác định giá trị ngân hàng	11

1.4.5. Xây dựng các phương án phát hành cổ phiếu	14
1.5. Các phương thức thực hiện CPH	15
1.5.1. Đấu giá công khai.....	15
1.5.2. Chào bán công khai.....	15
1.5.3. Bán qua đấu thầu.....	16
1.5.4. Các chính sách ưu đãi về cổ phiếu cho công nhân viên.....	16
1.6. Kinh nghiệm cổ phần hoá NHTMNN ở một số nước trên thế giới	17
1.6.1. Khái quát quá trình cổ phần hoá NHTMNN ở một số nước trên thế giới	17
1.6.1.1. CPH NHTMNN ở Ba Lan	17
1.6.1.2. CPH NHTMNN ở Hungary	19
1.6.1.3. CPH NHTMNN ở Trung Quốc	20
1.6.2. Các bài học kinh nghiệm	20
Chương 2: Thực trạng quá trình cổ phần hóa BIDV	22
2.1. Khái quát về BIDV	22
2.2. Thực trạng kinh doanh của BIDV giai đoạn từ năm 2003 đến nay	27
2.2.1. Thực trạng huy động vốn và tín dụng của BIDV	27
2.2.2. Thực trạng cung cấp các dịch vụ của BIDV	31
2.2.3. Thực trạng các hoạt động đầu tư của BIDV	35
2.2.3.1. Cơ cấu danh mục đầu tư.....	35
2.2.3.2. Tình hình tăng/giảm hoạt động đầu tư của BIDV	36
2.2.4. Thực trạng gia tăng lợi nhuận	40
2.2.5. Nâng cao năng lực tài chính theo thông lệ quốc tế	42
2.2.6. Tình hình nợ xấu và khả năng trích DPRR	43
2.3. Kế hoạch CPH BIDV	44
2.3.1. Mục tiêu CPH BIDV	44
2.3.2. Yêu cầu của CPH BIDV	45
2.3.3. Kế hoạch CPH BIDV	45
2.4. Thực trạng quá trình chuẩn bị CPH của BIDV.....	47
2.4.1. Thực trạng các tồn đọng tài chính.....	47
2.4.2. Phương pháp xác định giá trị BIDV.....	50

2.4.3. Phương án phát hành cổ phiếu	51
2.4.3.1. Đối tượng và giới hạn mua cổ phần của từng đối tượng	51
2.4.3.2. Chính sách áp dụng đối với người lao động khi BIDV CPH.....	52
2.4.3.3. Số lượng cổ phần phát hành	52
2.4.3.4. Phương thức phát hành cổ phiếu BIDV	52
2.5. Đánh giá quá trình thực hiện cổ phần hóa BIDV	53
2.5.1. Kết quả bước đầu	53
2.5.2. Những hạn chế	54
Chương 3: Các giải pháp thúc đẩy thực hiện thành công quá trình CPH	
BIDV	55
3.1. Tác động của cam kết WTO tới hoạt động NHTMNN.....	55
3.1.1. Cam kết WTO tác động đến hoạt động NHTMNN	55
3.1.2. Bối cảnh trong nước tác động đến hoạt động của NHTMNN	58
3.2. Định hướng hoạt động của BIDV sau CPH	61
3.3. Các giải pháp thúc đẩy thực hiện thành công CPH BIDV	63
3.3.1. Các giải pháp ở tầm vĩ mô	63
3.3.1.1. Hoàn thiện khung pháp lý và các văn bản hướng dẫn	63
3.3.1.2. Tăng cường sự chỉ đạo và giám sát của NHTW đối với quá trình CPH NHTMNN	66
3.3.1.3. Hoàn thiện hoạt động của thị trường chứng khoán.....	66
3.3.1.4. Hỗ trợ tài chính cho BIDV	67
3.3.1.5. Đẩy mạnh hoạt động, phát huy tốt vai trò của Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	69
3.3.2. Giải pháp tổ chức thực hiện CPH tại BIDV	70
3.3.2.1. Thống nhất về nhận thức, tư tưởng trong Ban lãnh đạo và cán bộ của BIDV về CPH	70
3.3.2.2. Thúc đẩy quá trình tư vấn và tổ chức thực hiện.....	71
3.3.2.3. Quản trị NH theo các chuẩn mực quốc tế	72
KẾT LUẬN	75
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài.

Trong bối cảnh hội nhập và tham gia vào nền kinh tế quốc tế, cạnh tranh trong lĩnh vực tài chính ngân hàng ngày càng gay gắt và khốc liệt hơn, nhất là khi Việt Nam cam kết mở cửa thị trường tài chính trong nước theo các cam kết với các đối tác quốc tế. Theo cam kết của Việt Nam khi trở thành thành viên chính thức của Tổ chức WTO, thì các ngân hàng con 100% vốn nước ngoài được phép gia nhập vào thị trường Việt Nam không muộn hơn ngày 01 tháng 04 năm 2007 và được phép huy động tiền gửi bằng VNĐ theo nguyên tắc đối xử quốc gia. Ngày 07/11/2006, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO. Sự kiện gia nhập WTO có thể đem đến sự thay đổi mạnh mẽ trên tất cả các bình diện. Môi trường kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính ngân hàng sẽ trở nên minh bạch hơn. Điều quan trọng hơn, WTO như là động lực thúc đẩy cải cách bên trong trên cả giác độ vĩ mô bao gồm cơ chế, chính sách quản lý, khung pháp lý và giác độ vi mô theo định hướng thị trường. Các cam kết trong khuôn khổ WTO cho thấy lộ trình mở cửa ngành Ngân hàng nhanh hơn và đến năm 2010, về cơ bản mở cửa hoàn toàn. So với nhiều thành viên WTO mới được kết nạp gần đây, mức độ cam kết mở cửa hệ thống Ngân hàng của Việt Nam tương đối cao. Sự xuất hiện của các tập đoàn ngân hàng lớn trên thế giới là thách thức to lớn và tiềm ẩn cạnh tranh gay gắt đối với ngành tài chính ngân hàng Việt Nam.

Với vai trò chính là nhân tố góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng trưởng kinh tế, ổn định tiền tệ giá cả và đời sống, thì các NHTMNN phải có một hệ thống chính sách tổng thể, một chiến lược kinh doanh chi tiết, rõ ràng và phù hợp với từng thời kỳ phát triển. Tuy nhiên hiện nay, các NHTMNN còn quá nhỏ bé về vốn, năng lực tài chính thấp, chất lượng tài sản có chưa cao, khả năng quản lý tiền còn yếu kém, và các sản phẩm dịch vụ chưa đa dạng nên không đáp ứng được nhu cầu của khách hàng.

Cổ phần hóa hệ thống NHTMNN được coi là một công cụ hữu hiệu để nâng cao khả năng cạnh tranh vì có cơ sở để tăng vốn, nâng cao năng lực quản lý và quản trị ngân hàng, cải thiện tính hiệu quả quản lý tài sản và phát triển các chủng loại sản phẩm dịch vụ đáp ứng nhu cầu ngày càng phức tạp và phong phú của khách hàng. CPH hệ thống NHTMNN còn là cam kết của Việt Nam khi tham gia hội nhập với nền kinh tế quốc tế.

Tuy nhiên, cổ phần hóa các NHTMNN cần phải thực hiện theo các yêu cầu chiến lược, phối hợp giữa chính sách của Nhà nước với các cam kết của Việt Nam và đặc điểm căn bản của nền kinh tế Việt Nam cũng như nền tài chính tiền tệ của nước ta. Do đó, Cổ phần hóa các NHTMNN như BIDV nếu được thực hiện đúng sẽ làm tăng mạnh mẽ cơ sở vốn của ngân hàng và khả năng cạnh tranh ở thị trường trong và ngoài nước, cũng như đáp ứng được yêu cầu quản lý của ngành kinh doanh đặc biệt này, góp phần nâng cao hiệu quả của bản thân ngân hàng nói riêng và thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế nói chung.

2. Mục tiêu của đề tài.

- Nghiên cứu các lý thuyết cổ phần hóa NHTMNN để giải quyết yêu cầu thực tế hiện nay về cải cách hoạt động của hệ thống NHTMNN.
- Phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của BIDV và quá trình CPH BIDV (bước 1) từ đó đưa ra các đánh giá về tình hình hoạt động kinh doanh và kết quả của việc thực hiện bước 1 quá trình CPH BIDV.
- Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết CPH NHTMNN và quá trình CPH BIDV, luận văn đề xuất các kiến nghị ở tầm vĩ mô và vi mô nhằm đẩy nhanh quá trình CPH BIDV một cách có hiệu quả nhất.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

- Đối tượng nghiên cứu là BIDV, các hoạt động kinh doanh của BIDV và quá trình chuẩn bị thực hiện CPH BIDV trong giai đoạn từ năm 2003 đến nay.
- Phạm vi nghiên cứu là BIDV trên toàn diện, không xét tới các chi nhánh và các công ty con. Chính vì thế, báo cáo tài chính hợp nhất của BIDV sẽ là phạm vi nghiên cứu tập trung của đề tài.

4. Phương pháp nghiên cứu.

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, các phương pháp được sử dụng chủ yếu trong luận văn là phân tích, tổng hợp, so sánh, định tính, định lượng và các phương pháp mang tính kỹ thuật liên quan đến chủ đề nghiên cứu của luận văn.

5. Kết cấu của luận văn.

Luận văn dài 72 trang, ngoài mục lục, các danh mục bảng biểu, sơ đồ, đồ thị và phần mở đầu thì nội dung chính của luận văn gồm 3 chương như sau:

- Chương 1: Nghiên cứu lý thuyết về cổ phần hóa NHTMNN, tìm hiểu quy trình cổ phần hóa các NHTMNN ở một số nước trên thế giới.
- Chương 2: Phân tích thực trạng hoạt động của BIDV và các tiền đề cần thiết cho quá trình CPH từ đó lựa chọn phương pháp và định ra giá trị của BIDV.
- Chương 3: Đưa ra các giải pháp thực hiện thành công cổ phần hoá BIDV trong thời gian tới.

Chương 1

Lý luận tổng quan về cổ phần hóa NHTMNN

1.1. Tính tất yếu khách quan của quá trình cổ phần hóa các NHTMNN.

Các NHTMNN hiện tại đang thực hiện những kế hoạch và các chỉ tiêu do Nhà nước đặt ra. Các NHTMNN một phần đã thực hiện được những mục tiêu và kế hoạch của Nhà nước trong những giai đoạn lịch sử nhất định và đã gặt hái những thành công. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, các NHTMNN đã bộc lộ những yếu kém trong các khâu quản lý, kinh doanh, thu hút nguồn vốn, công nghệ...do không tách biệt được chức năng kinh doanh với chức năng quản lý nhà nước, không tự chủ trong kinh doanh, các nhà lãnh đạo ngân hàng không chủ động và phát huy hết khả năng lãnh đạo về chiến lược và tầm nhìn của mình.

Cổ phần hóa các NHTMNN giúp cho hệ thống NHTMNN khẳng định vai trò, vị trí, góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế: thu hút được tiền nhàn rỗi trong dân cư; thúc đẩy sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế; thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt; tạo tập quán tốt cho công chúng khi tiếp cận làm quen với các dịch vụ ngân hàng.

Những yêu cầu trong bối cảnh hội nhập như môi trường cạnh tranh khốc liệt và năng lực cạnh tranh hạn chế như: quy mô vốn nhỏ; trình độ và năng lực kiểm soát điều hành còn nhiều bất cập; công nghệ và dịch vụ nghèo nàn, lạc hậu, chất lượng tín dụng chưa cao; hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ chưa đáp ứng được yêu cầu cảnh báo, ngăn ngừa, phát hiện kịp thời những sai phạm... Trong điều kiện hội nhập với nền kinh tế thế giới, thì các nước đang phát triển có hệ thống ngân hàng vững chắc tạo điều kiện cung cấp nguồn lực cho phát triển kinh tế theo đường lối công nghiệp hóa. Tuy nhiên, các nước khác nhau sẽ có những kế hoạch riêng và cụ thể riêng cho mình. Những nước có nền kinh tế thị trường, những nước đang phát triển và phát triển trong đó có Việt Nam sẽ cải cách phù hợp với điều kiện riêng của mình.

Cơ sở pháp lý là các NHTMNN đang tổ chức triển khai đề án cổ phần hóa nhằm củng cố các định chế tài chính để có điều kiện tiếp thu kinh nghiệm, thông lệ quốc tế trong quản trị, kiểm soát, điều hành, quản lý, giám sát, phòng ngừa, xử lý rủi ro; có nguồn vốn để đầu tư phát triển công nghệ hiện đại phục vụ mở rộng và phát triển các dịch vụ ngân hàng, đảm bảo các chỉ số an toàn... nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh, đáp ứng nhu cầu phát triển đất nước, yêu cầu của quá trình hội nhập và là chủ lực có tác động mạnh đến phát triển kinh tế. Chính vì thế, yêu cầu cải cách các NHTMNN nhất thiết phải được cải cách.

Chính vì thế Cổ phần hóa Hệ thống ngân hàng thương mại nhà nước là một tất yếu khách quan.

1.2. Khái niệm Cổ phần hóa NHTMNN.

Thuật ngữ CPH xuất hiện ở Việt Nam cuối những năm 1980 đầu những năm 1990, gắn với công cuộc cải cách DNNN. Cho đến nay, dường như mọi người mặc nhiên sử dụng thuật ngữ CPH, mà chưa quan tâm nhiều tới việc định nghĩa hay đưa ra một khái niệm đầy đủ cho thuật ngữ này. Không chỉ ở Việt Nam mà ngay trên thế giới cũng chưa có học giả hay nhà nghiên cứu khoa học nào đưa ra khái niệm về CPH mà chỉ đưa ra các quan điểm khác nhau về cổ phần hóa:

1.2.1. Quan điểm của thế giới.

Cổ phần hóa (đôi khi được gọi là tư nhân hóa, sự tư hữu hóa, hoặc sự thôi đầu tư theo cách hiểu của người Ấn Độ) là quá trình chuyển đổi tài sản từ hình thức sở hữu toàn dân sang hình thức sở hữu tư nhân hoặc chuyển quyền quản lý một dịch vụ hay hoạt động từ Chính phủ sang khu vực tư nhân.

Cổ phần hóa được hiểu theo nhiều nghĩa: đôi khi có rất ít sự tham gia của Chính phủ, và đôi khi tạo ra cộng tác giữa Chính phủ và các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân mà Chính phủ vẫn nắm phần lớn cổ phần.

Khi mà Chính phủ thực hiện điều này,

- Hầu hết định nghĩa cổ phần hóa là khó. Theo hình thức đơn giản nhất nó có nghĩa là chuyển dịch quá trình sản xuất hàng hóa hay cung cấp dịch vụ từ Chính phủ qua khu vực tư nhân, thông thường thông qua việc bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước. Các quan chức của Chính quyền Clinton hiểu thuật ngữ cổ phần hóa ở một nghĩa hẹp hơn. Ông Elaine Kamarch trưởng đại diện tổ chức Gore's National Performance Review nói "Khi chúng ta nói về cổ phần hóa, thì không có nghĩa là chúng ta phải rút lui. Chúng tôi hiểu đơn giản là sự gạt bỏ chức năng của chính phủ trong doanh nghiệp."
- Định nghĩa rộng hơn về cổ phần hóa bao gồm các hợp tác giữa khu vực tư nhân và khu vực nhà nước. Thậm chí việc tạo lập ra các công ty nhà nước, các tổ chức giống như Chính phủ và các doanh nghiệp được sự tài trợ của Chính phủ cũng được coi là một thành phần của cổ phần hóa. Trong những tổ chức này, rất khó có thể kể ra khi nào Chính phủ rút lui và khi nào khu vực kinh tế tư nhân tiến vào.

1.2.2. Quan điểm Việt Nam.

Theo quan điểm của đại đa số các nhà kinh tế Việt Nam hiện nay thì CPH là quá trình chuyển từ sở hữu nhà nước duy nhất sang đa sở hữu. Quá trình CPH phải giải quyết được cả 4 vấn đề: Đa dạng hóa quyền sở hữu và cụ thể hóa chủ sở hữu; Thương mại hóa mọi hoạt động của doanh nghiệp; Cải thiện công tác quản trị điều hành; Nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo TS. Lê Xuân Nghĩa khẳng định: "CPH là phương tiện hữu hiệu để các NHTMNN có thể cùng một lúc đạt được nhiều mục tiêu trong chiến lược phát triển của mình...".

Trong lĩnh vực NH, theo TS. Nguyễn Đại La: Cổ phần hóa NHTMNN là quá trình chuyển hoá cơ cấu sở hữu tài sản và quyền chủ động điều hành hoạt động kinh doanh của NH từ đơn sở hữu sang đa sở hữu và không đồng nghĩa với việc Nhà nước "bán" quyền sở hữu về tài sản, vốn, danh tiếng... hiện có của mình cho các

chủ sở hữu khác để thu tiền về làm việc khác mà là quá trình Nhà nước chuyển và góp toàn bộ “cơ nghiệp” của NHTMNN trước khi CPH vào một cấu trúc NHTM mới với mục tiêu cần đạt được là: quy mô vốn lớn, công nghệ hiện đại hơn, phương thức quản trị kinh doanh văn minh hơn, chất lượng sản phẩm cao hơn, sức cạnh tranh mạnh hơn, lợi nhuận ròng hàng năm lớn hơn, tổng số thuế nộp cho NSNN hàng năm nhiều hơn v.v.. và do đó thương hiệu của NH mới được duy trì và phát triển ở đẳng cấp cao hơn.

1.2.3. Theo quan điểm cá nhân.

CPH NHTMNN là quá trình dịch chuyển các nhân tố cũ, đồng thời tạo sức hút các nhân tố mới trở thành một cấu trúc NH mới để cùng khai thác các tiềm năng thị trường lớn hơn, hiệu quả hơn; Là bước đi tất yếu trong công cuộc cải cách hệ thống NHTMNN, bảo đảm tính an toàn, lành mạnh và hiệu quả của hệ thống NHTM, góp phần tạo ra các NHTM hoạt động đa năng, hiện đại, có sức cạnh tranh cao, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cũng như yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

1.3. Mục tiêu của quá trình CPH các NHTMNN.

- Nâng cao hiệu quả kinh doanh của ngân hàng: CPH là con đường tất yếu trong công cuộc xây dựng hệ thống NHTM [với mục tiêu](#) đảm bảo tính an toàn, lành mạnh và hiệu quả của hệ thống NH, góp phần tạo ra các NHTM hoặc các tập đoàn tài chính có quy mô lớn, hoạt động đa năng, hiện đại, có sức cạnh tranh cao, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước, cũng như yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tăng cường tiềm lực tài chính và phát triển kinh doanh ổn định, bền vững: Trong tình hình ngân sách nhà nước hạn chế, thì [việc](#) cổ phần hóa [giúp NHTMNN](#) gia tăng về quy mô và tính đa dạng của các nguồn vốn quốc tế tham gia vào thị trường tài chính trong nước, góp phần phát triển thị trường tài chính cả về chiều rộng và chiều sâu, tăng cường kỷ luật thị trường.

- Đổi mới công nghệ, quản lý theo chuẩn mực quốc tế và nâng cao khả năng cạnh tranh: **Việc** mở cửa khu vực ngân hàng và thực hiện các cam kết quốc tế sẽ tạo ra các thử thách trực tiếp cho các NHTMNN. Đòi hỏi các **NHTMNN** cải thiện hơn nữa hệ thống của mình và nâng cao năng lực đo lường và quản lý rủi ro một cách có hiệu quả, và đồng thời giảm chi phí hoạt động để nâng cao sức cạnh tranh. Chuyển đổi những NHTMNN sang loại hình NH có nhiều chủ sở hữu nhằm huy động vốn của cá nhân, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội trong nước và ngoài nước là để tăng năng lực tài chính, đổi mới công nghệ, đổi mới phương thức quản lý nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Tăng cường hội nhập quốc tế: Hội nhập quốc tế là xu hướng tất yếu của nền kinh tế thế giới, là điều kiện tiên đề cần thiết để phát triển kinh tế quốc gia đi vào quỹ đạo chung của thế giới thông qua việc tận dụng được dòng chảy vốn không lồ cùng với công nghệ tiên tiến. Đẩy mạnh hội nhập ngân hàng sẽ buộc các ngân hàng phải hoạt động theo nguyên tắc thị trường và minh bạch hơn, mở ra cơ hội trao đổi, hợp tác quốc tế, tiếp cận và chuyên môn hoá các nghiệp vụ ngân hàng hiện đại, nâng cao uy tín và vị thế của hệ thống NHTMNVN trong các giao dịch quốc tế.

1.4. Các nội dung thực hiện CPH NHTMNN.

Các nội dung chính khi thực hiện Cổ phần hóa các ngân hàng thương mại nhà nước như sau:

1.4.1. Thành lập tổ chức cổ phần hoá.

Khi nhận được quyết định thực hiện CPH của cơ quan có thẩm quyền, NHTMNN có trách nhiệm thành lập ra một tổ chức hay một ban chỉ đạo CPH bao gồm các thành viên chủ chốt của ngân hàng và mời đại diện của NHNN, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Ban Chỉ đạo đổi mới và Phát triển doanh nghiệp, v.v... tham dự. Đồng thời cũng phải phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong Ban Chỉ đạo.

Để đảm bảo thực hiện dự án tuân thủ quy trình, quy định của pháp luật về đầu tư dự án và đấu thầu, NHTMNN phải thành lập các Tổ tư vấn độc lập như: Tổ tư vấn đấu thầu dự án tư vấn CPH và Tổ tư vấn thẩm định dự án tư vấn CPH để đề

xuất, tư vấn cho Ban Chỉ đạo CPH các vấn đề liên quan đến việc lựa chọn Tư vấn CPH.

1.4.2. Xử lý tài chính trước khi cổ phần hoá.

Để việc xác định giá trị của NH được chính xác, NH phải tiến hành thực hiện tốt các công tác sau:

- Kiểm kê và phân loại tài sản, công nợ: Đối với tài sản phải kiểm kê xác định đúng số lượng và chất lượng của tài sản thực tế hiện có. Kiểm quỹ tiền mặt, đối chiếu số dư của ngân hàng tại thời điểm xác định giá trị. Đối chiếu, xác nhận và phân loại các khoản công nợ, lập bảng kê chi tiết đối với từng loại công nợ. Kiểm kê, đối chiếu các khoản tiền vay của khách hàng, tiền gửi của khách hàng, chứng chỉ tiền gửi (tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu)... Đối chiếu tài sản là dư nợ tín dụng kể cả dư nợ được theo dõi ngoài bảng. Phân loại các khoản nợ phải thu tồn đọng đủ điều kiện được xử lý theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Phân loại tài sản theo đúng quy chuẩn quốc tế là công việc phải thực hiện để giúp cho quá trình định giá ngân hàng được tiến hành nhanh chóng hơn.

- Xử lý tài chính: Căn cứ vào kết quả kiểm kê, phân loại tài sản NH tiến hành xử lý tài sản theo từng nhóm cụ thể như:

- ✓ Đối với tài sản thừa, thiếu, phải phân tích làm rõ nguyên nhân. Đối với những tài sản không cần dùng, tài sản ứ đọng, tài sản chờ thanh lý có thể thanh lý nhượng bán, điều chuyển tài sản cho đơn vị khác theo quyết định của đại diện chủ sở hữu vốn.
- ✓ Đối với các khoản nợ phải thu có đủ tài liệu chứng minh không có khả năng thu hồi theo quy định hiện hành của nhà nước về xử lý nợ tồn đọng thì xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm cá nhân, tổ chức để xử lý bồi thường. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn khác doanh nghiệp phải tiếp tục đòi nợ hoặc bán nợ cho Công ty mua bán nợ.
- ✓ Đối với các khoản nợ phải trả nhưng không phải thanh toán được hạch toán tăng vốn nhà nước. Còn đối với khoản nợ tồn đọng về thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước có thể lập hồ sơ đề nghị giãn nợ, hoặc xoá nợ.

- ✓ Riêng đối với khoản nợ bảo hiểm xã hội, nợ cán bộ công nhân viên, NH có trách nhiệm thanh toán dứt điểm trước khi chuyển thành NH cổ phần để đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

1.4.3. Lựa chọn nhà tư vấn CPH.

Sau khi hoàn thiện việc xử lý tài chính thì việc lên kế hoạch đấu thầu để lựa chọn Tư vấn CPH phải được tiến hành nhanh chóng để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trên cơ sở kết quả đánh giá, lựa chọn các nhà thầu đủ trình độ chuyên môn cũng như năng lực thực tế từng ngân hàng sẽ công bố Danh sách ngắn do ngân hàng lựa chọn. Tiếp đó phải hoàn thiện và phê duyệt Hồ sơ mời thầu tư vấn CPH trên cơ sở có sự hỗ trợ của Tư vấn luật. Việc phát hành hồ sơ mời thầu và thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu theo thông lệ quốc tế tối thiểu là 30 ngày. Tiếp theo là việc đóng thầu, mở thầu và xét thầu kỹ thuật.

Trên cơ sở thẩm định kết quả xét thầu kỹ thuật và phê duyệt kết quả xét thầu kỹ thuật từng ngân hàng sẽ công bố kết quả xét thầu kỹ thuật và mở đề xuất tài chính. Bước tiếp theo ngân hàng sẽ đánh giá đề xuất tài chính và xếp hạng chung nhà thầu để đưa ra thẩm định kết quả chấm thầu tài chính và trình phê duyệt kết quả chấm thầu. Sau đó ngân hàng sẽ tiến hành mời nhà thầu xếp thứ nhất đến đàm phán hợp đồng. Và cuối cùng là việc các ngân hàng phải trình, thẩm định kết quả chấm thầu tại các Bộ, ngành và trình Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt nhà thầu tư vấn CPH. Việc công bố nhà thầu trúng thầu và lễ ký hợp đồng phải được công khai minh bạch trước khi tư vấn chính thức làm việc.

1.4.4. Xác định giá trị ngân hàng.

Khi tiến hành CPH thì khâu định giá là quan trọng nhất. Định giá hay đánh giá NH là quá trình xác định giá trị của NH. Việc định giá NH được tiến hành nhằm mục đích xác định giá trị các cổ phiếu, khối lượng cổ phiếu **phát hành** khi NH tiến hành CPH.

- Trên Thế giới có nhiều phương pháp xác định giá trị khác nhau. **C**ác nước có nền kinh tế thị trường phát triển thường áp dụng 2 phương pháp sau:

- Phương pháp định giá theo giá trị **thị trường**:

Giá trị của NH chính là những tài sản mà NH hiện đang nắm giữ. Vì vậy, cơ sở chủ yếu của phương pháp này là dựa vào việc xem xét giá trị tài sản hiện có của NH để định giá. Dựa trên cơ sở điều chỉnh và đánh giá lại tài sản của NH theo giá thị trường và xem xét các khoản nợ của NH để xác định giá trị tài sản ròng của NH. Theo phương pháp này giá trị của NH được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị của NH} = \sum \text{giá trị các tài sản có của NH đã đánh giá lại} - \sum \text{Các khoản nợ của NH}$$

- Phương pháp định giá dựa vào hiệu suất và khả năng sinh lời.

Phương pháp đánh giá này dựa trên cơ sở xem xét hiệu suất hoạt động của NH trong tương lai và nhìn nhận NH trong một trạng thái động. Vì mục đích mà những người đầu tư vào doanh nghiệp là lợi nhuận, là khả năng sinh lời.

- Các giao dịch tiền tệ: Sử dụng giá được chào trong các giao dịch mua bán trước đây của các công ty so sánh. Tuy nhiên, các giao dịch trước đây thường hiếm khi có thể so sánh trực tiếp (với giao dịch hiện tại) và thường thiếu các dữ liệu công khai hoặc thông tin thường bị sai lệch. Giá trị xác định thường giao động trong một biên độ rộng và do đó mức độ hữu dụng thường hạn chế, và việc diễn giải các dữ liệu đòi hỏi phải hiểu rõ về ngành và tài sản có liên quan.

- Giá trị thặng dư trên vốn huy động.

Phương pháp này là phương pháp định giá một NH dựa trên giá trị sổ sách và qui mô vốn huy động. Phương pháp này thường phù hợp khi khả năng tiếp cận nguồn vốn rẻ/ nguồn khách hàng là hết sức cần thiết nhưng cũng khó nắm bắt.

- Ở Việt Nam, căn cứ vào tình hình thực tiễn có thể áp dụng các phương pháp sau:

- Phương pháp định giá theo tài sản.

Là phương pháp xác định giá trị NH trên cơ sở đánh giá giá trị thực tế toàn bộ tài sản hiện có của NH tại thời điểm xác định giá trị.

Đối tượng áp dụng là các NH cổ phần hoá, trừ những NH thuộc đối tượng phải áp dụng phương pháp dòng tiền chiết khấu.

Giá trị NH theo sổ kế toán là tổng giá trị tài sản thể hiện trong bảng cân đối kế toán của NH.

Giá trị phần vốn nhà nước tại NH theo sổ kế toán bằng giá trị NH theo sổ kế toán trừ (-) các khoản nợ phải trả, số dư Quỹ phúc lợi, khen thưởng và số dư nguồn kinh phí sự nghiệp (nếu có).

Giá trị thực tế của NH là giá trị thực tế toàn bộ tài sản hiện có của NH tại thời điểm xác định giá trị NH có tính đến khả năng sinh lời của NH.

Giá trị thực tế tài sản được xác định bằng đồng Việt Nam. Tài sản đã hạch toán bằng ngoại tệ được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác định giá trị NH.

➤ Phương pháp chiết khấu dòng tiền (Discounted Cash Flow - DCF)

DCF là phương pháp xác định giá trị NH trên cơ sở khả năng sinh lời của NH trong tương lai. Đối tượng áp dụng là các NH có tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn nhà nước bình quân 5 năm liền kề trước khi cổ phần hóa cao hơn lãi suất trả trước của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên tại thời điểm gần nhất với thời điểm xác định giá trị NH.

Phương pháp này dự đoán dòng tiền tạo ra trong tương lai theo một số mô hình tăng trưởng tùy thuộc vào chu kỳ hoạt động của ngành ngân hàng hay bản thân ngân hàng đang nghiên cứu. Tính giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai theo một tỷ lệ chiết khấu phù hợp. Tỷ lệ chiết khấu phù hợp là chi phí sử dụng vốn được tính theo mô hình CAPM. Giá trị của Ngân hàng chính là hiện giá dòng tiền trong tương lai.

Để xác định giá trị NH theo phương pháp DCF phải căn cứ vào:

- Dự đoán lợi nhuận, dòng tiền tự do, vốn chủ sở hữu, số tiền huy động dựa trên dự báo các báo cáo tài chính của NH trong 5 năm liền kề trước khi xác định giá trị NH.

- Lãi suất trả trước của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên ở thời điểm gần nhất với thời điểm xác định giá trị NH và hệ số chiết khấu dòng tiền của NH.

- Giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao.

✚ **Ưu điểm**: Mô hình chiết khấu dòng tiền là một mô hình được sử dụng phổ biến vì các lý do sau:

- Mô hình cho phép chúng ta tính được giá trị nội tại của một doanh nghiệp, (mang tính tương đối).
- Mô hình cho phép chúng ta tích hợp chiến lược kinh doanh của Ngân hàng vào trong quá trình định giá
- Mô hình cho phép tính toán được khả năng tạo lợi nhuận của toàn bộ ngân hàng trong tương lai

✚ **Nhược điểm**: Mô hình chiết khấu dòng tiền cũng tồn tại những nhược điểm sau:

- Mô hình đòi hỏi khá nhiều các giả định ban đầu. Điều này làm cho kết quả tính toán có thể không chính xác và mang tính chủ quan;
- Mô hình đòi hỏi các tổ chức có kinh nghiệm về định giá để thực hiện
- Mô hình đòi hỏi các định chế tài chính có một chế độ báo cáo tài chính rõ ràng và theo chuẩn mực quốc tế.

Ngoài 2 phương pháp trên còn có phương pháp phân tích so sánh.

Phương pháp phân tích so sánh đây là một phương pháp sử dụng chỉ số và giá trị của các ngân hàng tương tự hoặc chỉ số của ngành ngân hàng tại Việt Nam so sánh với các chỉ số của ngân hàng đang cần định giá. Các chỉ số thường được sử dụng để so sánh là thị giá/giá trị sổ sách, thị giá/giá trị sổ sách điều chỉnh, thị giá/thu nhập trước khi trích lập quỹ, thị giá/thu nhập dự kiến). Đối với các NH, mối quan hệ giữa Thị giá/giá trị sổ sách (P/BV) với Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) thường tương đối ổn định và hệ số Thị giá/Thu nhập (P/W) với tốc độ tăng trưởng thu nhập có mối tương quan mạnh mẽ với nhau.

1.4.5. Xây dựng các phương án phát hành cổ phiếu.

Sau khi xác định được giá trị, theo quy định của hiện hành của Nhà nước và tùy vào điều kiện cụ thể từng ngân hàng sẽ xây dựng các phương án xác định đối tượng và giới hạn sở hữu cổ phần dự kiến cụ thể như tỷ lệ sở hữu của Nhà nước tối thiểu sẽ là bao nhiêu % vốn điều lệ và trong thời gian bao lâu; Cổ đông lớn và chi phối đối với hoạt động của ngân hàng sẽ là các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài hay các nhà đầu tư trong nước; Chính sách áp dụng đối với người lao động; Số lượng cổ phiếu phát hành: v.v...

1.5. Các phương thức thực hiện CPH.

Kết thúc quá trình định giá, xác định số cổ phần, cổ phiếu là quá trình chào bán cổ phiếu cho các nhà đầu tư để hình thành NHTMCP. Hoạt động chào bán cổ phiếu có thể được thực hiện thông qua các phương thức sau:

1.5.1. Đấu giá công khai.

Đấu giá công khai là phương pháp dùng để bán các tài sản riêng biệt và khó xác định giá trị. Khi áp dụng phương pháp này thì người có tài sản đem bán có thể bán được tài sản của mình trong một thời gian nhanh nhất với giá bán cao nhất. Tuy nhiên trong thực tế có một số ý kiến không chấp nhận việc sử dụng phương pháp đấu giá cho việc bán các cổ phiếu của NH bởi vì hình thức đấu giá sẽ không thể thu hút được những công nghệ NH hiện đại cần thiết hoặc không có được những nhà đầu tư chiến lược, tạo động lực phát triển cho NH sau CPH. Hay cũng có thể xảy ra trường hợp thông đồng, cấu kết giữa những người mua để đạt được mức giá thấp nhất có thể được và có lợi nhất cho họ.

Trong thực tế phương thức đấu giá đã được thực hiện thành công trong việc chuyển đổi sở hữu nhà nước ở một số xí nghiệp nhỏ. Song những ý kiến này vẫn cho là chỉ nên sử dụng phương thức đấu giá cho việc bán các loại tài sản khó xác định như các công trình công nghệ, những tài sản hữu hình đã sử dụng. Không nên sử dụng phương pháp này để bán cổ phiếu của một doanh nghiệp nhà nước nói chung mà cụ thể là các NHTMNN nói riêng.

1.5.2. Chào bán công khai.

Việc bán công khai các cổ phiếu cho các thành phần kinh tế là một hình thức

được áp dụng rộng rãi và phổ biến nhất ở các nước trên thế giới trong quá trình thực hiện chủ trương CPH. Phương pháp này đáp ứng được mục tiêu cơ bản về CPH như huy động được rộng rãi nguồn vốn nhân rỗi trong dân cư; **đ**áp ứng được nguyện vọng của người lao động là thật sự được làm chủ doanh nghiệp. Việc chào bán công khai cổ phiếu cho công chúng phải thỏa mãn một số yêu cầu như doanh nghiệp đang kinh doanh có lãi, có khả năng sinh lợi và quy mô **đ**ủ lớn **theo pháp luật quy định; công bố** thông tin đầy đủ về tình hình kinh tế và tài chính; **c**ó tình hình quản lý tốt; **c**ó thị trường vốn cho đầu tư cổ phiếu hoạt động và khả năng thanh toán rõ rệt. Tuy nhiên, phương pháp này có nhược điểm là các khoản thu từ việc bán cổ phiếu thường thấp hơn so với phương thức đấu thầu; Chi phí cho việc chào bán công khai cũng cao hơn so với phương thức đấu thầu; về thời gian cũng chậm hơn phương thức đấu thầu.

1.5.3. Bán qua đấu thầu.

Đấu thầu là một quá trình lựa chọn được nhà thầu đáp ứng các yêu cầu của mình. Trong nền kinh tế thị trường, người mua tổ chức đấu thầu để người bán (các nhà thầu) cạnh tranh nhau. Mục tiêu của người mua là có được hàng hóa và dịch vụ thỏa mãn các yêu cầu của mình về kỹ thuật, chất lượng và chi phí thấp nhất. Mục đích của nhà thầu là giành được quyền cung cấp hàng hóa dịch vụ đó với giá đủ bù đắp các chi phí đầu vào và đảm bảo mức lợi nhuận cao nhất có thể.

Đặc điểm của phương pháp này là có thể chấp nhận các yếu tố ngoài giá cả khi xem xét tổ chức đấu thầu. Người trúng thầu không nhất thiết là người bỏ giá cao nhất. Tuy nhiên, khi áp dụng phương pháp này thì chỉ có một số người có số vốn lớn mới có khả năng trở thành chủ sở hữu. Số tiền thực thu bình quân có thể không đạt được mức cao nhất. Thông thường khi đấu thầu xong các doanh nghiệp không hoạt động ngay được và vì vậy gây ra những hậu quả nặng nề về kinh tế xã hội.

1.5.4. Các chính sách ưu đãi về cổ phiếu cho công nhân viên.

Nhằm mục tiêu cho phép công nhân viên được hưởng thành quả của họ mà cụ thể là được phân chia lợi nhuận, khuyến khích mọi người làm việc tốt hơn, cải thiện mối quan hệ giữa lãnh đạo và công nhân viên trong doanh nghiệp... Doanh nghiệp

thường có những chính sách ưu đãi cho công nhân viên mà chủ yếu là bán cổ phiếu ưu đãi. Gọi là cổ phiếu ưu đãi vì thông thường loại cổ phiếu này, cổ tức được chia cao hơn cổ phiếu thường; cho phép cán bộ mua cổ phiếu với giá ưu đãi, thấp hơn một tỷ lệ phần trăm nhất định so với giá thị trường.

Trước sự ưu đãi như vậy, trên thị trường chứng khoán, loại cổ phiếu này được các nhà đầu tư đánh giá rất cao, từ đó giá mua cổ phiếu ưu đãi của người lao động cũng cao theo. Tuy nhiên, khi xây dựng những chính sách ưu đãi về cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên doanh nghiệp cần cân nhắc đến những vấn đề sau:

- Bao nhiêu phần trăm cổ phần sẽ được dành cho cán bộ công nhân viên.
- Tiêu chuẩn như thế nào để người lao động được mua cổ phiếu.
- Phương pháp phân chia lợi tức cổ phiếu và lợi nhuận tiến hành như thế nào.
- Mức giá mua cổ phiếu được quy định ra sao.
- Điều kiện thanh toán lại như thế nào.

1.6. Kinh nghiệm cổ phần hoá NHTMNN ở một số nước trên thế giới.

1.6.1. Khái quát quá trình cổ phần hoá NHTMNN ở một số nước trên thế giới.

1.6.1.1. CPH NHTMNN ở Ba Lan.

Trong khối các nước Đông Âu, Ba Lan đi đầu trong quá trình cổ phần hóa các NHTMNN. Tiến trình này đã nhận được sự tài trợ về kỹ thuật và tài chính từ Ngân hàng Thế giới và các nước G7. Chương trình CPH NHTMNN ở Ba Lan nhắm đến các mục tiêu: Duy trì quyền kiểm soát của các ngân hàng trong tay người Ba lan trong bối cảnh có sự thâm nhập của các ngân hàng nước ngoài; gia tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước; Củng cố sức cạnh tranh của lĩnh vực tài chính trong nước trước sự cạnh tranh của các ngân hàng nước ngoài; Vốn hoá các khoản tiền nhàn rỗi trong công chúng nhằm đưa vào đầu tư phát triển nền kinh tế đất nước.

Hai Ngân hàng Wielkopolski Bank Kredytowy (WBK) và ngân hàng Bank Slaski (SKB) có năng lực tài chính và năng lực quản lý tương đối tốt là hai ngân hàng được lựa chọn tiến hành cổ phần hoá đầu tiên.

❖ **WBK** được lựa chọn tiến hành cổ phần hoá vào tháng 3/1993 do đây là ngân hàng có quy mô nhỏ hơn BSK, việc CPH WBK là nhằm thử nghiệm khả năng hấp thụ của thị trường vốn. Để tăng vốn, WBK phát hành cổ phiếu mới với ý định ban đầu của Chính phủ là để bán cho một nhà đầu tư chiến lược nước ngoài qua hình thức đấu thầu. Tuy nhiên, ý định này bị thất bại do không có nhà đầu tư nước ngoài nào quan tâm. Sau đó, Ngân hàng tái thiết và phát triển Châu Âu (EBRD) đã chi 12.6 triệu USD để sở hữu 28.5% cổ phần của ngân hàng này với cam kết sẽ tìm được một nhà đầu tư chiến lược cho ngân hàng trong vòng 5 năm. Mức giá đàm phán 6.89 USD/một cổ phiếu được lấy làm giá đấu thầu tại phiên giao dịch IPO, tại phiên giao dịch này, lượng cổ phần bán ra là 27.2%, trong số đó nhà đầu tư có tổ chức (mà 80% là các doanh nghiệp Ba Lan) mua 7.2%, nhà đầu tư tư nhân (tất cả đều là người Ba Lan) mua 20% cổ phần. Người lao động được mua 15% với giá ưu đãi.

Cổ phiếu của Ngân hàng WBK được chính thức niêm yết trên thị trường Chứng khoán Vácxava (Ba Lan) vào tháng 6/1993 với thị giá 19.66 USD, tăng gấp gần 3 lần so với giá IPO.

Đến tháng 3/1995, mới có một ngân hàng nước ngoài tham gia mua cổ phần của WBK và nhanh chóng trở thành nhà đầu tư chiến lược - Ngân hàng liên minh Ilen (Allied Irish Banks - AIB) đã tham gia vào đợt phát hành cổ phần lần 2 và mua 16% cổ phần của WBK với số tiền 20 triệu USD. Việc phát hành cổ phần mới đã làm giảm tỷ trọng cổ phần của EBRD xuống còn 23.9% và AIB cũng đã ký một thoả thuận mua lại cổ phần của EBRD vào tương lai. Sau vụ mua bán này, Chính phủ Ba Lan cũng chuyển nhượng thêm cổ phần cho AIB và kết quả là đến năm 1997, AIB đã là cổ đông chính chiếm cổ phần chi phối tại WSK với mức 60% cổ phần.

❖ **SKB** có quy mô gấp 2 lần WBK và bắt đầu tiến hành cổ phần hoá vào tháng 12/1993. Lúc đầu Chính phủ dự định sẽ tổ chức một phiên đấu thầu cổ phiếu ngân hàng để cổ phần hoá ngân hàng này. Tuy nhiên, sau đó do có sự thay đổi trong nội các Chính phủ do kết quả của bầu cử và không thống nhất trong việc quyết định mức giá khởi điểm, phiên đấu thầu bị huỷ bỏ. Theo kế hoạch ban đầu sẽ áp mức giá

đấu thầu của cổ phiếu SKB làm mức giá để thực hiện giao dịch IPO trong nước và Chính phủ sẽ bán 15% cổ phần của ngân hàng này. Tuy nhiên, sau khi phiên đấu giá bị huỷ bỏ, Chính phủ đã nâng mức bán lên 30% giá trị của ngân hàng và giá được xác định một cách lý thuyết là 25 USD cho mỗi cổ phiếu. Phần dành cho người lao động trong ngân hàng là 10% giá trị cổ phần với mức giá ưu đãi bằng một nửa mức giá IPO. Vào tháng 01/1994, Ngân hàng ING Bank (Hà Lan) đã mua lại một phần giá trị cổ phần của SKB từ Chính phủ và sở hữu 29.9% cổ phần của ngân hàng, người lao động sở hữu 10% cổ phần và hơn 800.000 nhà đầu tư cá nhân mỗi người sở hữu 3 cổ phiếu sau giao dịch IPO, chính phủ nắm giữ 33% cổ phần của ngân hàng này. ING được sở hữu cổ phần của SKB với cam kết không được chuyển nhượng trong vòng ít nhất 3 năm sau cổ phần hoá. SKB chính thức được niêm yết trên thị trường chứng khoán Vácxava vào tháng 01/1994 và ngay lập tức thị giá cổ phiếu ngân hàng này đạt mức 337.5 USD, gấp 13.5 lần giá phát hành lần đầu, với lượng cổ phiếu giao dịch phiên đầu lên tới 32.410, chiếm xấp xỉ 0.35% tổng lượng cổ phiếu của SKB. Tính đến tháng 7/1996, ngân hàng ING đã trở thành cổ đông chính của SKB với việc nắm giữ cổ phần chi phối ở mức 54%. Như vậy, quá trình cổ phần hoá SKB với mục tiêu lựa chọn được nhà đầu tư chiến lược nước ngoài đã đạt được sự thành công với quãng thời gian từ khi bắt đầu thực hiện cho tới khi kết thúc là 2.5 năm.

1.6.1.2. CPH NHTMNN ở Hungary.

Cũng tương tự như Ba lan, quá trình sắp xếp hệ thống ngân hàng Hungary với việc thành lập hệ thống ngân hàng 2 cấp đã được bắt đầu trước cả khi Hungary có sự thay đổi thể chế chính trị. Quá trình tái cơ cấu các ngân hàng này được thực hiện với việc Chính phủ tái cấp vốn rất nhiều lần cho các ngân hàng với tổng số vốn các ngân hàng này được cấp chiếm tới 10% GDP của Hungary vào thời điểm năm 1994.

Hungary sử dụng kết hợp chương trình tái cơ cấu lại các khoản vay; Chương trình tái cấp vốn của Chính phủ được bắt đầu vào năm 1992. Trong đợt xử lý nợ xấu lớn đầu tiên của hệ thống ngân hàng, Ngân hàng đầu tư và phát triển Hungary (HID) đã nhận chuyển giao 40% giá trị sổ sách các khoản nợ xấu để xử lý. Sau đó,

ngân hàng này phân loại các khoản nợ xấu và bán lại một phần các khoản nợ này trên thị trường thứ cấp, 60% nợ xấu còn lại được để tại các ngân hàng để thực hiện các biện pháp ưu đãi đối với khách hàng, tạo điều kiện cho khách hàng trả nợ. Đợt tái cấp vốn lớn thứ hai cho các ngân hàng thương mại được chính phủ Hungary thực hiện vào 2 năm 1993 và 1994 cùng với việc đưa ra các biện pháp để tái cơ cấu các ngân hàng này một cách mạnh mẽ hơn.

1.6.1.3. CPH NHTMNN ở Trung Quốc.

Mục tiêu mà Chính phủ Trung Quốc mong muốn là xây dựng hệ thống NHTM đủ mạnh để cạnh tranh với các đối thủ cạnh tranh nước ngoài khi thực hiện cam kết của Chính phủ với WTO trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng có hiệu lực vào năm 2008. Đối với tỷ lệ nắm giữ vốn nhà nước, Chính phủ Trung Quốc nắm giữ hơn 50% vốn của các ngân hàng đã được cổ phần hóa, trong dài hạn tỷ lệ nắm giữ này có thể giảm xuống dưới 50%.

Trung Quốc đã tiến hành lựa chọn NH để thực hiện cổ phần hóa theo trình tự: Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc (CCB) và Ngân hàng Ngoại thương Trung quốc (BOC). Đặc điểm của hai ngân hàng này là có tỷ lệ nợ xấu thấp hơn, hiệu quả hoạt động cao hơn và phạm vi hoạt động nhỏ hơn các ngân hàng thương mại quốc doanh khác. Cam kết và khuyến khích đảm bảo cho các ngân hàng trên thực hiện tiến trình cổ phần hóa, đồng thời thành lập Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước làm cho quá trình tăng vốn nhanh và dễ dàng kiểm soát phần vốn của nhà nước trong hai ngân hàng trên.

Trung Quốc định nghĩa các cổ đông chiến lược bao gồm: các khách hàng trong ngành thép và điện lực. Các tập đoàn tài chính lớn có uy tín trên thế giới. Tháng 6 năm 2005, Ngân hàng xây dựng Trung Quốc kết thúc việc bán ra 19.9% cổ phần cho Ngân hàng The Bank of America (Hoa Kỳ) và đây là lượng cổ phần tối đa mà một nhà đầu tư nước ngoài có thể nắm giữ. Để tăng nhanh giá trị thương hiệu, tăng giá trị doanh nghiệp, hai (02) ngân hàng được lựa chọn cổ phần hóa là CCB và BOC và đã có kế hoạch niêm yết trên thị trường cổ phiếu quốc tế.

1.6.2. Các bài học kinh nghiệm.

Qua nghiên cứu trên có thể thấy, ngay tại hai nước vốn trước đây thuộc khối XHCN có điều kiện lịch sử, chính trị và trình độ phát triển tương đối đồng nhất thuộc khu vực Đông Âu đã lựa chọn và thực thi các biện pháp, lộ trình CPH mang tính khác biệt về chất. Chính vì thế khi tiến hành CPH:

- Nếu có quá nhiều mục tiêu được đặt ra cho việc CPH NHTMNN đặc biệt là sự thay đổi mục tiêu ưu tiên của Chính phủ sẽ làm cho tiến trình CPH chậm lại, từ đó ảnh hưởng chung đến sự phát triển của hệ thống ngân hàng.
- Việc xác định giá là vấn đề quan trọng, nếu làm không cân trọng sẽ gây thất thoát lớn cho ngân sách nhà nước.
- Các NHTMNN của Ba Lan và Trung Quốc đều thuê tư vấn nước ngoài hỗ trợ xác định giá trị và tư vấn phát hành cổ phiếu.
- Cần lường trước nhu cầu của thị trường về cổ phiếu của ngân hàng để hạn chế những bất ổn cho quá trình CPH NHTMNN.
- Chính phủ và các nhà hoạch định chính sách nên có những cơ chế khuyến khích, có kế hoạch thu hút các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài, các tập đoàn ngân hàng, tài chính nước ngoài ngay từ giai đoạn thiết kế đề án ban đầu một cách chắc chắn, tránh tình trạng lúng túng khi chưa kiểm tra hệ thống ngân hàng.
- Phải có chiến lược CPH mạnh tay và manh tính triệt để, thống nhất từ đầu đến cuối và thời gian tiến hành phải rút ngắn triệt để. Hạn chế tối đa sự quản lý của nhà nước, không nên thực hiện cổ phần hoá trong nội bộ, với những nhà đầu tư chiến lược là các ngân hàng trong nước.

Nói tóm lại, thực tế kinh nghiệm của Đông Âu và Trung Quốc cho thấy cổ phần hóa các NHTMNN là một bước đi cần thiết để chuẩn bị cho tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Thông qua đa dạng hóa sở hữu, tiến trình này tạo vốn cho các NHTM hoạt động một cách an toàn, tạo lập môi trường ổn định và tạo điều kiện nâng cao năng lực quản lý ngân hàng, nâng cao trách nhiệm và trình độ đánh giá các mục tiêu kế hoạch, chiến lược hoạt động của ban lãnh đạo ngân hàng vì mục tiêu của các cổ đông.

Chương 2

Thực trạng quá trình cổ phần hóa BIDV

2.1. Khái quát về BIDV.

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) được thành lập theo quyết định 177/TTg ngày 26/4/1957 của Thủ tướng Chính phủ. Trong quá trình hoạt động và trưởng thành, NH được mang các tên gọi khác nhau phù hợp với từng thời kỳ xây dựng và phát triển của đất nước:

- Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam từ ngày 26/4/1957.
- Ngân hàng Đầu tư và xây dựng Việt Nam từ ngày 24/6/1981.
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam từ ngày 14/11/1990.

Sau 50 năm xây dựng và phát triển, đặc biệt trong 10 năm đổi mới (từ năm 1996 đến năm 2005), BIDV đã nỗ lực thực hiện đề án tái cơ cấu, từng bước nâng cao năng lực tài chính, trình độ quản lý, công nghệ, đa dạng hoá các sản phẩm dịch vụ. Đến nay BIDV là một trong năm NHTMNN và giữ vị trí quan trọng trong hệ thống NHTM Việt Nam, cụ thể:

Bảng 2.1. Chỉ tiêu của BIDV so với toàn hệ thống NHTM

	Chỉ tiêu	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng về quy mô
1	Tổng tài sản	20%	3
2	Vốn huy động	15%	4
3	Dư nợ tín dụng	14,2%	2
4	Mạng lưới chi nhánh và kênh phân phối		2

(Nguồn: Báo cáo thường niên của Ngân hàng nhà nước Việt Nam năm 2006)

Những kết quả hoạt động của BIDV kể từ khi thành lập đến nay được thể hiện trên 7 mặt lớn như sau:

- Phát triển tổ chức và hệ thống: Hệ thống tổ chức được hình thành và hoàn thiện theo mô hình của một tập đoàn. Hiện nay, mô hình tổ chức của BIDV gồm 5 khối lớn: Khối ngân hàng thương mại quốc doanh (bao gồm 3 sở giao dịch và các chi nhánh trên toàn quốc); khối Công ty; khối các đơn vị sự nghiệp; khối liên doanh; khối đầu tư. Tổng số cán bộ công nhân viên của toàn hệ thống đạt trên 10.200 người vừa có kinh nghiệm, vừa am hiểu công nghệ ngân hàng hiện đại.

Mô hình hệ thống tổ chức của BIDV (Xem phụ lục 1)

- Phát triển quy mô hoạt động: Sự lớn mạnh về quy mô hoạt động không chỉ được phản ánh ở các chỉ tiêu tổng tài sản, dư nợ tín dụng, vốn huy động... mà còn thể hiện ở sự gia tăng, đa dạng hoá các sản phẩm dịch vụ ngân hàng. Từ một ngân hàng chủ yếu thực hiện nhiệm vụ cấp phát, cho vay bằng nguồn vốn ngân sách theo kế hoạch nhà nước, từ năm 1990 và đặc biệt là từ năm 1995, BIDV đã thực sự hoạt động theo mô hình NHTM, tăng trưởng vượt bậc về qui mô hoạt động. Trong giai đoạn từ 1990 đến 2004, tổng tài sản tăng gần 28 lần. Đến 31/12/2006, tổng tài sản đạt trên 167.000 tỷ đồng.

- Cấp phát vốn và thực hiện tín dụng đầu tư phát triển: Trong suốt 37 năm (1957-1994) là ngân hàng duy nhất thực hiện nhiệm vụ cấp phát, cho vay, quản lý vốn kiến thiết cơ bản thuộc ngân sách cho các dự án với doanh số 137.278 tỷ VNĐ. Thông qua các nghiệp vụ thẩm định đầu tư, thanh tra, dự toán, quyết toán, kiểm tra khối lượng hoàn thành... Ngân hàng đã góp phần vào việc hạ thấp giá thành công trình, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư. Nhiều công trình phục vụ quốc phòng, phục hồi, phát triển kinh tế xã hội đã được hoàn thành trong giai đoạn khôi phục phát triển kinh tế (1958-1960) trong Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1960-1964) và trong giai đoạn tập trung xây dựng Chủ nghĩa xã hội và chống Mỹ cứu nước (1965-1975), trong giai đoạn phát triển kinh tế sau khi thống nhất đất nước (1975 - 1986), và nhất là trong giai đoạn Đổi mới (1986 đến nay). Từ 1990, thực hiện đường lối đổi mới

của Đảng và Nhà nước, bên cạnh nguồn vốn ngân sách, Ngân hàng đã chủ động trong việc huy động vốn trung, dài hạn phục vụ cho vay các dự án, các công trình quan trọng. Kể từ thời điểm này, mọi công trình, dự án sản xuất kinh doanh có thu hồi vốn đều chuyển sang đi vay để đầu tư. Nguồn vốn của BIDV đã được đầu tư thông qua các chương trình lớn và nhiều lĩnh vực, công trình trọng điểm như ngành Điện lực, Bưu chính viễn thông, Dầu khí, cây công nghiệp như cao su, cà phê, bông và thủy sản, công nghiệp vật liệu xây dựng, xi măng, và vực dậy sản xuất chế biến sản phẩm xuất khẩu của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Bằng sự lựa chọn và thẩm định dự án BIDV đã góp phần vào sự thành công của chủ trương xoá bỏ bao cấp về vốn, nâng cao hiệu quả và trách nhiệm trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản. Trong suốt những năm đổi mới, nhất là giai đoạn chuyển hẳn sang kinh doanh (1995 - nay) BIDV nỗ lực không ngừng, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước thông qua chương trình kích cầu, chương trình xuất khẩu, chương trình phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long, chương trình phục vụ các khu công nghiệp, chương trình phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế Miền núi - Tây Nguyên v.v... BIDV đã không ngừng tăng nguồn vốn bằng việc mở rộng nhiều kênh huy động vốn: từ dân cư, doanh nghiệp; vay hợp vốn, vay tài trợ nhập khẩu từ nước ngoài; tham gia thị trường chứng khoán và phát hành trái phiếu; đảm bảo cân đối nguồn vốn trung dài hạn chiếm gần 40%.

Trên cơ sở chủ động về nguồn vốn, BIDV đã đa dạng hoá hình thức cho vay ở năm hoạt động chính, đó là:

- + Cho vay truyền thống với phương thức ngày càng đa dạng như cho vay đồng tài trợ, cho vay tài trợ xuất nhập khẩu, bảo lãnh.
- + Cho thuê tài chính phục vụ đầu tư sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp như cho thuê mua phương tiện vận tải, dây chuyền sản xuất, đầu tư phát triển công nghệ và trang bị máy móc.v.v..

+ Mua trái phiếu để đầu tư chuyển đổi và tham gia cổ phần trực tiếp trong các công ty.

+ Cho vay thông qua hình thức đại lý uỷ thác giải ngân các nguồn vốn ODA và các nguồn vốn tài trợ khác phục vụ đầu tư phát triển

+ Thực hiện nghiệp vụ ngân hàng bán buôn cho Dự án tài chính nông thôn vay vốn của Ngân hàng thế giới.

- Chuyên đổi cơ cấu dịch vụ: Trong thời kỳ đổi mới, BIDV đã tăng thêm nhiều tiện ích, sản phẩm dịch vụ ngân hàng, xoá thế “độc canh tín dụng”. Đáp ứng nhu cầu của khách hàng, các dịch vụ thanh toán quốc tế, thanh toán trong nước, chuyển tiền, chi trả kiều hối, thanh toán thẻ séc, chuyển đổi mua bán ngoại tệ... tăng trưởng cả về qui mô, chất lượng dịch vụ. Các tiện ích dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt được đẩy mạnh nghiên cứu, áp dụng. Nhiều dịch vụ phi ngân hàng như bảo hiểm phi nhân thọ, cho thuê tài chính, chứng khoán... được phát triển, có hệ thống. Cơ cấu tài sản nợ - tài sản có được chuyển dịch theo hướng tích cực.

- Phát triển công nghệ: Xác định công nghệ là điều kiện **cần** để phát triển một mô hình ngân hàng hiện đại **nhên** BIDV đã đầu tư nguồn lực phát triển lĩnh vực này. Bên cạnh việc kết nối mạng thanh toán với gần 200 đơn vị, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng Swift-Telex, kết nối mạng thanh toán song biên với một số ngân hàng bạn; trang bị đầy đủ hệ thống máy chủ, máy trạm và các chương trình thanh toán tập trung, hạch toán kế toán, thông tin... phục vụ quản trị điều hành. Đặc biệt, với việc triển khai thành công dự án hiện đại hoá ngân hàng do WB tài trợ, đến hết năm 2006, BIDV đã triển khai thành công dự án tại 144 BDS (Chi nhánh), mở rộng mạng lưới ATM, POS lên hơn 500 máy tại tất cả các địa bàn trọng điểm trên cả nước. Nhiều sản phẩm dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin đã được áp dụng triển khai ở từng qui mô, cấp độ khác nhau: dịch vụ Homebanking, dịch vụ ATM, Phone banking, Mobile banking.

- Phát triển nguồn nhân lực: BIDV luôn xác định cán bộ là yếu tố quyết định. Chính vì thế song song với việc mở rộng mạng lưới đặt tại các vùng kinh tế trọng điểm là việc bổ sung và phát triển đội ngũ cán bộ. Đến hết năm 2006, BIDV đã có trên 10.200 cán bộ, trong đó cán bộ trẻ chiếm khoảng 70%, có kiến thức, có tâm huyết gắn bó xây dựng ngành. Đội ngũ cán bộ của Ngân hàng luôn được chú trọng đào tạo và đào tạo lại để đáp ứng đòi hỏi công tác của giai đoạn mới. Công tác đào tạo được chú trọng trên cả 2 mặt: đào tạo kỹ năng nghiệp vụ và khả năng quản trị điều hành. Nhiều chương trình đào tạo được tổ chức bài bản, hệ thống (đào tạo sau đại học, đào tạo theo chuyên ngành...). Từ năm 1995, bình quân hàng năm có trên 2.000 lượt cán bộ được tham gia các chương trình đào tạo do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam tổ chức.

- Hợp tác cùng phát triển: Trong suốt 49 năm qua, BIDV không ngừng nhận được sự hỗ trợ, hợp tác của các ngân hàng bè bạn trong nước và quốc tế. Sự hợp tác trước hết là trong lĩnh vực đào tạo cán bộ, chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác phát triển công nghệ, kỹ thuật, cùng chia sẻ những khó khăn. Đồng thời mở rộng quan hệ trên nhiều lĩnh vực khác nhau như vay vốn, tài trợ xuất - nhập khẩu, uỷ thác, thanh toán, bảo lãnh, và ngân hàng đại lý... Từ năm 1997, BIDV đã có quan hệ đại lý với 400 ngân hàng, đến nay đã lên đến trên 800 ngân hàng.

Một trong những kết quả nổi bật đó là sự ra đời và hoạt động có hiệu quả của Ngân hàng VID-Public (với Public Bank Berhad, Malaysia), Ngân hàng liên doanh Lào - Việt (Với Ngân hàng Ngoại thương Lào) và Công ty liên doanh Bảo hiểm Việt - Úc (*hiện nay BIDV đã mua lại phần vốn góp của Tập đoàn QBE Insurance, Úc và đổi tên là Công ty bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIC*). Đặc biệt đánh giá cao sự đóng góp cho sự hợp tác giữa ngành ngân hàng hai nước Việt - Lào, trong đó Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt không chỉ là thành quả hợp tác của hai ngân hàng góp vốn mà còn đánh dấu hoạt động của BIDV tại nước ngoài. Những nỗ lực và đóng góp của BIDV đã được Nhà nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ghi nhận và trao tặng Huân chương Lao động hạng hai và trao tặng Huân

chương Lao động hạng Ba cho Ngân hàng liên doanh Lào - Việt. Năm 2006, BIDV đã đa dạng hoá hoạt động theo hướng tập đoàn tài chính đa năng tổng hợp: Thành lập trung tâm thanh toán và trung tâm thẻ; Thành lập Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư Việt Nam Partner; Thành lập ngân hàng liên doanh Việt - Nga...

2.2. Thực trạng kinh doanh của BIDV giai đoạn từ năm 2003 đến nay.

Năm 2006, kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng mạnh và đạt được nhiều thành tựu lớn, GDP tăng 8,2%, xuất khẩu tăng 24%, tốc độ tăng trưởng của thị trường chứng khoán là trên 70%. Sự kiện Việt Nam chính thức là thành viên của WTO vào cuối năm 2006 thực sự là thời cơ và cũng là thách thức lớn đối với các ngành kinh tế nói chung và ngành tài chính ngân hàng nói riêng. Đây là thách thức to lớn đối với những TCTD trong nước trong điều kiện còn yếu về năng lực tài chính và lạc hậu về công nghệ so với các TCTD nước ngoài. Đón đầu và nhận thức được những khó khăn ấy, BIDV đã đạt được những thành tựu đáng kể trên nhiều lĩnh vực.

2.2.1. Thực trạng huy động vốn và tín dụng của BIDV.

- Huy động vốn bình quân năm 2006 đạt 97.344 tỷ VNĐ, đạt 37,97%, tăng so với mức tăng 29,80% năm 2005, vượt 80% so với kế hoạch năm 2006, mức cao nhất từ năm 2003. Cơ cấu nguồn vốn huy động đã được điều chỉnh tích cực với tỷ trọng tiền gửi TCKT trên nguồn vốn huy động đạt 56,62%. Tỷ lệ huy động vốn trung dài hạn đạt 38,4% là nỗ lực rất lớn của BIDV cho việc đáp ứng cơ bản nhu cầu sử dụng vốn trung dài hạn. Đặc biệt trong năm 2006, BIDV đã phát hành thành công hai đợt trái phiếu dài hạn để tăng vốn tự có theo đúng quy định của NHNN, đồng thời đạt các chuẩn mực theo tiêu chuẩn quốc tế, và trái phiếu phát hành đợt I/2006 đã được tạp chí Finance Axia danh tiếng bình chọn là “*Trái phiếu nội tệ tốt nhất năm 2006*”.

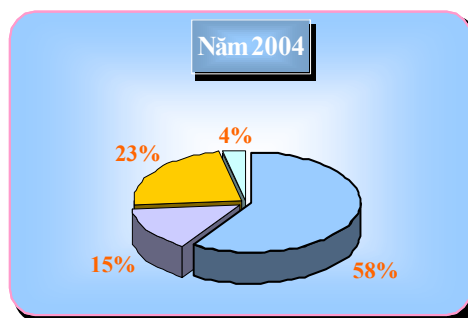
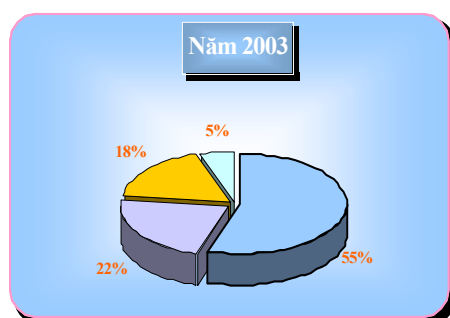
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) theo chuẩn (VAS) năm 2001 đạt 2,16%, đến năm 2005 đạt 6,8%, năm 2006 đạt 9,1%. Tuy nhiên theo chuẩn IFRS đến 31/12/2006 BIDV mới đạt hệ số CAR là 5,9%. Đến hết quý I/2007 BIDV đã được Bộ Tài Chính cấp bổ sung 3.400 tỷ đồng vốn điều lệ do vậy chỉ số CAR đã vượt yêu cầu và cam kết với WB, đạt trên 8%.

Mạng lưới huy động vốn đã có những chuyển biến tích cực tuy nhiên các hình thức huy động vốn còn nghèo nàn, sơ khai chưa kết hợp với công nghệ và chưa gắn được nhiều với các sản phẩm dịch vụ, cụ thể như sau:

Đồ thị 2.1. Cơ cấu nguồn vốn theo loại hình huy động

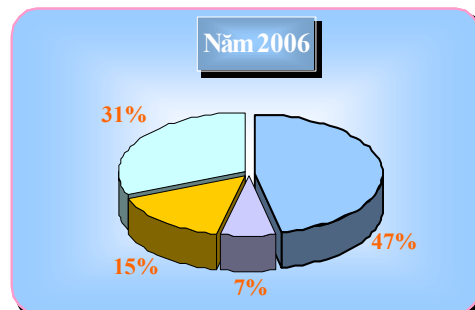
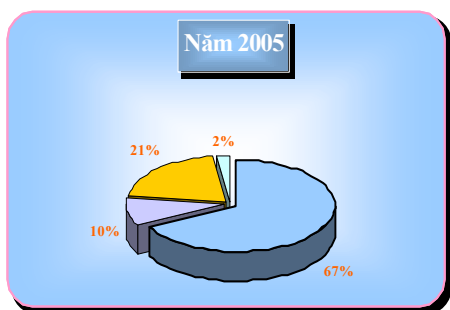
■ Tiền gửi có kỳ hạn

■ Chứng chỉ tiền gửi



■ Tiền gửi không kỳ hạn

■ Khác



(Nguồn: Báo cáo thường niên của BIDV từ năm 2003 – 2006)

Tỷ trọng HĐV/TD tăng so với năm 2005 đã làm tăng lượng vốn khả dụng của BIDV, tạo điều kiện để BIDV mở rộng đầu tư vào các loại tài sản khác, như trái phiếu chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp, tham gia tích cực trên thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán, vừa làm tăng tính thanh khoản của tài sản có, vừa tăng thêm hiệu quả cho ngân hàng.

Năm 2006, thị trường tiền tệ có nhiều khó khăn, phức tạp và khả năng cạnh tranh quyết liệt, BIDV đã chấp hành nghiêm túc các chính sách vĩ mô của Ngân hàng Nhà nước, bám sát diễn biến thị trường trong nước và quốc tế để có quyết sách kịp thời, hiệu quả đảm bảo giữ được vốn và tăng trưởng tốt hơn so với các TCTD khác. Cụ thể là BIDV đã triển khai các sản phẩm, dịch vụ huy động vốn đa dạng, đáp ứng nhu cầu của khách hàng như triển khai tiết kiệm dự thưởng, phát hành giấy tờ có giá, triển khai sản phẩm ỏ trứng vàng, sản phẩm tiết kiệm rút dần, Smart@ccount, tiết kiệm bậc thang... Triển khai ký thỏa thuận hợp tác toàn diện với một số tập đoàn, tổng công ty lớn về huy động vốn, kết hợp với tín dụng và cung cấp dịch vụ; đa dạng hóa đối tượng khách hàng; tăng cường quảng bá thương hiệu, khẳng định uy tín của BIDV trên thị trường tiền tệ. Đặc biệt năm 2006, BIDV được Chính phủ giao quản lý nguồn vốn trái phiếu quốc tế do chính phủ phát hành cho Vinashin. Việc quản lý an toàn, hiệu quả nguồn vốn này đã chứng tỏ uy tín, thương hiệu của BIDV, đồng thời thu hút được nguồn vốn, góp phần vào tăng trưởng tổng tài sản - nguồn vốn huy động của BIDV. Đây chính là tiền đề và kinh nghiệm quý báu cho BIDV thực hiện những nhiệm vụ tương tự trong thời gian tới.

- Hoạt động tín dụng của BIDV đến cuối năm 2006 đã đạt được kết quả đáng khích lệ, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư và phát triển, tổng dư nợ tín dụng đạt 95.324 tỷ đồng, tăng trưởng 14,1% so với năm 2005. BIDV đã nhận được sự đánh giá cao của Chính phủ trong công tác tài trợ vốn cho các chương trình kinh tế lớn, trọng điểm của đất nước và đóng vai trò quan trọng trong việc cung ứng vốn cho các ngành kinh tế giàu tiềm năng phát triển như thủy điện,

công nghiệp tàu thủy và khai khoáng... Đồng thời BIDV còn thiết lập quan **hệ** kinh doanh toàn diện và chọn lọc với các Tổng công ty lớn thông qua các thỏa thuận hợp tác. Bên cạnh đó, công tác kiểm soát tín dụng luôn được thực hiện một cách toàn diện trên các mặt quy mô, tổng dư nợ, tốc độ tăng trưởng, cơ cấu tín dụng theo hướng nâng cao hiệu quả, an toàn, bền vững. Mức tăng trưởng tín dụng năm 2006 đạt 19%. Cơ cấu tín dụng từng bước chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng dư nợ trung dài hạn giảm còn 41,1%. Tỷ trọng dư nợ cho vay doanh nghiệp ngoài quốc doanh và có vốn đầu tư nước ngoài tăng. Chất lượng hoạt động tín dụng được cải thiện đáng kể biểu hiện ở tỷ lệ dư nợ có tài sản đảm bảo trên tổng dư nợ đạt 70% (tăng 4,8% so với năm 2005) và đặc biệt tỷ lệ nợ quá hạn tính đến cuối năm 2006 là 3,4%.



(Nguồn: Báo cáo thường niên của BIDV từ năm 2003 – 2006)

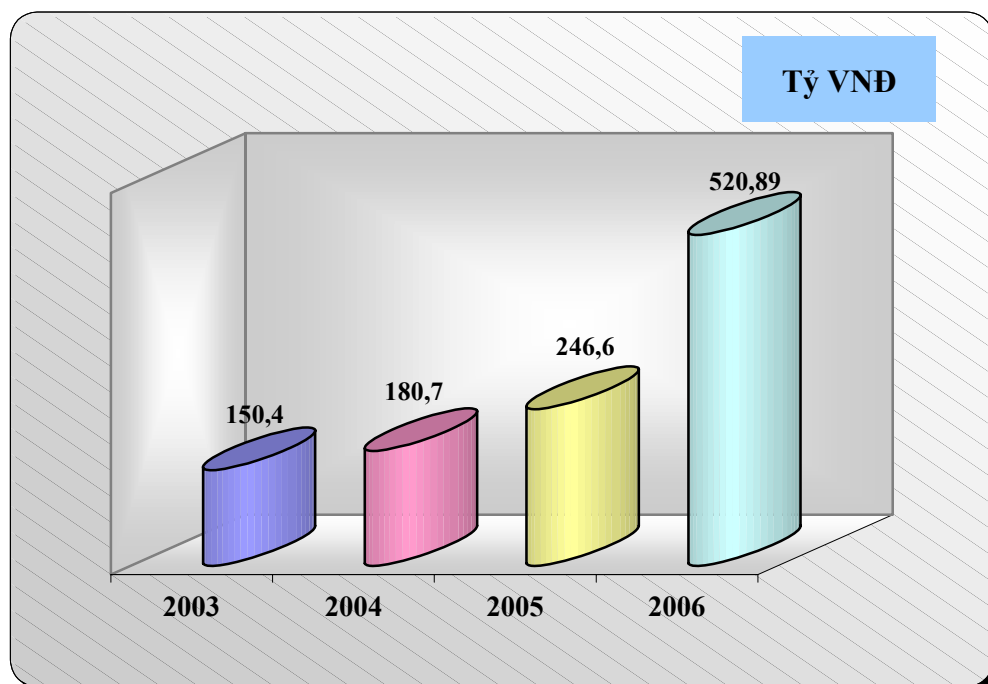
Năm 2006, công tác quản lý giới hạn tín dụng đối với các ngành kinh tế của BIDV đã đạt được bước tiến quan trọng, đặc biệt là giảm tỷ lệ cho vay xây lắp theo đúng mục tiêu và đẩy mạnh cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay tiêu dùng, xuất nhập khẩu, cho vay các ngành kinh tế tiềm năng. Song song đó, BIDV đã tích cực thực hiện phân loại nợ theo các nhóm nợ cụ thể và đưa ra giải pháp tổ chức kiểm soát nhóm nợ xấu, trích dự phòng và xử lý. BIDV đã thực hiện chính sách tín dụng đồng bộ và linh hoạt như phát triển các sản phẩm mới, cụ thể là cho vay tiêu dùng, cho vay thấu chi, mua ô tô... thực hiện đánh giá phân loại khách hàng để áp dụng chính sách phù hợp, tích cực đối với từng đối tượng khách hàng. Hiện tại BIDV đã xây dựng được hệ thống khách hàng quan hệ tín dụng rộng với quy mô hơn một triệu khách hàng trong đó có 350.000 khách hàng là doanh nghiệp. Tuy nhiên, trước những khó khăn và rủi ro tín dụng chung như dư nợ tín dụng của khối doanh nghiệp nhà nước còn lớn, hệ thống sản phẩm tín dụng chưa đa dạng, các ngân hàng nói chung và BIDV nói riêng cần nỗ lực hết sức để phát triển toàn diện và lành mạnh hoạt động này.

2.2.2. Thực trạng cung cấp các dịch vụ của BIDV.

Năm 2006 được coi là năm đột phá về tăng trưởng dịch vụ của BIDV. Với sự quyết tâm của toàn hệ thống, dịch vụ của BIDV trong năm đã có nhiều khởi sắc, phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu, đánh dấu bước phát triển mới của Ngân hàng trên lĩnh vực hoạt động và đầu tư, bảo lãnh ngân quỹ, kinh doanh tiền tệ... Kết quả hoạt động dịch vụ không chỉ thể hiện bằng các con số mà nó còn thể hiện rõ nét qua các chuyển biến về nhận thức trong chỉ đạo, điều hành hoạt động của các đơn vị thành viên, ở phong cách, thái độ giao dịch với khách hàng chuyên nghiệp hơn, văn minh hơn. Đặc biệt năm 2006 cũng là năm đánh dấu những bước tiến lớn về hoạt động marketing sản phẩm, dịch vụ BIDV. Bên cạnh những khách hàng là các doanh nghiệp lớn, các Tổng công ty thì đối tượng khách hàng của BIDV cũng

mở rộng đến các khách hàng cá nhân và các khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, thương hiệu BIDV đã từng bước đi vào đông đảo công chúng người dân Việt Nam và bước đầu được giới thiệu ra thị trường quốc tế.

Đồ thị 2.3. Tăng trưởng dịch vụ từ năm 2003 đến 2007.



(Nguồn: Báo cáo thường niên của BIDV từ năm 2003 – 2006)

Hoạt động dịch vụ của BIDV trong năm 2006 có tốc độ tăng trưởng cao đạt 132,65% (trong khi đó mức độ tăng trưởng dịch vụ của BIDV trong năm 2003 chỉ đạt khoảng 20%). Thu từ các dịch vụ truyền thống chiếm tỷ trọng 87% trong tổng thu dịch vụ của toàn hệ thống BIDV. Kết quả các hoạt động dịch vụ chính của BIDV:

- Hoạt động thanh toán trong nước: Sau 2 năm hoàn thành triển khai Dự án Hiện đại hóa đến tất cả các chi nhánh trên toàn quốc. Hệ thống (SIBS) của BIDV đã hoạt động ổn định, đẩy nhanh tốc độ xử lý giao dịch, cung cấp ngày càng nhiều tiện ích cho khách hàng đặc biệt là dịch vụ thanh toán như:

BIDV-Homebanking với chức năng chuyển khoản, thanh toán, xem thông tin khoản vay, thông tin ngân hàng... sản phẩm BIDV-Smart@ccount cung cấp cho các khách hàng là các doanh nghiệp lớn; dịch vụ thanh toán lương tự động, thanh toán hoá đơn điện lực, gạch nợ cước viễn thông với Viettel, Mobile; chương trình thanh toán kết quả bù trừ chứng khoán; thực hiện kết nối giữa một số chi nhánh của BIDV với các ngân hàng để phục vụ khách hàng nhằm tăng thu dịch vụ, giảm chi phí cho toàn ngành. Doanh số thanh toán trong nước đạt 223.709 tỷ VNĐ và 3.833 triệu USD, các ngoại tệ khác tương đương 134 triệu USD quy đổi.

- Hoạt động thanh toán quốc tế: Cho đến nay, hoạt động thanh toán quốc tế của BIDV đã thực sự có những bước tiến đáng kể là do các nỗ lực của toàn hệ thống trong việc đổi mới chính sách khách hàng, thu hút các khách hàng lớn, cụ thể như việc tiếp cận, thu hút được một số khách hàng lớn trong lĩnh vực xăng dầu như Vietsopetro, Petrolimex, lĩnh vực đóng tàu như Vinashin, lĩnh vực điện như EVN... trị giá hàng chục triệu USD. Hơn nữa, BIDV cũng đã có rất nhiều chính sách hỗ trợ hoạt động thanh toán quốc tế và hỗ trợ tín dụng cho các doanh nghiệp xuất khẩu (đặc biệt các ngành gỗ, thủy sản). Ngoài ra còn phải kể đến hiệu quả hoạt động của mô hình tài trợ thương mại, sau một thời gian dài đi vào hoạt động đã đạt được một số đóng góp nhất định vào kết quả kinh doanh của toàn hệ thống. Các sản phẩm thanh toán quốc tế đã được thay đổi và bổ sung nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng đồng thời đảm bảo tốc độ xử lý giao dịch nhanh, an toàn hơn trước. Doanh số thanh toán quốc tế của BIDV năm 2006 đạt 6,45 tỷ USD, tăng 53,6% so với 2005, trong đó doanh số thanh toán xuất khẩu của BIDV đạt 1,2 tỷ USD, thanh toán nhập khẩu đạt 2,6 tỷ USD.
- Hoạt động kinh doanh ngoại tệ: Lợi nhuận từ hoạt động mua bán ngoại tệ đạt 80,5 tỷ VNĐ, tăng trưởng 105% so với 2005, kết quả này có được là do ngân hàng thực hiện giao dịch với trên 15 loại ngoại tệ mạnh khác nhau, trong đó bao gồm những đồng tiền chủ đạo như USD, EUR, JPY, GBP,

AUD... Hoạt động mua bán ngoại tệ được quản lý tập trung tại Hội sở chính theo đó các giao dịch bán buôn liên ngân hàng chỉ được thực hiện tại Hội sở chính. Hoạt động mua bán ngoại tệ bán lẻ phục vụ doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cá nhân được thực hiện tại tất cả các chi nhánh trên toàn quốc nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu của khách hàng. BIDV là NHTMNN đầu tiên được phép triển khai thí điểm nghiệp vụ quyền chọn ngoại tệ - VNĐ từ 2004. Trong những năm qua BIDV đã đẩy mạnh giới thiệu đến khách hàng các sản phẩm phái sinh như quyền chọn tiền tệ, quyền chọn lãi suất, hoán đổi lãi suất, quản lý tài sản... Đặc biệt trong năm 2006, BIDV đã tiến hành triển khai có kết quả các mảng nghiệp vụ kinh doanh tiền tệ mới bao gồm nhận uỷ thác quản lý tài sản và giao dịch hàng hóa tương lai (hiện đang thực hiện với mặt hàng cà phê). Tính đến hết năm 2006, phí thu từ giao dịch hàng hóa tương lai là 1,25 tỷ VNĐ, phí thu được từ nhận uỷ thác quản lý tài sản đạt 1,63 tỷ VNĐ. Đây là hai dịch vụ mới triển khai rất có triển vọng phát triển và thực tế cũng đã góp một phần vào tổng thu dịch vụ của BIDV.

- Hoạt động bảo lãnh: Bảo lãnh cũng là một hoạt động có nguồn thu lớn thứ hai đóng góp vào tổng thu dịch vụ của toàn ngành. Nhìn chung, hoạt động bảo lãnh đã có sự tăng trưởng trên các mặt doanh số, số dư và thu phí. Tổng doanh số bảo lãnh năm 2006 đạt 101.219 tỷ VNĐ. Số phí bảo lãnh toàn ngành thu được 181.696 tỷ đồng, tăng trưởng 71% so với năm 2005, chiếm tỷ trọng là 34,9% tổng thu từ hoạt động dịch vụ toàn ngành. Các loại hình bảo lãnh có sự phát triển đa dạng, bên cạnh bảo lãnh trong thi công xây lắp, cam kết thanh toán L/C, BIDV bắt đầu chú trọng đến các hình thức bảo lãnh phát hành, bảo lãnh thanh toán trái phiếu... Nối tiếp những hợp đồng bảo lãnh quy mô lớn của năm 2005, BIDV tiếp tục cung cấp những hợp đồng bảo lãnh lớn hơn. Nhờ đó mà hoạt động bảo lãnh có sự tăng trưởng mạnh mẽ.
- Hoạt động thẻ: Cùng với các NHTM khác, hoạt động kinh doanh thẻ của BIDV trong giai đoạn từ năm 2003 - 2006 cũng đạt tốc độ tăng trưởng cao,

tổng số thẻ ATM của BIDV đến 2006 là trên 562 nghìn thẻ, tăng 269 nghìn thẻ tương đương tăng trưởng 91,55% so với cùng kỳ năm trước. Thu ròng từ hoạt động kinh doanh thẻ là 8.606 tỷ VNĐ, tăng trưởng so với năm 2006 là 63%. Về sản phẩm thẻ, trên cơ sở nền tảng công nghệ của Dự án hiện đại hoá, công tác phát triển sản phẩm thẻ đã có nhiều kết quả to lớn với 3 sản phẩm thẻ là eTrans365+, Vạn Dặm và Power đáp ứng nhu cầu của các đối tượng khác nhau. Sản phẩm thẻ của BIDV hiện đã bổ sung nhiều tiện ích như yêu cầu in sao kê, yêu cầu gửi tiền và tài khoản tiền gửi kỳ hạn.

2.2.3. Thực trạng các hoạt động đầu tư của BIDV.

Nhằm thực hiện chiến lược của NH về việc đa dạng hóa danh mục tài sản có theo hướng từng bước giảm tỷ trọng dư nợ tín dụng và nâng cao hiệu quả hoạt động của NH, trong giai đoạn từ năm 2003 - 2006 hoạt động đầu tư góp vốn, liên doanh và mua cổ phần (sau đây viết tắt là hoạt động đầu tư) đã có bước tăng trưởng đột phá, nắm bắt kịp thời cơ hội đầu tư. Tính đến hết năm 2006, danh mục bao gồm 29 khoản đầu tư, tăng 10 khoản so với năm 2005. Trong đó, bao gồm 5 Công ty trực thuộc, 5 đơn vị liên doanh, 3 NHTMCP, 1 Quỹ Tín dụng nhân dân TW, 1 Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ và 14 tổ chức kinh tế. Tổng giá trị đầu tư là 2.775 tỷ VNĐ, tăng 1.749 tỷ VNĐ (+170,4%) so với cuối năm 2005. Hiệu quả hoạt động đầu tư năm 2006 có bước tăng trưởng đột phá, cụ thể thu lãi từ hoạt động đầu tư đạt 71,9 tỷ VNĐ tăng 325% so với năm 2005, trong đó thu từ nhận cổ tức với số tiền 21,8 tỷ VNĐ, từ nhận thêm cổ phiếu thưởng từ NHTMCP Đại Á với số tiền 7,5 tỷ VNĐ và đặc biệt đã cơ cấu lại 3 khoản đầu tư thu chênh lệch giá 42,6 tỷ VNĐ với tỷ suất lợi nhuận đạt trên 144%.

2.2.3.1. Cơ cấu danh mục đầu tư.

Xét tỷ trọng theo khối, khối Công ty trực thuộc chiếm 50,9% tổng giá trị danh mục đầu tư, tăng nhẹ so với mức 47,3% cuối năm 2005. Năm 2006 BIDV đã mua lại phần vốn góp của đối tác QBE trong CTLD Bảo hiểm Việt – Úc chuyển thành

100% vốn của BIDV, đồng thời cấp bổ sung vốn điều lệ cho BIC lên 200 tỷ VNĐ, cấp bổ sung 100 tỷ VNĐ nâng VDL của BSC lên 200 tỷ VNĐ và cấp bổ sung 98 tỷ VNĐ nâng VDL của Leasing 1 lên 200 tỷ VNĐ.

Đối với khối đơn vị liên doanh, BIDV đã góp vốn thành lập NHLĐ Việt – Nga, CTLD Quản lý Đầu tư BIDV – Vietnam Partners và góp vốn bổ sung đợt 2 vào CTLD Tháp BIDV song tỷ trọng vẫn giảm từ 40,3% xuống còn 28,5%. Trong khi đó, khối các đơn vị đầu tư đã có sự tăng trưởng 215,2% trong năm và đưa tỷ trọng từ 12,4% lên 20,6%. Điều này cho thấy, cơ cấu đầu tư của BIDV có xu hướng dịch chuyển, một mặt tiếp tục củng cố và mở rộng hoạt động của các Công ty trực thuộc và đơn vị liên doanh để phục vụ hoạt động của BIDV, mặt khác đẩy mạnh đầu tư vào các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế khác để tăng thêm nguồn thu cho BIDV.

Tổng giá trị đầu tư vào các TCTD tại thời điểm 31/12/2006 là 783 tỷ VNĐ, tăng 263 tỷ VNĐ vào cuối năm 2005. Trong đó, chủ yếu là do việc góp vốn vào NHLĐ Việt – Nga và việc mua thêm cổ phần theo giá ưu đãi đối với các cổ đông hiện hữu tại các tại các NHTMCP: Nhà Hà Nội, Nhà TP. HCM và Đại Á. Tổng giá trị đầu tư vào các tổ chức kinh tế đạt 749 tỷ VNĐ, tăng 461 tỷ VNĐ (+162,4%) và đưa tỷ trọng từ 35,7% lên 48,9%. Lĩnh vực tài chính ngân hàng bảo hiểm vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất mặc dù có xu hướng giảm từ 58% xuống còn 50,6%. Lĩnh vực xây dựng và bất động sản có mức tăng tuyệt đối và tương đối lớn (+56 tỷ VNĐ, +938,4%), chủ yếu từ khoản đầu tư được hưởng ưu đãi giá vào Vinaconex với tư cách là nhà đầu tư chiến lược.

2.2.3.2. Tình hình tăng/giảm hoạt động đầu tư của BIDV.

Tổng giá trị danh mục đầu tư tính đến 2006, tăng 725 tỷ VNĐ (tăng 774 tỷ VNĐ tại 18 đơn vị và giảm 49 tỷ đồng tại 3 đơn vị), cụ thể:

- ❖ **Công ty chứng khoán BIDV (BSC):** Được khai trương ngày 7/7/2000, BSC vinh dự trở thành công ty Công ty Chứng khoán đầu tiên trong ngành NH tham gia kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán và cũng là một trong hai Công ty Chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam. Trong bối cảnh tích cực của thị trường và việc được cấp bổ sung vốn điều lệ từ 100 lên 200 tỷ VNĐ, hoạt động của BSC đã đạt được những kết quả khả quan.

Bảng 2.2. Tình hình hoạt động của BSC từ năm 2003 - 2006

(Đơn vị tính: triệu VNĐ)

Nội dung	2003	2004	2005	2006
Vốn điều lệ	100.000	100.000	100.000	200.000
Tổng doanh thu	8.419	26.616	62.629	195.274
Lợi nhuận trước thuế	667	6.950	14.256	64.559
ROE	0,67%	6,95%	12,18%	29,51%

(Nguồn: Báo cáo thường niên của BIDV năm 2006)

Tổng doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán năm 2006 đạt 190 tỷ VNĐ, tăng 204% so với năm 2005 và vượt 41.4% so với kế hoạch. Trong đó, thu phí môi giới tăng đột biến 870% so với năm 2005 và vượt 54.5% kế hoạch năm. Phí môi giới là nghiệp vụ có mức đóng góp đứng thứ 2 trong tổng doanh thu của BSC.

- ❖ **Công ty bảo hiểm BIDV (BIC):** Hoạt động bảo hiểm đã được chuyển giao từ Công ty liên doanh sang Công ty trực thuộc 100% vốn của BIDV. Trong năm 2006, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên 200 tỷ VNĐ và trở thành Công ty bảo hiểm phi nhân thọ có quy mô vốn đứng thứ 5/15 trên thị trường. Tổng doanh thu khai thác năm 2006 của BIC đạt 46 tỷ VNĐ. Thị phần doanh thu phí bảo hiểm gốc của BIC 9 tháng đầu năm 2006 đạt 0,53%, đứng thứ 11/15

Công ty. Nhìn chung sau một năm đi vào hoạt động, BIC đã đạt được một kết quả khả quan, trong đó đặc biệt là doanh thu bảo hiểm gốc đã tăng mạnh, trong khi công ty vẫn tiếp tục duy trì được tỷ lệ bồi thường bảo hiểm gốc ở mức thấp so với các công ty khác trên thị trường. Hoạt động KDBH đã bắt đầu có lãi với mức lợi nhuận đạt 14 tỷ đồng.

- ❖ **Công ty Cho thuê tài chính 1 (BLC1)**: Tổng tài sản của BLC1 tới 31/12/2006 đạt 950 tỷ VNĐ, dư nợ cho thuê đạt 932 tỷ VNĐ, tăng trưởng 3% song chủ yếu do tăng trưởng dư nợ nội ngành 66%, dư nợ ngoại ngành giảm 19% so với năm 2005 và đạt gần 80% kế hoạch năm. Trong khi đó nợ xấu gia tăng mạnh. Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ ngoại ngành là 16%. Trước tình hình khó khăn của Công ty, BIDV đã quyết định cấp bổ sung nâng vốn điều lệ của Công ty lên 200 tỷ VNĐ.
- ❖ **Công ty Cho thuê tài chính 2 (BLC2)**: Năm 2006 là năm mà BLC2 đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch. Tổng tài sản năm 2006 đạt 455 tỷ VNĐ, dư nợ cho thuê đạt 459.6 tỷ VNĐ (chiếm khoảng 4.7% thị phần cho thuê tài chính). Đặc biệt lợi nhuận trước thuế đạt 9.1 tỷ VNĐ, tăng 106.8% so với năm 2005.
- ❖ **Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản BIDV (BAMC)**: Năm 2006 là năm hoạt động tích cực và thành công nhất của BAMC kể từ khi thành lập đến nay, kết quả thu nợ tính đến cuối năm là 27,5 tỷ VNĐ vượt 230% kế hoạch. Thu phí uỷ thác đạt 1,3 tỷ VNĐ tăng 262% so với kế hoạch, lợi nhuận trước thuế đạt 9,7 tỷ VNĐ. Năm 2006 cũng là năm đầu tiên Công ty được giao thí điểm tiếp nhận và xử lý các khoản nợ phát sinh sau năm 2000, chuẩn bị cho tiến trình cơ cấu lại hoạt động Công ty.
- ❖ **Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt (LVB)**: Năm 2006, LVB tiếp tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đầu mối thanh toán, công tác đại lý và giải ngân nguồn vốn dự án theo chương trình hợp tác giữa Chính phủ, địa phương và doanh nghiệp 2 nước. Tổng tài sản đến 31/12/2006 đạt 117 triệu USD, tăng 18% so với năm 2005; tổng dư nợ đạt 63 triệu USD, tăng 15%. Lợi nhuận

trước thuế đạt 1 triệu USD. Trong năm, LVB đã trích thêm được 1,35 triệu USD, nâng tổng quỹ DPRR của toàn hệ thống lên 3,7 triệu USD. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực nâng cao chất lượng tín dụng nhưng với đặc thù ngân sách chính phủ Lào giải ngân chậm và một số thay đổi của chính sách nước bạn nên đã ảnh hưởng đến khả năng thanh toán các khoản nợ, từ đó ảnh hưởng đến nợ xấu của LVB. Tỷ lệ nợ xấu của LVB là 0,48%.

- ❖ **Ngân hàng Liên doanh VID Public (VPB):** Hoạt động của VPB trong năm 2006 tăng trưởng ở tất cả các chỉ tiêu cơ bản so với cùng kỳ năm trước: Tổng tài sản đạt 176 triệu USD, tổng huy động vốn đạt 148 triệu USD (trong đó huy động từ các TCKT và dân cư đạt 109 triệu USD) và tổng dư nợ tín dụng đạt 92 triệu USD tăng 29% so với năm 2005, lợi nhuận trước thuế đạt 3,6 triệu USD tăng 18% so với năm 2005. Chất lượng tín dụng nhìn chung đã được cải thiện, các khoản nợ cần chú ý phát sinh ít, tỷ lệ nợ xấu duy trì ở mức 2,2%.
- ❖ **NHLĐ Việt – Nga (VRB):** VRB thành lập trong thời gian ngắn kỷ lục chưa đầy 6 tháng, xuất phát từ ý tưởng trong chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Nga trong tháng 2/2006, VRB đã tổ chức Lễ khai trương vào ngày 19/11/2006. Cũng trong ngày khai trương, VRB đã vinh dự đón Tổng thống Putin và Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết tới thăm trụ sở. Hoạt động được hơn một tháng sau ngày khai trương, với sự hỗ trợ tích cực từ BIDV về nguồn vốn cũng như bán các khoản nợ tốt cho VRB, VRB cũng đã đạt được một số kết quả ban đầu, với tổng tài sản đạt 540 tỷ VNĐ (~ 33,5 triệu USD) trên VDL 10 triệu USD, Dư nợ 204 tỷ VNĐ (~12,6 triệu USD) từ mua nợ BIDV, huy động đạt 168 tỷ VNĐ (10,4 triệu USD), lợi nhuận trước thuế đạt 63 triệu VNĐ (~4.000USD).
- ❖ **Công ty liên doanh quản lý đầu tư BIDV – Vietnam Partner (BVIM):** cùng với đối tác Hoa Kỳ, BIDV đã thành lập BVIM, huy động và đưa vào hoạt động Quỹ Đầu tư Việt nam từ 14/3/2006. Quỹ Đầu tư Việt nam hiện có 20 Nhà Đầu tư đăng ký tham gia với tổng số vốn cam kết lên tới 1.157 tỷ

VNĐ, là Quỹ Đầu tư trong nước có quy mô vốn lớn nhất hiện nay. Hiện nay, Quỹ đã hoàn tất 3 đợt đóng quỹ đạt 40% tổng mức cam kết, giá trị tài sản ròng của quỹ (NAV) hiện tăng trên 77% so với vốn thực góp ban đầu. Năm 2006, lợi nhuận của Công ty đạt 480.000 USD, ROE đạt 48%.

- ❖ **Khôi các đơn vị đầu tư khác:** Tổng giá trị đầu tư vào các đơn vị khác tại thời điểm 31/12/2006 là 316 tỷ VNĐ với tổng số 19 đơn vị. Trong đó, 6 đơn vị đã niêm yết/ đăng ký giao dịch với tổng giá trị đầu tư 83 tỷ VNĐ, chiếm tỷ trọng 26.2%. 4 đơn vị thường xuyên có giao dịch trên thị trường tự do với tổng giá trị đầu tư của BIDV là 157 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 49,4%. Còn lại 9 đơn vị góp vốn hiện đang trong quá trình triển khai nên chưa có giao dịch, chiếm tỷ trọng 24,4%. Cuối năm 2006, trên cơ sở những diễn biến thuận lợi của thị trường, BIDV đã bán bớt một phần cổ phần nắm giữ tại 3 đơn vị là CTCP Đầu tư HTKT TP.HCM, CTCP Nhiệt điện Phả Lại và CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức thu chênh lệch giá 42,6 tỷ đồng tính trên 17,2 tỷ đồng giá trị đầu tư gốc, tỷ lệ lãi đạt 144%.

2.2.4. Thực trạng gia tăng lợi nhuận.

Từ khi chính thức hoạt động như một NHTM (1996) đến nay, tăng trưởng bình quân lợi nhuận trước thuế của BIDV đạt 20%/ năm. Năm 2006 có thể được coi là năm có hoạt động kinh doanh đạt được kết quả cao chưa từng có từ trước đến nay, thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.3. Lợi nhuận của BIDV qua các năm.

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2003	2004	2005	2006
Lợi nhuận sau thuế	0,62	84	115	613
Tài sản bình quân	87.430	99.640	108.818	138.097
ROA	0,89%	0,64%	0,51%	0,85%
ROE	8,17%	10,84%	9,84%	16,67%

(Nguồn: Báo cáo thường niên của BIDV năm 2004 - 2006)

Tỷ lệ ROA đạt 0,85% tăng hơn so với năm 2005 và đã vượt mức kế hoạch đề ra (0,5%). Sở dĩ **BIDV** có tỷ lệ ROA cao như vậy là do năm 2006 lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng tăng với tốc độ khá cao so với năm ngoái (gấp đôi). Lợi nhuận của Ngân hàng cao như vậy là do lợi nhuận của Ngân hàng đã bao gồm các khoản thu hồi được từ nợ gốc và lãi đã xử lý (602 tỷ đồng), hiện Ngân hàng đang hạch toán trên tài khoản phải trả. Mặc khác, tốc độ tăng trưởng tổng tài sản bình quân chỉ tăng ở mức 22% (thấp hơn tốc độ tăng lợi nhuận sau thuế) dẫn đến kết quả chỉ số ROA của Ngân hàng tăng cao hơn so với năm 2005. Tuy nhiên so với thông lệ quốc tế, tỷ lệ này phải đạt ở mức >1% **do đó** Ngân hàng **cần** phải tiếp tục phấn đấu.

Tỷ lệ ROE đạt 16,67% tăng gấp đôi so với năm 2005. Tương tự như đã phân tích ở trên có được kết quả như trên là do kết quả lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng tăng cao.

Xét một cách tổng thể thì tổng thu nhập từ các hoạt động của BIDV năm 2006 tăng trưởng khá cao so với 2005 trên tất cả các hoạt động nghiệp vụ, đặc biệt nhất là thu nhập từ hoạt động phi tín dụng tăng với tốc độ cao (gấp 2 lần so với 2005) cụ thể là các hoạt động đầu tư chứng khoán, kinh doanh ngoại hối và hoạt động dịch vụ:

- ✚ Thu nhập ròng từ hoạt động phi tín dụng là 1.294 tỷ đồng, tăng 673 tỷ đồng (tương đương tăng gấp 2 lần so với 2005), trong đó thu ròng từ đầu tư chứng khoán và góp vốn liên doanh, mua cổ phần có mức tăng cao nhất (gấp gần 2 lần so với năm 2005). Trong đó, đặc biệt tăng cao là thu nhập từ lãi đầu tư chứng khoán, giấy tờ có giá.

So với năm 2005, thu lãi đầu tư chứng khoán, giấy tờ có giá tăng 396 tỷ (69%), việc đầu tư vào chứng khoán kinh doanh cũng làm tăng thu nhập cho Ngân hàng một cách đáng kể (tăng 158 tỷ đồng so với năm ngoái). Cũng như năm 2005, BIDV vẫn tiếp tục duy trì khai thác toàn bộ phần vốn dự trữ thanh toán để đầu tư thứ cấp nhằm tăng thêm thu nhập đồng thời vẫn đảm bảo khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngoài ra, năm 2006_ với sự phát triển của thị trường chứng khoán, để nâng cao hiệu quả sinh lời, Ngân hàng còn đầu tư trên thị trường chứng khoán các loại chứng khoán có “tính lỏng” cao.

Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư tiền gửi so với 2005 cũng tăng 115 tỷ đồng (tương đương 160%). Điều này cũng là phù hợp với cơ cấu tài sản của ngân hàng: khoản mục đầu tư tiền gửi cuối 2006 tăng 37% so với năm 2005, bình quân đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn của ngân hàng là 13.080 tỷ đồng tăng 68% so với năm 2005. Sở dĩ đầu tư tiền gửi có kỳ hạn 2006 tăng nhiều so với 2005 là do nguồn vốn huy động từ khách hàng bình quân trong năm 2006 tăng tới 42% (trong năm 2006 ngân hàng đã áp dụng các đợt huy động tiết kiệm dự thưởng, phát hành trái phiếu tăng vốn và một loạt các sản phẩm huy động mới...). Do đó, để sử dụng nguồn vốn có hiệu quả trong điều kiện thắt chặt tín dụng, ngân hàng đã chủ động đầu tư thêm vào tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác. Từ đó đưa tỷ trọng thu ròng từ đầu tư tiền gửi chiếm 8,4%/ tổng thu nhập ròng sau dự phòng (năm 2005 là 7.5%).

Thu từ dịch vụ đạt 422 tỷ đồng, tăng 169 tỷ đồng (67%) so với năm 2005 và đã thực hiện hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra (đạt 116% so với kế hoạch).

- Tuy nhiên trong tổng thu nhập từ các hoạt động của BIDV thì thu từ tín dụng vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất nhưng so với 2005 là 68% thì năm 2006 tỷ trọng này giảm xuống còn 54%. Hoạt động tín dụng trước khi trích dự phòng rủi ro đạt 3.663 tỷ đồng nhưng hoạt động tín dụng sau khi trích dự phòng rủi ro chỉ còn 1.525 tỷ đồng. Điều này cũng phù hợp khi xét trong mối quan hệ với cơ cấu tài sản của BIDV (dư nợ cho vay bình quân năm 2006 chiếm 69,6% giảm 4,2% so với 2005).

2.2.5. Nâng cao năng lực tài chính theo thông lệ quốc tế.

Với số vốn điều lệ tại thời điểm 1996 là 200 tỷ đồng, qua 10 năm hoạt động BIDV đến 31/12/2006, vốn điều lệ của BIDV đạt 3.866 tỷ đồng. Sau khi hoàn thiện hồ sơ báo cáo Liên Bộ về phương án cấp bổ sung vốn điều lệ và ngày 01/02/2007, Thủ Tướng Chính phủ đã có quyết định về việc cấp bổ sung 3.400 tỷ VNĐ đưa vốn điều lệ của BIDV lên 7.266 tỷ VNĐ

Theo yêu cầu của NHNN tại QĐ 457 và công văn 642/NHNN-CLPT ngày 21/6/2005, đến hết 31/12/2007, hệ số CAR của BIDV phải đạt 8%, DPRR phải trích đầy đủ theo Quy định tại 493 và khống chế tăng trưởng TSC rủi ro không vượt quá 20%/năm. BIDV đã và đang thực hiện mọi biện pháp nhằm lành mạnh hoá và nâng cao năng lực tài chính.

- Bằng khả năng của BIDV, trong năm 2006 BIDV đã bổ sung vốn điều lệ từ Dự án Tài chính nông thôn II và thu lãi trái phiếu đặc biệt.
- Để đạt hệ số CAR tối thiểu 8% năm 2006, thì ngoài khả năng tăng vốn cấp I từ các nguồn, các Quỹ, BIDV đã và đang tích cực thực hiện giải pháp tăng vốn cấp II từ việc phát hành công cụ nợ. Thực hiện kế hoạch Phát hành trái phiếu tăng vốn cấp II giai đoạn 2006-2007 được NHNN phê duyệt, trong năm 2006 BIDV đã phát hành 3.250 tỷ trái phiếu tăng vốn cấp II với đặc điểm: là công cụ nợ được tính vào Vốn cấp II và có thời hạn từ 10 - 15 năm và 20 năm.
- Để nâng cao năng lực và lành mạnh hóa tài chính thực hiện giải pháp CPH, Bộ tài chính tiếp tục cấp bổ sung Vốn điều lệ cho BIDV số tiền 4.358 tỷ đồng theo cam kết với Ngân hàng Thế giới khi thực hiện dự án Tài chính nông thôn II. Theo đó Chính phủ sớm chỉ đạo các ngành liên quan đăng ký danh mục đề nghị WB tiếp tục tài trợ dự án tài chính nông thôn III. Đến cuối năm 2006, BIDV đã thực hiện trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 123 tỷ đồng. Việc tăng vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu của BIDV trong giai đoạn 2005-2007 theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và yêu cầu của các định chế tài chính quốc tế là vô cùng cần thiết và cấp bách đối với BIDV nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng khả năng kinh doanh trong thời gian tới.

2.2.6. Tình hình nợ xấu và khả năng trích DPRR.

BIDV đã chỉ đạo quyết liệt chất lượng tín dụng bằng nhiều biện pháp mạnh mẽ như: kiểm soát đặc biệt các chi nhánh, kiểm điểm trách nhiệm cá nhân và xử lý nợ xấu bằng quỹ dự phòng rủi ro do vậy tỷ lệ nợ quá hạn của các chi nhánh từng bước

được cải thiện rõ rệt. Cụ thể, hiện tỷ lệ nợ quá hạn của BIDV là 1.2% nằm trong giới hạn cho phép (2.66%), giảm nhiều so với năm 2005 (3.21%). Dư nợ quá hạn hiện nay của BIDV là 1.089,2 tỷ đồng, giảm 1.458,8 tỷ đồng so với 2005.

BIDV là ngân hàng đầu tiên trong hệ thống NHTMNN của VN triển khai thực hiện phân loại nợ theo Điều 7/ QĐ 493 chuẩn mực và thông lệ quốc tế, cụ thể theo Điều 7 /QĐ 493, tỷ lệ nợ xấu của BIDV là 9.4%. Tỷ trọng dư nợ Trung dài hạn/ Tổng dư nợ của BIDV năm 2006 đạt 41.2% thấp hơn mức tối đa cho phép 45.3%, giảm so với 2005 (ở mức 43.3%), đang tiến dần theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

Tỷ trọng dư nợ ngoài quốc doanh/ Tổng dư nợ: Đạt 58.1% cao hơn mức tối thiểu cho phép (54.5%), cao hơn so với năm 2005 (47.7%).

Thu nợ tín dụng chỉ định đạt 159.246 tỷ đồng (168.4% KH), trong đó: thu nợ nội bảng chiếm 51%, thu nợ ngoại bảng chiếm 49%. Đối với việc trích DPRR năm 2006 đạt 1.176,8 tỷ đồng tăng 9% so với năm 2005 nhưng chỉ đạt 97% kế hoạch làm tổng thu nhập ròng từ tín dụng giảm.

2.3. Kế hoạch CPH BIDV.

2.3.1. Mục tiêu của CPH BIDV.

- ✓ Mục tiêu của chương trình CPH BIDV là nhằm xây dựng BIDV trở thành một ngân hàng đa sở hữu, kinh doanh đa năng, có vị thế hàng đầu tại Việt Nam, chất lượng hoạt động đạt thông lệ, chuẩn mực và trình độ ngang tầm với các ngân hàng hiện đại trong khu vực Đông Nam Á.
- ✓ Minh bạch hoá và nâng cao năng lực tài chính đáp ứng yêu cầu an toàn vốn theo thông lệ quốc tế không thấp hơn 8%. Giải quyết triệt để vấn đề nợ xấu, thúc đẩy khả năng sinh lời.
- ✓ Có kế hoạch niêm yết cổ phiếu BIDV trên thị trường chứng khoán Việt Nam ngay sau khi phát hành cổ phần lần đầu và tích cực hoàn thiện các điều kiện để đăng ký niêm yết trên thị trường chứng khoán Singapore (2010).
- ✓ Tạo ra cơ cấu quản trị, điều hành có hiệu quả hơn để thích ứng với môi trường cạnh tranh cao, đáp ứng hội nhập sâu rộng vào kinh tế quốc tế.

- ✓ Tạo ra áp lực cải cách mạnh mẽ trong mọi hoạt động của BIDV, tập trung kiện toàn mô hình tổ chức, tăng cường năng lực quản trị điều hành, hiện đại hoá công nghệ, phát triển nguồn nhân lực theo chuẩn mực khu vực và quốc tế.
- ✓ Phát triển kinh doanh một cách bền vững, nâng cao sức cạnh tranh để giữ vững và phát huy vai trò chủ đạo trong hệ thống NHTM VN.

2.3.2. Yêu cầu CPH BIDV.

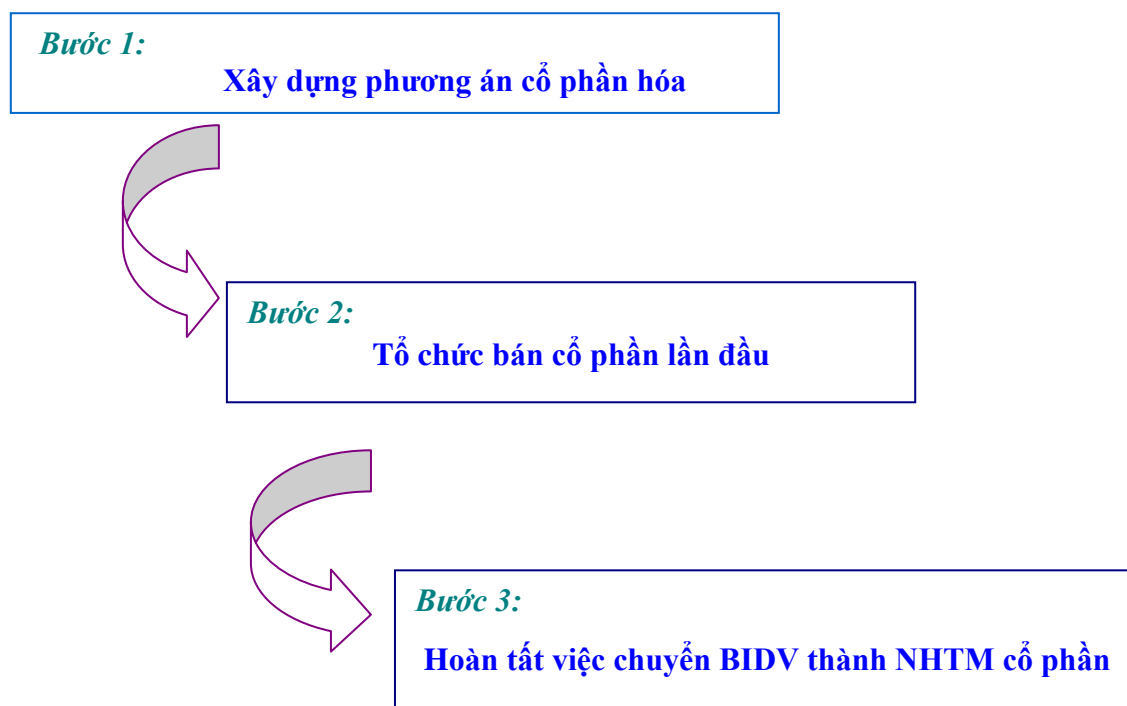
- ✓ Đa dạng hoá hình thức sở hữu nhằm nâng cao năng lực quản lý và hiệu quả hoạt động của BIDV.
- ✓ Xác định giá trị doanh nghiệp một cách đầy đủ, chính xác để đảm bảo lợi ích của Nhà nước, các nhà đầu tư và người lao động BIDV.
- ✓ Quá trình CPH được thực hiện công khai, minh bạch, có tính cạnh tranh cao, theo nguyên tắc thị trường.
- ✓ Đảm bảo quá trình CPH diễn ra an toàn, không gây biến động tiêu cực đến hoạt động của hệ thống Ngân hàng nói chung và của BIDV nói riêng.
- ✓ Thu hút sự tham gia góp vốn của một số cổ đông chiến lược nước ngoài là các tập đoàn tài chính – ngân hàng hàng đầu trên thế giới nhằm tận dụng được vốn, ứng dụng công nghệ, dịch vụ hiện đại, kinh nghiệm quản lý và tiếp cận với tiêu chuẩn kinh doanh, quản trị điều hành theo thông lệ quốc tế.
- ✓ Huy động được vốn của các nhà đầu tư trong nước_ cả pháp nhân lẫn thể nhân thuộc mọi tầng lớp dân cư, thành phần kinh tế.
- ✓ Hình thành nhóm chính sách động lực đối với người lao động thông qua các chính sách ưu tiên mua, nắm giữ cổ phiếu ưu đãi, quyền mua cổ phiếu; chính sách đãi ngộ tiền lương, thu nhập; chính sách đào tạo và bồi dưỡng trình độ cho người lao động; chính sách thu hút nhân tài...

2.3.3. Kế hoạch CPH BIDV.

Căn cứ quy trình chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần đi kèm theo Thông tư [số](#) 126 của Bộ tài chính. Từ thực tiễn là một DNNN hoạt động trong

lĩnh vực tài chính, với quy mô rộng khắp trên toàn quốc, BIDV đã và đang tiến hành CPH theo trình tự các bước sau:

Sơ đồ 2.1: Kế hoạch cổ phần hoá của BIDV



Bước 1: Xây dựng phương án cổ phần hóa.

BIDV đã lấy ý kiến cán bộ chủ chốt của toàn hệ thống về nhận thức, quan điểm về cổ phần hoá và thành lập ban chỉ đạo CPH, tổ xây dựng phương án cổ phần hoá. Sau khi Chính phủ chấp thuận chủ trương cổ phần hoá, BIDV đã tiến hành xây dựng Đề án cổ phần hoá trình Chính phủ vào tháng 11/2006.

Trong năm 2007, BIDV sẽ tiến hành kiểm kê, xử lý những vấn đề về tài chính và tổ chức xác định giá trị của BIDV. Tiếp đến BIDV sẽ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt giá trị BIDV. Sau khi Chính phủ phê duyệt giá trị BIDV, BIDV sẽ lập và hoàn tất Phương án cổ phần hoá chi tiết trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hoá chi tiết.

Bước 2: Tổ chức bán cổ phần lần đầu (IPO).

Sau khi Chính phủ phê duyệt phương án chi tiết CPH, BIDV sẽ tiến hành theo lộ trình:

- ✓ Tổ chức bán cổ phần lần đầu.
- ✓ Tổng hợp kết quả bán cổ phần báo cáo cơ quan quyết định CPH.
- ✓ Điều chỉnh quy mô, cơ cấu cổ phần của BIDV (nếu có).

Kể đến, BIDV sẽ niêm yết cổ phiếu BIDV trên thị trường chứng khoán Việt Nam sau khi phát hành cổ phần lần đầu trong năm 2008 và tích cực hoàn thiện các điều kiện để đăng ký niêm yết trên thị trường chứng khoán Singapore.

Bước 3: Hoàn tất việc chuyển BIDV thành NHTM cổ phần

- Theo kế hoạch thì cuối năm 2007, đầu năm 2008 BIDV sẽ tiến hành đại hội cổ đông lần thứ 1.
- Thực hiện đăng ký kinh doanh.
- Báo cáo thành lập, tổ chức ra mắt NHTMCP BIDV.
- Tổ chức bàn giao giữa BIDV và NHTMCP BIDV.

Hiện nay, BIDV đang tiến hành đánh giá, lựa chọn nhà thầu tư vấn CPH. Đầu quý 03/2007 BIDV sẽ công bố nhà thầu trúng thầu, ký hợp đồng và khởi động, thống nhất kế hoạch làm việc chi tiết với BIDV.

2.4. Thực trạng quá trình chuẩn bị CPH của BIDV.

2.4.1. Thực trạng các tồn đọng tài chính.

Kết thúc năm tài chính 2006, để sẵn sàng cho quá trình CPH tổng tài sản của BIDV đạt trên 164.000 tỷ đồng, gấp 2 lần so với năm 2003 (2003 là 87.400 tỷ đồng) và gấp 2,76 lần so với năm 2001 (2001 là 61.697 tỷ đồng).

Chênh lệch thu chi đạt 3.473 tỷ đồng tăng 27% so với năm 2005 và gấp 3,36 lần so với năm 2001. Việc thay đổi cơ chế chính sách của nhà nước về hạch toán lãi dự thu của hoạt động tín dụng, cũng như sự cố gắng vượt bậc, những nỗ lực hết mình của Hội sở chính và của từng chi nhánh, từng con người trong ngôi nhà chung BIDV.

Bảng 2.4. Các chỉ tiêu tài chính của BIDV

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/06	31/12/05	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
1	Chênh lệch thu chi trước DPRR	3.473	2.739	733	26,8%
2	DPRR	2.133	1.958	175	8,9%
3	Lợi nhuận trước thuế	1.340	781	558	71,5%
4	Lãi dự thu	1.386	1.431	(45)	-3,1%
	- Dự thu lãi tiền vay	763	1.135	(372)	-32,8%
	- Dự thu lãi tiền gửi	65	51	14	27,5%
	- Dự thu lãi giấy tờ có giá	558	245	313	127,8%
5	Lãi dự chi	2.510	1.915	595	31,3%

(Nguồn: Báo cáo thường niên của BIDV năm 2006)

Qua số liệu trên cho thấy các chỉ tiêu về chênh lệch thu chi và lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đều hoàn thành vượt mức kế **hoạch** và có mức tăng trưởng cao so với năm 2005. Cụ thể, chênh lệch thu chi trước dự phòng rủi ro của toàn hệ thống đạt 3.473 tỷ đồng tăng 27% so với năm 2005 và vượt 3% so với kế hoạch. Tuy nhiên, nếu chỉ xét như trên cho thấy các chỉ tiêu này cũng chỉ tăng với tốc độ tương đương các năm trước (chênh lệch thu chi tăng 25% - 27% năm; lợi nhuận trước thuế mặc dù tăng cao so với năm 2005 – tăng 9% , **nhưng đa phần để lại cho mục đích xóa nợ và tái cơ cấu nợ xấu. Chính vì thế,** chưa thấy hết được kết quả kinh doanh thực chất của BIDV **trong năm 2005 nếu không phân tích kỹ dùng lợi nhuận để tái cơ cấu nợ xấu.**

Bảng 2.5. Mối quan hệ giữa chỉ tiêu lãi dự thu và lãi dự chi

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/05	30/9/06	31/10/06	31/12/06
1	Dự thu lãi	1.431	2.190	2.309	1.386
-	Dự thu lãi tiền vay	1.135	1.515	1.593	763
-	Dự thu lãi tiền gửi	51	79	82	65
-	Dự thu lãi GTCG	245	596	634	558
2	Dự chi lãi	1.915	2.190	2.297	2.510
3	Chênh lệch (dự thu – dự chi)	484	-	(12)	1.124

(Nguồn: Báo cáo thường niên của BIDV năm 2006)

Như vậy cuối năm 2005, số dự chi đang ở mức lớn hơn dự thu là 484 tỷ, nhưng đến thời điểm 30/9/06, dự thu đã tăng cao hơn dự chi tới 12 tỷ đồng. Đây là hiện tượng chưa từng có kể từ khi BIDV thực hiện cơ chế dự thu - dự chi (chênh lệch dự chi - dự thu các năm thường ở mức 500 tỷ - 700 tỷ). Hiện tượng này cũng cho thấy kết quả kinh doanh của Ngân hàng phản ánh không đúng và nếu không có biện pháp kịp thời thì cả hệ thống sẽ rơi vào tình trạng thu nhập lãi từ hoạt động cho vay cao mà không đúng thực chất, thậm chí có thể là lãi giả lỗ thật. Đó là chưa kể đến việc cả hệ thống sẽ phải ứng nộp hàng trăm tỷ đồng tiền thuế cho Nhà nước.

Trên cơ sở phân tích tình hình dự thu và lãi treo của toàn hệ thống, BIDV đã kiên quyết thực hiện hạch toán dự thu lãi tiền vay có khả năng thu trong thời hạn nhất định cùng với việc phổ biến cơ chế một cách sâu rộng giúp các chi nhánh ý thức rõ trong việc rà soát để lọc thật sạch ra khỏi thu nhập của Ngân hàng những khoản dự thu khó có khả năng thu hoặc có khả năng thu nhưng cần phải có thời gian dài. Việc tận thu lãi đã đưa được chênh lệch dự chi - dự thu của BIDV về mức cân đối tốt chưa từng có: dự thu giảm chỉ còn 1.386 tỷ đồng, thấp hơn tới 1.124 tỷ đồng so với dự chi. Song song với việc tận thu lãi, các chi nhánh đã tích cực thu hồi nợ đã xử lý: đến hết năm 2006 đã thu được 612 tỷ nợ gốc và lãi ngoại bảng.

2.4.2. Phương pháp xác định giá trị BIDV.

Theo quy định Thông tư 126/2004/TT-BTC ngày 24/12/2004 của Bộ tài chính và xuất phát từ đặc thù hoạt động của BIDV. Để đảm bảo xác định được đầy đủ giá trị của ngân hàng và thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước, BIDV nên chọn và áp dụng phương pháp chiết khấu dòng ngân lưu (DCF).

Phương án như sau: Tập hợp tất cả các báo cáo tài chính và thực hiện chuẩn đoán và rà soát các báo cáo tài chính; lập mô hình định giá và phân tích định giá, định giá và xác định tỷ trọng tham gia.

Ưu điểm khi áp dụng phương pháp DCF để định giá BIDV:

- Tích hợp chiến lược kinh doanh của BIDV như chiến lược mở rộng huy động vốn, chiến lược phát triển tài sản, chiến lược con người và nhất là các kinh nghiệm của các nhà lãnh đạo của ngân hàng...vào trong mô hình định giá.
- Tích hợp được cả các yếu tố kinh tế vĩ mô vào trong quá trình tạo ra dòng tiền tự do của ngân hàng trong tương lai.
- Tính toán được khả năng tạo lợi nhuận, vị thế trên thị trường và lợi thế thương mại của BIDV thông qua việc cân nhắc khả năng tạo ra dòng tiền tự do trong tương lai của Ngân hàng.
- Đơn giản, nhanh chóng và không cần liệt kê chi tiết các khoản mục trong mô hình định giá.

Nhược điểm của phương pháp này là:

- Dễ mắc sai lầm và kết quả tính toán không đúng: có thể định giá thấp và cao hơn giá trị thực.
- Không có các định giá trước đây vì thị trường tài chính chưa phát triển dẫn tới khả năng lựa chọn chi phí vốn trung bình không đúng.
- Phải có một chiến lược kinh doanh rõ ràng và rành mạch.
- Phải có chế độ báo cáo tài chính phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

Trong trường hợp của BIDV, tổng giá trị định giá của BIDV vào thời điểm Quý I năm 2007 được xác định là 46.650.000.000.000 đồng, tương đương với khoảng 2.908.340.000 USD. Với mức vốn điều lệ là 5.324.269.000.000 đồng thì số nhân giá P/B là 8,76 lần. (Xem thêm phụ lục 2)

2.4.3. Phương án phát hành cổ phiếu.

2.4.3.1. Đối tượng và giới hạn mua cổ phần của từng đối tượng.

Để đảm bảo vai trò của Nhà nước đối với hoạt động của BIDV sau CPH, đối tượng và giới hạn sở hữu cổ phần dự kiến là:

- ✓ Nhà nước: Trong 5 năm đầu (giai đoạn 2008-2012), tỷ lệ sở hữu của Nhà nước tối thiểu 51% vốn điều lệ. Từ 5-7 năm kế tiếp (giai đoạn 2012-2019), có thể xem xét tỷ lệ sở hữu của Nhà nước giảm từ 51% xuống còn 33% vốn

điều lệ tại BIDV, vẫn đảm bảo vị trí là cổ đông lớn và chi phối đối với hoạt động của BIDV.

- ✓ Các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài: Tuân thủ quy định hiện hành về tỷ lệ tham gia góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp cổ phần. Trước mắt, tổng số cổ phần nhà đầu tư nước ngoài được phép sở hữu không quá 30% vốn điều lệ của BIDV ở mọi thời điểm. Số cổ đông nước ngoài từ 2 cổ đông trở lên, trong đó lựa chọn 1 nhà đầu tư nước ngoài là cổ đông chiến lược.
- ✓ Các nhà đầu tư trong nước (cả pháp nhân lẫn thể nhân) sẽ được sở hữu phần vốn còn lại theo quy định của Nhà nước (sau khi tính toán xác định cụ thể tỷ lệ góp vốn của Nhà nước và các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài).

2.4.3.2. Chính sách áp dụng đối với người lao động khi BIDV CPH.

- Theo dự kiến BIDV sẽ thực hiện Chế độ ưu đãi đối với người lao động theo quy định tại Điều 36, Điều 37 Nghị định 187/2004/NĐ-CP, trong đó người lao động mua cổ phần ưu đãi được tự do chuyển nhượng cổ phần, không bị hạn chế về thời gian nắm giữ trừ cổ đông sáng lập thực hiện theo Điều lệ công ty.

- BIDV sẽ trích một phần các quỹ dùng vào mục đích: Thực hiện chính sách đãi ngộ đối với lao động, cụ thể là giảm 50% mệnh giá cổ phiếu cho cán bộ thuộc diện có năng lực thực sự, trình độ chuyên môn cao, có đóng góp nhiều trong hoạt động kinh doanh, có cam kết công tác lâu dài tại BIDV.

- Cổ phần được phân phối theo năm công tác. Mỗi năm công tác tương ứng với 100 cổ phần. Mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng. Như vậy, số cổ phần của mỗi cán bộ công nhân viên sẽ bằng số năm công tác của cán bộ công nhân viên đó nhân với số cổ phần của mỗi năm công tác là 100 cổ phần.

2.4.3.3. Số lượng cổ phần phát hành.

Theo lộ trình thì đến 2010 hệ số CAR của BIDV phải đạt tối thiểu 10%. Giả định khối lượng cổ phần dự kiến sẽ phát hành thêm trong năm 2007 là 20% vốn điều lệ (1.600 tỷ VNĐ) và tiếp tục thực hiện phát hành cổ phần và tăng vốn cấp 2 trong các năm 2008-2010 thì mục tiêu đảm bảo hệ số CAR đạt > 10% vào năm

2010 là hoàn toàn khả thi. Khi phát hành cổ phiếu lần đầu 1.600 tỷ VNĐ, tỷ lệ cổ phần nhà nước nắm giữ sẽ là 83% vốn điều lệ của BIDV. Trên cơ sở mức tăng trưởng tài sản có dự kiến 5 năm sau CPH là 20%/năm.

2.4.3.4. Phương thức phát hành cổ phiếu BIDV.

Qua tìm hiểu kinh nghiệm và nghiên cứu thực tiễn giao dịch bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược của một số ngân hàng lớn tại Trung quốc, việc triển khai giao dịch bán cổ phần cho một nhà đầu tư chiến lược trước khi tiến hành IPO là một phương thức hữu hiệu hơn nhằm nâng cao giá trị BIDV khi thực hiện IPO.

BIDV nên lựa chọn một nhà đầu tư chiến lược nước ngoài có uy tín, tiềm lực về tài chính, trình độ quản lý tiên tiến, có nền tảng công nghệ và các dịch vụ ngân hàng hiện đại để hỗ trợ BIDV tiếp cận với tiêu chuẩn hoạt động kinh doanh theo thông lệ quốc tế và tăng cường năng lực cạnh tranh.

BIDV cũng nên cân nhắc đa dạng hoá các cổ đông lớn cả trong và ngoài nước, xem xét thế mạnh của từng nhà đầu tư để tạo nên sức mạnh tổng hợp.

2.5. Đánh giá quá trình thực hiện cổ phần hóa BIDV.

2.5.1. Kết quả bước đầu.

Trên cơ sở nhận thức công tác chuẩn bị CPH BIDV là bước tiền đề quan trọng, tạo cơ sở pháp lý - nội bộ và có tính quyết định đối với sự thành công của chương trình CPH BIDV, trong 6 tháng qua, BIDV đã thực hiện một cách cẩn trọng, vững chắc nhưng cũng hết sức khẩn trương các công việc sau:

- Thiết lập và ổn định cơ cấu tổ chức thực hiện dự án CPH BIDV: Để tập trung nhân lực và trí tuệ cho dự án CPH BIDV, ngay từ những ngày cuối năm 2006, BIDV đã quyết định thành lập Ban Quản lý dự án CPH BIDV với nhiệm vụ điều phối và quản lý thực hiện dự án CPH hoàn toàn hệ thống BIDV. Tiếp đó, ngày 09/01/2007, BIDV đã thành lập Ban Chỉ đạo CPH BIDV gồm các thành viên chủ chốt của BIDV và mời đại diện của NHNN, Bộ Tài chính, Tổng Công ty đầu tư và quản lý vốn nhà nước, Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Ban Chỉ đạo đổi mới và Phát triển doanh nghiệp tham dự. Đồng thời cũng đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên trong Ban Chỉ đạo. Để đảm bảo thực hiện dự án tuân thủ quy trình,

quy định của pháp luật về đầu tư dự án và đấu thầu, BIDV cũng đã thành lập 2 Tổ tư vấn độc lập là Tổ tư vấn đấu thầu dự án tư vấn CPH và Tổ tư vấn thẩm định dự án tư vấn CPH để đề xuất, tư vấn cho Ban Chỉ đạo CPH BIDV các vấn đề liên quan đến việc lựa chọn Tư vấn CPH.

- Đã trình và được Chính phủ thống nhất Kế hoạch CPH tổng thể BIDV. Tiếp đó đã cụ thể Kế hoạch chi tiết thực hiện trong nội bộ BIDV.

- Hoàn thiện việc xử lý tài chính.

- Đã trình và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch đấu thầu chọn Tư vấn cổ phần hóa BIDV.

- Triển khai các công việc chuẩn bị cho việc xác định giá trị BIDV như kiểm kê chi tiết tài sản, công nợ và các vấn đề kế toán...

- Đã trình Thủ tướng Chính phủ cho phép BIDV triển khai công tác xây dựng Đề án chuyển đổi BIDV thành tập đoàn tài chính – ngân hàng giai đoạn 2007-2010.

Trên cơ sở kết quả đánh giá, lựa chọn hiện BIDV đã công bố danh sách ngắn các nhà thầu tham dự gói thầu tư vấn CPH BIDV, gồm 5 nhà thầu là: Goldman Sachs, JP Morgan, Merrill Lynch, Morgan Stanley và UBS. Và đến ngày 11/7/2007 BIDV đã chính thức ký hợp đồng tư vấn Morgan Stanley.

2.5.2. Những hạn chế.

Nhìn chung những kết quả mà BIDV đã đạt được cho đến lúc này là do có chủ trương đúng đắn của Đảng, Nhà nước, sự quan tâm đặc biệt, sự điều hành chắc chắn của Chính Phủ, Thống đốc NHNN, của lãnh đạo các cấp, sự phối hợp giúp đỡ có hiệu quả của các ngành, tinh thần đoàn kết của toàn hệ thống BIDV. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện BIDV vẫn còn nhiều hạn chế mà cụ thể là:

- Chất lượng tài sản thấp thể hiện ở tỷ lệ nợ quá hạn cao là điểm yếu lớn nhất của BIDV hiện nay. Mặc dù đã có nhiều phương án khắc phục như trích dự phòng rủi ro nhằm đưa tỷ lệ nợ xấu về mức cho phép hay bán bớt các khoản nợ đi. Nhưng đó không phải là giải pháp tối ưu mà cần có những biện pháp tích cực nhằm thu hồi được tài sản. Bên cạnh đó, việc xác định tài sản hữu hình, tài sản vô hình để chuẩn

bị cho quá trình xác định giá trị cũng gặp nhiều khó khăn mà cụ thể là giá trị thương hiệu.

- Chưa xây dựng được những chính sách khuyến khích, ưu đãi thu hút người lao động nên hiện nay nhiều người đã chạy theo cơ chế thị trường, sang những đơn vị có thu nhập cao hơn.

- Theo kế hoạch BIDV sẽ tiến hành IPO vào cuối năm 2007. Việc gấp rút chạy theo kế hoạch đã gây rất nhiều khó khăn trong việc minh bạch tài chính, chuẩn hóa số liệu phục vụ cho việc định giá trị BIDV một cách chính xác nhất. Chưa kể đến BIDV chắc chắn sẽ gặp rất nhiều trở ngại trong công tác định giá trị bởi BIDV đã có một thương hiệu lâu năm, tài sản vô hình có giá trị không kém tài sản hữu hình...

Chương 3

Các giải pháp thúc đẩy thực hiện thành công quá trình CPH BIDV

3.1. Tác động của cam kết WTO tới hoạt động NHTMNN.

3.1.1. Cam kết WTO tác động đến hoạt động NHTMNN.

Điềm lại tác động của BTA đến hệ thống Ngân hàng Việt Nam cho thấy: (i) Số lượng ngân hàng Mỹ không tăng (3 ngân hàng), trên thực tế có một ngân hàng rút lui khỏi thị trường Việt Nam ngay sau khi BTA có hiệu lực; (ii) Qui mô hoạt động (huy động vốn và cho vay) các ngân hàng Mỹ tại Việt Nam giảm cả về số tuyệt đối và thị phần. Điều này cho thấy mở cửa thị trường chưa phải là tất cả mà tính hấp dẫn của thị trường và môi trường kinh doanh được tạo ra nhờ kết quả cải cách bên trong mới là yếu tố quyết định. Mặc dù cấu trúc hệ thống ngân hàng không có biến động đáng kể, nhưng tác động của BTA về mặt tâm lý và chính sách tương đối rõ nét. NHNN đã có những điều chỉnh chính sách và hành vi một cách tích cực hơn; các TCTD tăng cường năng lực tài chính, hiện đại hóa công nghệ và mở rộng qui mô, phạm vi kinh doanh. Nói tóm lại, BTA đã thúc đẩy các cơ quan quản lý và các TCTD đổi mới, tăng cường năng lực về thể chế, pháp lý, tài chính và hoạt động phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế. Tuy nhiên, về phía Việt Nam đến nay chưa có TCTD nào có thể tiếp cận được thị trường tài chính Mỹ dưới hình thức hiện diện thương mại vì nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có lý do chưa đáp ứng được các điều kiện về an toàn hoạt động.

Ngày 7/11/2006, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO. Sự kiện gia nhập WTO có thể đem đến sự thay đổi quan trọng về môi trường kinh doanh ngân hàng cũng như cấu trúc ngành Ngân hàng. Điều quan trọng hơn, WTO như là động lực thúc đẩy cải cách bên trong trên cả giác độ vĩ mô (cơ chế, chính sách quản lý, khung pháp lý) và giác độ vi mô theo định hướng thị trường.

Các cam kết trong khuôn khổ WTO cho thấy lộ trình mở cửa ngành Ngân hàng nhanh hơn và đến năm 2010, về cơ bản mở cửa hoàn toàn. So với nhiều thành viên WTO mới được kết nạp gần đây, mức độ cam kết mở cửa hệ thống Ngân hàng của Việt Nam tương đối cao.

Một số tác động quan trọng có thể xảy ra đối với hệ thống ngân hàng trong bối cảnh Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế và là thành viên của WTO:

(i) Nhiều TCTD mới gia nhập thị trường và xuất hiện thêm một số loại hình TCTD mới. Các NHTMCP và các TCTD nước ngoài ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn đối với sự ổn định và phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

(ii) Dịch vụ ngân hàng phát triển mạnh hơn về số lượng và chất lượng.

(iii) Năng lực công nghệ và quản trị, điều hành của các TCTD Việt Nam được cải thiện do tác động của yếu tố đầu tư nước ngoài hoặc tác dụng lan tỏa từ quá trình học hỏi kiến thức, kinh nghiệm của các TCTD nước ngoài.

(iv) Rủi ro thị trường thực sự quan trọng trong hoạt động của các TCTD Việt Nam.

(v) Sân chơi bình đẳng hơn giữa các TCTD trong nước và TCTD nước ngoài; giữa các loại hình TCTD về cung cấp dịch vụ ngân hàng được phép, huy động vốn, cấp tín dụng, tiếp cận khách hàng và các khu vực thị trường.

(vi) Vốn điều lệ của các TCTD tăng lên mạnh, trong đó có sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài thông qua các hoạt động liên doanh, nắm giữ cổ phiếu khiến qui mô của từng TCTD và toàn ngành Ngân hàng tăng nhanh.

Một số cam kết mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng trong khuôn khổ WTO:

- Hình thức hiện diện thương mại: văn phòng đại diện, chi nhánh; Ngân hàng liên doanh với tỷ lệ góp vốn không quá 50% vốn pháp định; Công ty cho thuê tài chính liên doanh; Công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài; Công ty tài chính liên doanh; Công ty tài chính 100% vốn nước ngoài. Bắt đầu từ ngày 1/4/2007, ngân hàng 100% vốn nước ngoài được phép thành lập ở Việt Nam.

- Hạn chế nhận tiền gửi: Từ ngày 1/1/2007, Việt Nam thực hiện đối xử quốc gia đầy đủ đối với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận tiền gửi bằng VND từ các thể nhân Việt Nam mà ngân hàng không có quan hệ tín dụng.

- Hạn chế góp vốn trong các TCTD Việt Nam: Đối với phần vốn góp thông qua mua cổ phần, tổng số vốn nắm giữ của các tổ chức, cá nhân trong mỗi NHTMCP của Việt Nam có thể không vượt quá 30% vốn pháp định của ngân hàng, trừ khi có qui định khác của pháp luật Việt Nam hoặc được phép của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.
- Hạn chế góp vốn trong các NHTMNN được cổ phần hóa: Việt Nam có thể hạn chế góp vốn của các TCTD nước ngoài trong các NHTMNN được cổ phần hóa tương đương với mức góp vốn của các ngân hàng Việt Nam.
- Hạn chế phát hành thẻ tín dụng: Khi gia nhập WTO, các TCTD nước ngoài được phép phát hành thẻ tín dụng trên cơ sở đối xử quốc gia.
- Hạn chế về đặt máy rút tiền và điểm giao dịch: Chi nhánh NHTMNNg không được phép mở điểm giao dịch ngoài văn phòng chi nhánh.
- Điều kiện cấp phép chi nhánh ngân hàng nước ngoài: Ngân hàng mẹ có tổng tài sản trên 20 tỷ USD vào thời điểm cuối năm trước khi xin cấp phép.
- Điều kiện thành lập ngân hàng liên doanh hay ngân hàng 100% vốn nước ngoài: Ngân hàng mẹ có tổng tài sản trên 10 tỷ USD vào thời điểm cuối năm trước khi xin cấp phép.
- Điều kiện thành lập công ty tài chính 100% vốn nước ngoài hoặc công ty tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh: TCTD nước ngoài có tổng tài sản trên 10 tỷ USD vào thời điểm cuối năm trước khi xin cấp phép.

Tác động của mở cửa thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng đưa đến cạnh tranh mạnh mẽ hơn, không chỉ giữa các TCTD trong nước và TCTD nước ngoài mà ngay giữa các TCTD với nhau. Các TCTD nước ngoài về cơ bản sẽ theo đuổi chiến lược cạnh tranh về chất lượng dịch vụ và dịch vụ ngân hàng mới thay vì cạnh tranh bằng giá với các TCTD Việt Nam, vì vậy, thị trường dịch vụ ngân hàng bán lẻ thực sự trở nên cạnh tranh mạnh nhất.

3.1.2. Bối cảnh trong nước tác động đến hoạt động của NHTMNN.

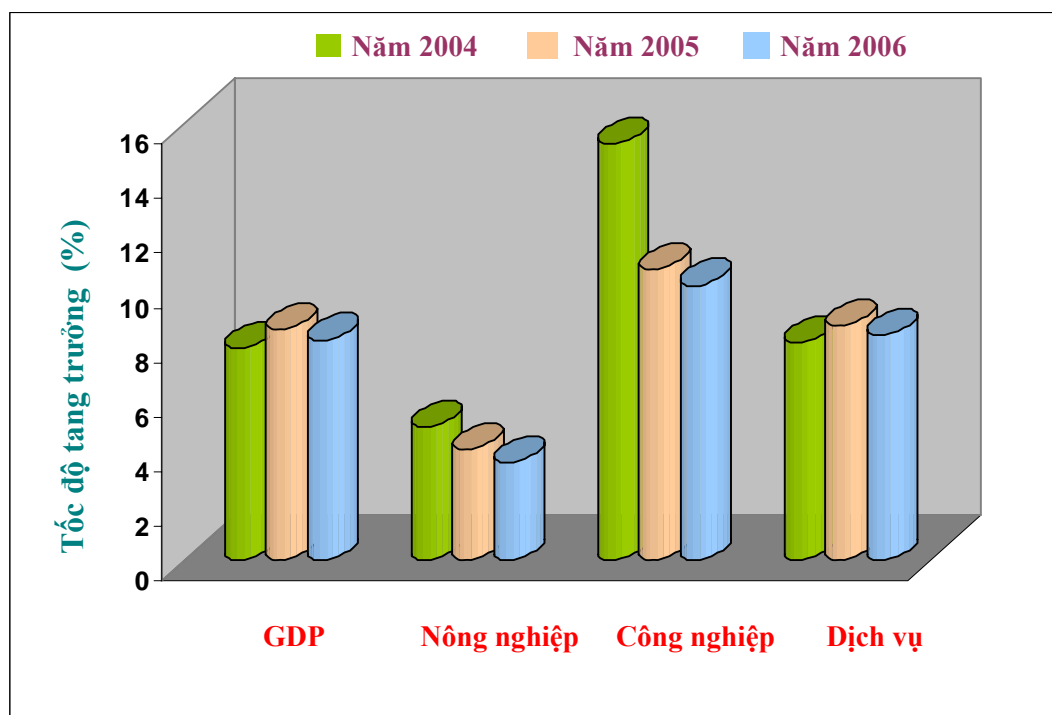
Trên nền tảng những thành tựu to lớn đã đạt được từ những năm trước, năm 2006 nền kinh tế vẫn giữ vững nhịp độ tăng trưởng GDP cao 8,17% so với năm 2005, trong đó nông lâm nghiệp tăng 3,45%, Công nghiệp - xây dựng tăng 10,45%, Du lịch - dịch vụ tăng 8,25%. Khu vực kinh tế Nhà nước có mức tăng trưởng kinh tế trên 7,5%, khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tăng trưởng liên tục và chiếm vị trí quan trọng, đóng góp trên 38% vào tổng GDP của cả nước. Chỉ số giá tiêu dùng năm 2006 đạt gần 8%.

Kim ngạch xuất khẩu đạt 39,6% tỷ USD, tăng 22,1% so với năm 2005, đóng góp 50% GDP. Cả nước có 9 mặt hàng xuất khẩu đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, đứng đầu thị trường xuất khẩu là Mỹ và Nhật Bản. Nhập khẩu tăng khoảng 22% so với năm 2005, trong đó các sản phẩm: ô tô, xăng dầu, linh kiện máy tính, phân bón, sắt thép, nguyên phụ liệu giấy dếp, vải chiếm tỷ trọng trên 90% kim ngạch nhập khẩu.

Đầu tư nước ngoài đạt cao nhất từ trước đến nay 10.2 tỷ USD, CPI tăng gần 7%, thấp hơn tăng trưởng kinh tế, công nghiệp và dịch vụ tăng mạnh. Trong năm 2006,

Việt Nam đón trên 3.6 triệu lượt khách du lịch ước đạt 36 nghìn tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư FDI năm 2006 là 10.2 tỷ USD, tăng trưởng 19% so với năm 2005. Cùng với những cải cách và đổi mới trong chỉ đạo kinh tế vĩ mô của Chính phủ, hoạt động tài chính – ngân hàng đã và đang có những chuyển biến và thay đổi tích cực theo hướng lành mạnh hoá tình hình tiền tệ, ổn định giá trị đồng tiền, đa dạng hoá các loại hình dịch vụ ngân hàng. Tiếp tục đẩy mạnh quá trình cơ cấu lại, lành mạnh hoá tài chính, nâng cao hiệu quả kinh doanh, tăng năng lực cạnh tranh của hệ thống ngân hàng trong nước. Phát triển thị trường tài chính ổn định, bền vững. Bên cạnh đó, Chính phủ tiếp tục tập chung chỉ đạo cải cách, đổi mới mạnh mẽ hệ thống ngân hàng Việt Nam với chủ trương cổ phần hoá các NHTM quốc doanh trong đó có BIDV và hàng loạt các giải pháp đồng bộ có tính chiến lược lâu dài để thực sự nâng cao năng lực tài chính và sức cạnh tranh của hệ thống ngân hàng khi phải thực hiện các cam kết WTO.

Đồ thị 3.1: GDP và tốc độ tăng trưởng các khu vực kinh tế của Việt Nam, 2004 - 2006 .



(Nguồn: Báo cáo thường niên của BIDV năm 2006)

Trong khi Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong hoạt động kinh tế vĩ mô và cải thiện môi trường kinh doanh, thì Việt Nam vẫn chậm trong việc xóa bỏ các yếu kém cố hữu của mình, đặc biệt là các DNNN nói chung và các NHTMNN nói riêng. Chính phủ đã gặp nhiều khó khăn về các vấn đề kỹ thuật như thiếu tính pháp lý cho chương trình cổ phần hóa các DNNN, xử lý các vấn đề tài chính và định giá trị DNNN, xây dựng mối quan hệ dung hòa để thực hiện cải cách DNNN. Hiện nay hầu hết tất cả các NHTMNN đã được tăng vốn, mặc dù vẫn chưa đáp ứng được chuẩn chấp nhận chung của quốc tế về chỉ số phản ánh khả năng đủ vốn 8%. Sửa đổi luật các tổ chức tín dụng có hiệu lực kể từ tháng 10 năm 2004. Trong những cải cách khác, những sửa đổi đã tách bạch chính sách và cho vay thương mại, củng cố quyền hạn quyết định của các thể chế tín dụng, cho phép các ngân hàng cho vay vốn không có thế chấp, và yêu cầu kiểm toán độc lập các ngân hàng thương mại quốc doanh.

Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm (2006-2010) đã đặt mức tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm là 7,5%-8,0% hy vọng sẽ đáp ứng được chiến lược tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo toàn diện của Chính phủ và mục tiêu phát triển của Việt Nam – Các mục tiêu phát triển trong thiên niên kỷ mới.

Năm 2006, TTCKVN phát triển mạnh với nhiều diễn biến phức tạp. Chỉ số VN-Index lần lượt phá vỡ các đỉnh, đồng thời cũng có những đợt điều chỉnh mạnh. Điểm đáng lưu ý là quy mô giao dịch của thị trường chính thức tăng mạnh với tổng giá trị giao dịch vào đợt cao điểm đạt tới 900-1.000 tỷ VNĐ/ngày. Những biến động trên thị trường chính thức cũng đã tác động đến giao dịch cổ phiếu trên thị trường tự do, vốn thường chiếm 1 tỷ trọng tương đối lớn trong cơ cấu danh mục của các nhà đầu tư nói chung và của BIDV nói riêng.

3.2. Định hướng hoạt động của BIDV sau CPH.

3.2.1. Cơ hội.

Trước sự thay đổi mạnh mẽ của Đất nước trên tất cả các bình diện. Môi trường kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính ngân hàng sẽ trở nên minh bạch hơn; các nguồn lực, thị trường, khách hàng sẽ phong phú hơn... BIDV là NHTMNN hàng đầu của Việt Nam hiện nay và đang thực hiện cải cách trên tất cả các lĩnh vực. Với những chính sách và ưu thế hiện nay của BIDV chắc chắn sẽ có rất nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước muốn được làm cổ đông chiến lược của BIDV. BIDV nên cân nhắc và lựa chọn cổ đông chiến lược nước ngoài theo sự tư vấn của tổ chức Morgan Stanley.

3.2.2. Thách thức.

Trước những diễn biến của thị trường hậu WTO, BIDV nên sớm nhận thức quá trình hội nhập quốc tế, về kế hoạch hành động cũng như mục tiêu chiến lược vì giờ đây điểm khác biệt chỉ còn là thời gian. Điểm yếu chậm được phát hiện, vấn đề chậm được khắc phục, cơ hội chậm được đón bắt, lợi thế chậm được phát huy... sẽ phải trả giá bằng việc mất khách hàng, mất thị phần, mất doanh thu, mất thu nhập. Chưa kể đến việc BIDV sẽ phải cạnh tranh khốc liệt hơn với các ngân hàng nước ngoài khi Việt Nam sẽ chính thức mở cửa hoàn toàn. Bên cạnh đó, sự cạnh tranh

gây gât giữa các NHCP với những chiến lược kinh doanh hết sức táo bạo cũng là vấn đề mà BIDV cũng cần căn nhắc sau khi CPH.

3.2.3. Định hướng.

Theo các cam kết và lộ trình mở cửa thị trường tài chính theo hiệp định thương mại Việt - Mỹ; các cam kết của Việt Nam trong lĩnh vực dịch vụ tài chính-ngân hàng khi Việt Nam là thành viên chính thức của tổ chức thương mại thế giới, đến 2010, các Ngân hàng nước ngoài sẽ được phép kinh doanh bình đẳng như các NHTM Việt Nam. Trước sức ép cạnh tranh ngày càng gia tăng từ các đối thủ cạnh tranh. Hiện BIDV cần phải định hướng hoạt động sau CPH:

Quản trị doanh nghiệp:

- Đổi mới quản trị kinh doanh - quản trị điều hành hướng tới các chuẩn mực và thông lệ quốc tế của một NHTM hiện đại_ quản trị kinh doanh theo nhóm khách hàng và loại hình sản phẩm, dịch vụ (chiều dọc) chứ không theo chi nhánh (chiều ngang) như hiện nay.
- Chuyển đổi mô hình tổ chức phù hợp để thực hiện hiệu quả phương thức quản trị kinh doanh mới.


Mô hình tổ chức mạng lưới và kênh phân phối:

- Từng bước cơ cấu mô hình mạng lưới chi nhánh theo hướng giảm quyền lực và chức năng tại chi nhánh, tập trung quyền lực và điều hành kinh doanh về Hội sở chính và các chi nhánh khu vực.
- Xây dựng các kios, điểm giao dịch tự động auto-bank tại các trung tâm thương mại, các thành phố lớn.
- Chú trọng phát triển mạng lưới kênh phân phối ngoài nước _ bước đầu triển khai thiết lập văn phòng đại diện tại Mỹ và kế đến là Singapore.

Nguồn nhân lực:

- Tập trung cho công tác đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập.
- Thuê chuyên gia nước ngoài để xây dựng, quản lý, đào tạo và chuyển giao đối với các lĩnh vực kinh doanh mới và then chốt.

- Xác định nhóm cán bộ lãnh đạo, cán bộ chủ chốt gửi đi đào tạo tại nước ngoài theo các chương trình, nội dung BIDV cần đẩy mạnh.
- Xây dựng hệ thống khuyến khích đối với người lao động (cơ chế tiền lương, khen thưởng,...)

 **Cạnh tranh cho hội nhập:**

- Rà soát các điều khoản của Hiệp định BTA, AFTA, cam kết gia nhập WTO về khu vực dịch vụ và đầu tư để xác định rõ thời gian và mức độ thâm nhập thị trường của các đối thủ nước ngoài trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng. Nghiên cứu kỹ đặc điểm, xu hướng biến động của thị trường, chiến lược hoạt động của các đối thủ để có các điều chỉnh, thích ứng kịp thời.
- Xây dựng chính sách cạnh tranh nhằm duy trì lợi thế và khắc phục những hạn chế trong hoạt động trong tương quan với các đối thủ cạnh tranh trên thị trường.

3.3. Các giải pháp thúc đẩy thực hiện thành công CPH BIDV.

3.3.1. Các giải pháp kiến nghị ở tầm vĩ mô.

3.3.1.1. Hoàn thiện khung pháp lý và các văn bản hướng dẫn.

Trong điều kiện hiện nay, ngoài quy định tại Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần và thông tư hướng dẫn số 126/2004/TT-BTC của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định trên, NHNN là đơn vị chủ quản, đại diện quản lý phần vốn nhà nước tại BIDV chưa có hướng dẫn cụ thể nào khác liên quan đến quá trình cổ phần hoá các NHTMNN. Đây chính là điểm bất lợi trong quá trình thực hiện CPH các NHTMNN nói chung và BIDV nói riêng do Nghị định và thông tư hướng dẫn đã nêu chủ yếu chỉ điều chỉnh nội dung CPH các DNNN, việc CPH các NHTMNN với những điều kiện hoạt động chuyên biệt và đặc thù khác so với các DNNN nói chung chưa được điều tiết tại một văn bản chuyên ngành của cơ quan chủ quản là NHNN Việt Nam.

Bên cạnh đó, các quy định tại Nghị định và thông tư hướng dẫn chưa bao quát hết điều kiện hoạt động đặc thù của các NHTM NN trong quá trình chuyển đổi để thực hiện CPH. Từ đó dẫn tới quy trình thực hiện CPH theo quy định nêu áp

dụng vào hoạt động của ngân hàng lại chưa phù hợp. Đơn cử như việc lựa chọn nhà đầu tư chiến lược, theo quy của Nghị định 187/2004/NĐ-CP và quá trình bán cho nhà đầu tư chiến lược được thực hiện song song với IPO. Tuy nhiên, qua tìm hiểu kinh nghiệm và nghiên cứu thực tiễn giao dịch bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược của một số ngân hàng lớn tại Trung quốc, việc triển khai giao dịch bán cổ phần cho một nhà đầu tư chiến lược trước khi tiến hành IPO là một phương thức hữu hiệu hơn nhằm nâng cao giá trị BIDV khi thực hiện IPO.

Theo quy định tại khoản 1, Điều 26, Nghị định 187/2004/NĐ-CP nêu trên thì:

“Nhà đầu tư chiến lược là các nhà đầu tư trong nước như: người sản xuất và thường xuyên cung cấp nguyên vật liệu cho doanh nghiệp; người cam kết tiêu thụ sản phẩm lâu dài của doanh nghiệp; người gắn bó lợi ích chiến lược lâu dài trong kinh doanh, có tiềm năng về tài chính và năng lực quản lý”.

Nếu áp dụng quy định này đối với quá trình lựa chọn nhà đầu tư chiến lược của BIDV thì không thể thực hiện được. Mặt khác, yêu cầu tăng cường năng lực tài chính, năng lực quản trị điều hành và năng lực công nghệ của một ngân hàng hiện đại trên thế giới để thúc đẩy quá trình cải cách nhanh chóng hoạt động của BIDV sẽ là điều khó nếu không muốn nói là không thể thực hiện được.

Mặt khác, tại Điều 11, khoản 1 Nghị định 187/2004/NĐ-CP quy định về: Các khoản nợ phải thu quy định: “Doanh nghiệp cổ phần hoá có trách nhiệm đối chiếu, xác nhận, thu hồi các khoản nợ phải thu đến hạn trước khi cổ phần hoá. Đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp còn tồn đọng nợ phải thu khó đòi thì xử lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về xử lý nợ tồn đọng”: Đây là một quy định mặc dù đã có tính mở và thông thoáng hơn so với quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP. Tuy nhiên, đối với hoạt động của một ngân hàng với hàng triệu khách hàng, hàng ngàn khoản vay đến hạn tại cùng một thời điểm, thì mặc dù về nguyên tắc tất cả các khoản phải thu đến hạn phải được thu hồi, tuy nhiên, trong thực tế hoạt động ngân hàng, vì cả những lý do chủ quan và khách quan nhiều khoản nợ đến hạn phải thực hiện gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ. Nếu ngân hàng quyết tâm thực hiện thu hồi nợ thì chỉ còn cách khởi kiện công ty, cách này vừa mất

thời gian, vừa mất công sức mà chưa chắc đã thu hồi được nợ, nhất là đối với các khách hàng có nợ quá hạn do nguyên nhân chủ quan, có tình không thanh toán dứt điểm nợ đến hạn.

Cũng tại điều 11, khoản 2 quy định “Đến thời điểm quyết định công bố giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hoá có trách nhiệm bàn giao các khoản công nợ không có khả năng thu hồi đã loại khỏi giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá (kèm theo hồ sơ, các tài liệu liên quan) cho Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp để xử lý theo quy định của pháp luật”: Như đã trình bày tại phần thực trạng hoạt động của BIDV, vào thời điểm hiện tại, tỷ lệ nợ quá hạn của BIDV là 1.2%. Trong khi đó, DPRR đã trích không đủ để xử lý các khoản nợ xấu đã phát sinh. Thêm vào đó, việc xác định chuyển các khoản nợ xấu ra tài khoản ngoài bảng (bằng cách thực hiện XLRR) và sẽ tích cực thực hiện thu hồi nợ cũng không thể được thực hiện theo ý muốn của ngân hàng do đến thời điểm quyết định công bố giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp - mà cụ thể ở đây là BIDV *phải bàn giao các khoản nợ không có khả năng thu hồi đã loại ra khỏi giá trị doanh nghiệp CPH*. Do vậy, sẽ thiệt hại rất lớn cho ngân hàng, vì một mặt phải ra sức trích lập DPRR để XLNX, một mặt lại phải chuyển giao các khoản nợ này cho Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp để xử lý, mặc dù các khoản nợ này nếu BIDV được tiếp tục giao thu hồi sau CPH sẽ là một nguồn bổ sung vốn rất đáng kể cho BIDV. Nếu thực hiện theo quy định tại điều này, Chính phủ phải có cơ chế tài chính thích hợp để bù đắp những tổn thất trong khi xử lý những khoản nợ không có khả năng thu hồi tại các NHTMNN trước khi thực hiện CPH.

Tại Điều 12, khoản 1, mục các khoản nợ phải trả có quy định “Doanh nghiệp phải huy động các nguồn để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả trước khi cổ phần hoá hoặc thoả thuận với các chủ nợ để xử lý hoặc chuyển thành vốn góp cổ phần”. Nếu áp quy định này vào quá trình thực hiện CPH của các NHTMNN, thì các khoản nợ phải trả của BIDV chủ yếu là tiền gửi khách hàng, vốn đi vay. Do đó, nếu yêu cầu BIDV (hoặc các NHTMNN khác thực hiện CPH) thoả thuận với từng chủ nợ, như quy định tại điều này thì không có tính khả thi vì số lượng khách hàng của

BIDV quá lớn. Ngoài ra, hoạt động ngân hàng rất nhạy cảm, nếu thủ tục pháp lý quá phiền hà dẫn đến việc rút tiền gửi của người gửi tiền, gây đổ vỡ hoặc chí ít cũng làm ảnh hưởng lớn đến uy tín của ngân hàng. Vì vậy, kiến nghị với Chính phủ cho phép BIDV kế thừa các khoản tiền gửi và tiền vay.

Bên cạnh đó, khung pháp lý và các hướng dẫn điều tiết việc tiến hành CPH các NHTMNN còn có những lỗ hổng sau: Chưa có quy định cụ thể về phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp của các NHTMNN, nhất là định giá thương hiệu. Để đạt được mục đích chuyển đổi hình thức kinh doanh sang mô hình công ty cổ phần thực sự hiệu quả hơn mô hình doanh nghiệp nhà nước, thì các văn bản hướng dẫn thi hành Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng về tổ chức quản trị ngân hàng thương mại cổ phần cũng cần thiết phải được chỉnh sửa cho phù hợp.

3.3.1.2. Tăng cường sự chỉ đạo và giám sát của NHNN đối với quá trình CPH NHTMNN.

NHNN đã ban hành được một số qui định quan trọng về an toàn hoạt động ngân hàng như: tỷ lệ an toàn vốn, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro, quản lý rủi ro thanh khoản... Tuy nhiên, hệ thống qui chế quản lý và giám sát ngân hàng chưa có sự cải thiện căn bản và còn thua kém xa so với thông lệ, chuẩn mực quốc tế; chưa thúc đẩy các TCTD nâng cao năng lực quản trị rủi ro. Phương thức giám sát chưa có khả năng đánh giá, cảnh báo sớm rủi ro. Hệ thống pháp luật giám sát ngân hàng còn bất cập so với yêu cầu triển khai phương thức giám sát dựa trên cơ sở rủi ro. Hiện nay, rất nhiều cơ quan quản lý và giám sát ngân hàng ở các nước đang phát triển đã thực hiện chuẩn mực vốn của Hiệp ước vốn Basel I và sẵn sàng triển khai Basel II trước năm 2010 (Trung Quốc tới năm 2010). Trong khi đó, Việt Nam mới thực hiện một phần (rủi ro tín dụng) và dự kiến đến năm 2010, thực hiện đầy đủ Base II. Điều này giúp được chuẩn hóa các báo cáo tài chính cho BIDV trước khi cổ phần hóa, làm cơ sở đảm bảo chính xác cho quá trình định giá ngân hàng, đảm bảo quyền lợi giữa các nhà đầu tư, các cán bộ công nhân viên chức và hệ thống các cán bộ điều hành của BIDV và Nhà nước.

3.3.1.3. Hoàn thiện hoạt động của thị trường chứng khoán.

Việc thực hiện CPH luôn gắn với việc thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán của các ngân hàng thương mại nói chung, NHTMNN nói riêng và trong khuôn khổ luận văn này đề cập đến BIDV sẽ tạo ra khối lượng hàng hoá tương đối lớn, nếu không muốn nói là quá lớn đối với sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, hay nói rộng ra là đối với sức hấp thụ của thị trường chứng khoán của Việt Nam trong điều kiện hiện nay.

Do vậy, ngoài việc Luật chứng khoán đã được đưa vào áp dụng trong thực tế hoạt động của thị trường chứng khoán, việc nghiên cứu, tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế kinh doanh và cơ chế khuyến khích đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán, cũng như việc xem xét mở rộng biên độ nắm giữ cổ phiếu tối đa của một nhà đầu tư nước ngoài tại một doanh nghiệp của Việt Nam được CPH là những việc làm cần thiết trước khi hoàn thành CPH các NHTMNN. Điều này có tính chất chuẩn bị nhưng cũng chính là việc ngăn chặn nguy cơ đổ vỡ, không thể kiểm soát được của thị trường chứng khoán Việt Nam.

3.2.1.4. Hỗ trợ tài chính cho BIDV.

✚ Đối với việc thực hiện xử lý nợ xấu.

Ở hầu hết các nước trên thế giới và tại các nước trong khu vực, quá trình CPH các NHTMNN gắn liền với việc thành lập các Công ty mua bán nợ quốc gia (AMC) để thay mặt chính phủ tổ chức việc mua bán lại toàn bộ nợ tồn đọng, nợ xấu của các NHTM NN chuẩn bị thực hiện CPH để làm minh bạch tài chính, nâng cao giá trị và hình ảnh của ngân hàng trên thị trường. Việc mua bán chủ yếu được thực hiện thông qua việc phát hành trái phiếu Chính phủ.

Chính phủ có thể hỗ trợ hệ thống NHTMNN nói chung và BIDV nói riêng thực hiện xử lý các khoản nợ xấu bằng cách thành lập thêm các công ty mua bán nợ quốc gia có đủ năng lực với những chức năng chính như sau:

- Hỗ trợ các định chế tài chính phục hồi kinh doanh bằng cách mua nhanh cá khoản nợ xấu chưa được xử lý nhằm giảm tỷ lệ nợ xấu cho NH, tăng cường khả năng thanh toán để cải thiện hệ số an toàn vốn (CAR). Việc mua các khoản nợ xấu có thể

được thực hiện bằng cách phát hành trái phiếu chính phủ để hỗ trợ BIDV cân đối nguồn xử lý các khoản nợ xấu ra ngoài bảng (chính phủ dùng tiền từ việc phát hành trái phiếu để mua lại nợ xấu của BIDV bằng mệnh giá). Việc thanh toán và thu hồi nguồn của chính phủ sẽ được thực hiện bằng giải pháp ngân hàng tiếp tục thực hiện thu hồi đối với các khoản nợ này và nộp lại tiền thu hồi được vào NSNN. Khoản chênh lệch thiếu được bù đắp bằng cơ chế riêng hoặc do BIDV sử dụng nguồn quỹ DPRR để thanh toán với NSNN.

- Đảm nhận nhiệm vụ của một “ngân hàng xấu” để hỗ trợ tái cơ cấu các doanh nghiệp mắc nợ thông qua các biện pháp như gia hạn nợ, chuyển đổi thành vốn góp với các cơ chế linh hoạt thích ứng.

- Tối đa hoá hiệu quả thu hồi nợ xấu để giảm thiểu gánh nặng chi phí tài chính mà chính phủ phải sử dụng cho chương trình tái cơ cấu.

- Chính phủ có thể thực hiện chính sách hỗ trợ BIDV trong việc thu hồi các khoản nợ xấu bằng cách sử dụng quỹ sắp xếp DNNN để thanh toán nợ đọng của NSNN trung ương hoặc địa phương tại các DNNN, trong đó chủ yếu là nợ đọng đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thi công xây lắp, từ đó ngân hàng sẽ có điều kiện để thu hồi nợ từ các doanh nghiệp này tương ứng với phần nợ đọng tại BIDV.

✚ Đối với việc cấp bổ sung vốn điều lệ.

Nếu xét khả năng thực tại của BIDV, việc tăng vốn chỉ có được từ các nguồn: *lợi nhuận để lại, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, từ nguồn thu lãi trái phiếu đặc biệt của Chính phủ, từ nguồn Dự án tài chính nông thôn II – do Ngân hàng thế giới tài trợ* (tổng cộng mỗi năm khoảng vài trăm tỷ đồng từ tất cả các nguồn trên), cộng với việc phải dồn lực trích DPRR để thực hiện công tác xử lý nợ xấu. Như vậy, có thể thấy, nếu không có sự hỗ trợ mạnh mẽ của nhà nước, mục tiêu tăng vốn của BIDV là điều không thể thực hiện được. Việc cấp bổ sung vốn điều lệ trước CPH không những làm gia tăng giá trị cho cổ phiếu của BIDV khi thực hiện phát hành lần đầu mà nó còn làm tăng thu nhập cho Ngân sách Nhà nước do việc chênh lệch tăng giữa mệnh

giá cổ phiếu và thị giá giao dịch của cổ phiếu khi được bán ra công chúng. Đồng thời với nó, các khoản hỗ trợ của nhà nước có khả năng được hoàn trả ngay sau khi BIDV hoàn tất giao dịch IPOs do có thể trích phần thặng dư (chênh lệch) kể trên để hoàn trả Ngân sách nhà nước đầy đủ.

3.3.1.5. Đẩy mạnh hoạt động, phát huy tốt vai trò của Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

Theo Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và Thông tư số 81/2005/TT-BTC ngày 19/9/2005 của Bộ tài chính Hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp về Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước thì một trong những chức năng quan trọng nhất của Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước là *“tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, công ty cổ phần được chuyển đổi từ các công ty nhà nước độc lập hoặc mới thành lập”*. Do vậy yêu cầu đẩy mạnh hoạt động, phát huy tốt chức năng của đơn vị trong việc đại diện quản lý phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước sau CPH nhằm đảm bảo tính liên tục, không bị gián đoạn của công tác quản lý nhà nước là rất quan trọng, phòng ngừa và hạn chế tối đa sự thất thoát vốn của nhà nước sau CPH doanh nghiệp.

3.3.1.6. Điều chỉnh tỷ lệ vốn tham gia tối đa của nhà đầu tư nước ngoài.

Quy định về tỷ lệ vốn nắm giữ của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và ngân hàng nói riêng cần được tiếp tục sửa đổi cho phù hợp với lộ trình hội nhập. Theo đó, theo quy định của pháp luật hiện hành, nhà đầu tư chiến lược nước ngoài chỉ được phép sở hữu tối đa 15% giá trị cổ phần của một ngân hàng tại Việt nam, điều này vô hình chung đã làm cản trở sự tham gia của các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài vào việc sở hữu vốn của doanh nghiệp, cản trở sự cạnh tranh bình đẳng và sự thanh khoản của cổ phiếu các doanh nghiệp, đặc

biệt là đối với các doanh nghiệp lớn như các Tổng công ty nhà nước và các NHTM NN ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Mặc dù trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển của thị trường chứng khoán, việc nới lỏng các quy định đến một mức nào đó có thể dẫn tới khủng hoảng đối với thị trường còn non trẻ, tuy nhiên, nới lỏng có kiểm soát hợp lý lại là một trong những biện pháp thúc đẩy sự trưởng thành và lớn mạnh của thị trường chứng khoán Việt Nam nói chung và thiết thực hơn nữa là lợi ích của nhà nước, của doanh nghiệp trong việc khơi thông được nguồn vốn có tiềm năng và quy mô lớn phục vụ cho quá trình phát triển.

3.3.2. Giải pháp kiến nghị tổ chức thực hiện CPH tại BIDV.

Bên cạnh những đề nghị đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong việc ban hành các văn bản hướng dẫn mang tính đặc thù của CPH NHTMNN, việc được Chính phủ hỗ trợ vốn để thực hiện xử lý nợ xấu và tăng vốn điều lệ thì thành công của công cuộc CPH BIDV nói riêng và các NHTMNN khác nói chung phụ thuộc rất nhiều vào chính nội tại các đơn vị thực hiện cổ phần hoá, điều đó được thể hiện trên các khía cạnh sau:

3.3.2.1. Thống nhất về nhận thức, tư tưởng trong Ban lãnh đạo và cán bộ của BIDV về CPH.

Trước tiên, chủ trương CPH BIDV phải được quán triệt, thống nhất trong nội bộ Ban lãnh đạo cao nhất của BIDV, về mục đích, ý nghĩa và yêu cầu tất yếu của CPH, để từ đó đồng thuận, có cùng tiếng nói trong quá trình thực hiện những công việc tiếp theo chuẩn bị cho lộ trình thực hiện cổ phần hoá. Đồng thời cùng chung sức chỉ đạo thực hiện những nội dung công việc đã được thống nhất, đảm bảo chất lượng, tiến độ về thời gian đã định.

Với đặc thù của BIDV có mạng lưới Chi nhánh trong cả nước, với số lượng cán bộ nhân viên trên 10.200 người, việc tuyên truyền, phổ biến về yêu cầu, ý nghĩa và lợi ích của CPH đến từng CBNV, người lao động, đảm bảo mỗi người đều nắm được những vấn đề cơ bản, hiểu đúng, đủ các nội dung đó là một việc làm cần thiết nhằm tránh sự hiểu lầm, tránh sự giao động trong tư tưởng, không thoải mái, yên tâm công tác do tâm lý sợ bị đào thải trong hoặc sau CPH. Do vậy, quán triệt tư

tưởng, nhận thức sớm cho người lao động BIDV về CPH là một nội dung quan trọng phải được tiến hành trong giai đoạn chuẩn bị cho CPH.

3.3.2.2. Thúc đẩy quá trình tư vấn và tổ chức thực hiện.

BIDV đã chính thức ký hợp đồng tư vấn cổ phần hoá với nhà thầu quốc tế Morgan Stanley. Theo hợp đồng ký kết, phạm vi công việc của Morgan Stanley sẽ thực hiện gồm 5 cấu phần:

- Tư vấn xây dựng và thực hiện phương án cổ phần hóa BIDV.
- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp BIDV.
- Tư vấn lựa chọn nhà đầu tư chiến lược và bán cổ phần cho Nhà đầu tư chiến lược.
- Tư vấn chuẩn bị và phát hành cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) và tiến hành niêm yết trong nước.
- Tư vấn quá trình chuẩn bị và đề xuất phương án chào bán quốc tế và niêm yết cổ phiếu ra nước ngoài.

Theo lộ trình BIDV sẽ bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng vào quý 4/2007. Chính vì thế việc đề xuất kế hoạch cụ thể cho nhà tư vấn Morgan Stanley là hết sức cần thiết cho BIDV trong lúc này. Cụ thể là:

- Morgan Stanley phải sớm đưa ra phương pháp xác định giá trị BIDV theo phương pháp nào và thời gian hoàn thành chậm nhất là tháng 9/2007 nếu như BIDV muốn kịp tiến độ theo lộ trình. Để trên cơ sở đó BIDV có thể trình bộ ngành phê duyệt kết quả giá trị của BIDV.

- Trong thời gian này, Morgan Stanley cũng phải xây dựng được phương án cổ phần hoá chi tiết như:

- + Đánh giá thực trạng BIDV
- + Phương án sắp xếp lao động
- + Phương án kinh doanh 5 năm sau CPH

+ Phương án CPH: Dự kiến cơ cấu vốn điều lệ, phương thức phát hành, dự thảo điều lệ,...

- Trong khi đó, Morgan Stanley phải lựa chọn và tư vấn cho BIDV các cổ đông chiến lược trong tháng 8/2007 để BIDV tiếp tục rà soát, tiếp xúc và làm việc với các đối tác để kịp trình cấp thẩm quyền phê duyệt trong tháng 9/2007.

Như vậy, với thời gian trong vòng chưa được 2 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với nhà tư vấn Morgan Stanley thì liệu Morgan Stanley có thể hoàn thành được theo đúng lộ trình mà BIDV đã đề ra để BIDV có thể IPO vào cuối năm 2007 và để quý 1/2008 hoàn tất chuyển BIDV thành NHTMCP và niêm yết cổ phiếu BIDV trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh hay không.

Trong thực tế, theo nghiên cứu của tác giả lộ trình của BIDV sẽ có thể bị chậm lại việc BIDV sẽ IPO vào quý 4/2007 là không thể mà nhanh nhất sẽ là quý 1/2008.

3.3.2.3. Quản trị NH theo các chuẩn mực quốc tế.

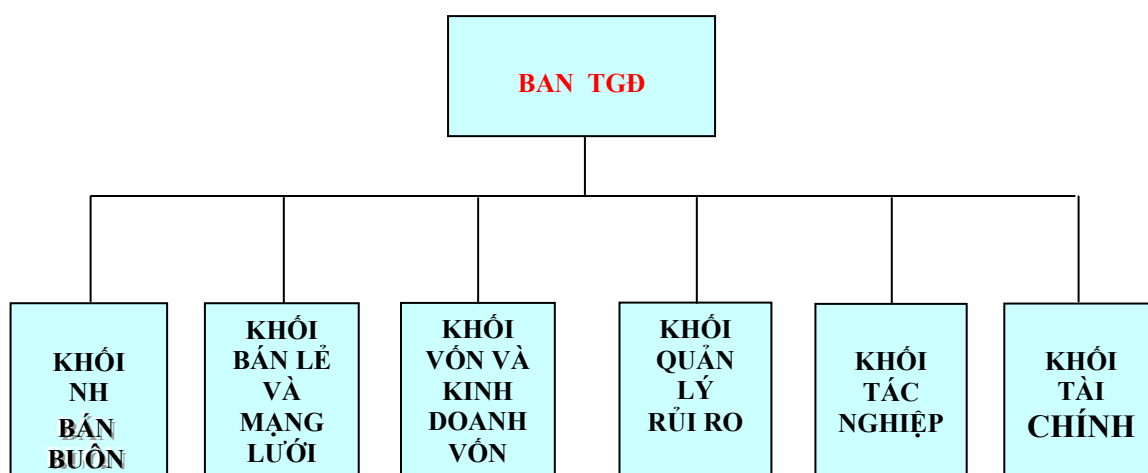
Các NH hiện đại và thành công trên thế giới hiện nay có xu hướng tập trung hóa, củng cố thành lập một Hội sở chính vững mạnh, đặc biệt khi thông tin được minh bạch và việc trao đổi thông tin diễn ra dễ dàng hơn và với tốc độ cao hơn. Hội sở chính vì vậy trở nên lớn hơn, trực tiếp kinh doanh một số hoạt động chiến lược như: kinh doanh tiền tệ, kinh doanh trên thị trường vốn, tín dụng, tài trợ thương mại... Các chi nhánh dần dần được thu nhỏ lại cả về số lượng và quy mô.

Để hội nhập và phát triển, BIDV nên tiến hành chuyển đổi mạnh mẽ từ một ngân hàng truyền thống thành một hệ thống NH hợp nhất theo hướng NH đa năng, Hội sở chính kiểm soát các sản phẩm tài chính cho từng nhóm khách hàng thông qua các kênh phân phối là các chi nhánh. Tinh giảm bộ máy tổ chức, hình thành các khối chức năng, tách bạch rõ các mảng kinh doanh và các bộ phận kinh doanh, bộ phận hỗ trợ. Cụ thể như:

- Các khối kinh doanh bao gồm: Khối NH bán buôn, khối bán lẻ và mạng lưới, khối nguồn vốn và kinh doanh vốn. Các khối kinh doanh hoạt động trên nguyên tắc cơ bản là giao dịch, thương lượng với khách hàng nhưng không nhập dữ liệu vào tài khoản mà chỉ lấy thông tin về tài khoản đó.

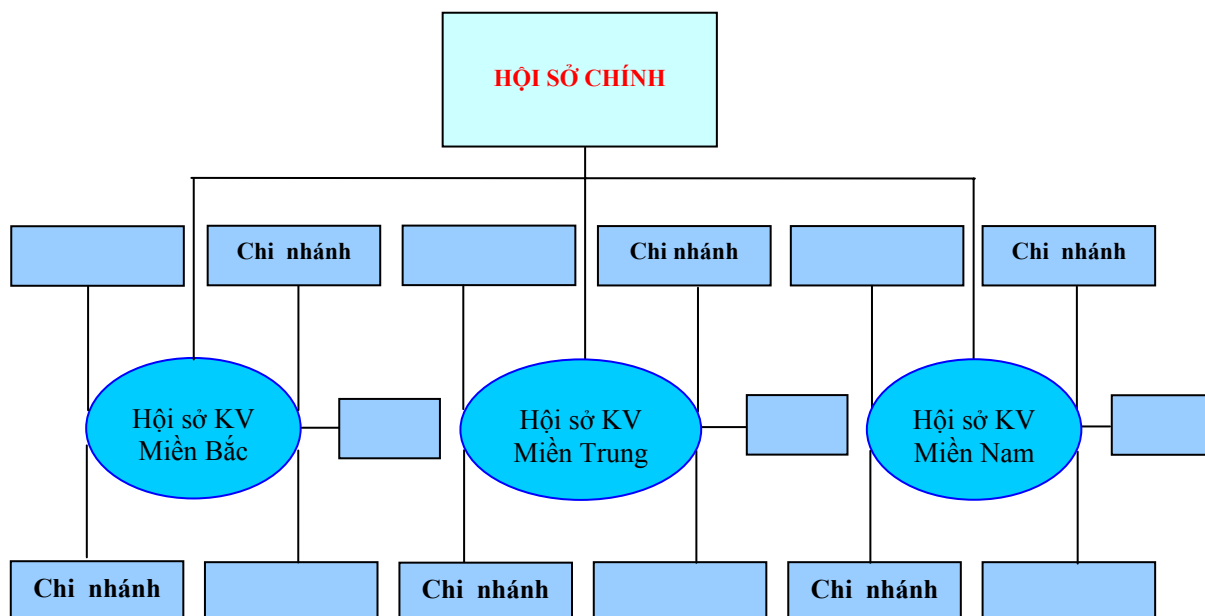
- Các khối hỗ trợ bao gồm: Khối quản lý rủi ro, khối tác nghiệp, khối tài chính. Các khối hỗ trợ hoạt động nhưng không liên hệ với khách hàng mà chỉ có nhiệm vụ nhập dữ liệu vào TK (trả tiền, nhận tiền và chuyển tiền), hỗ trợ về rủi ro, tác nghiệp và tài chính... như khối ngân hàng bán buôn, khối bán lẻ và mạng lưới, khối vốn và kinh doanh vốn.

Sơ đồ 3.1. Đề xuất cơ cấu khối tại Hội sở chính



Các chi nhánh chỉ còn chức năng chính là Marketing và Tác nghiệp. Các chức năng cơ bản hiện tại đang được thực hiện tại các chi nhánh như: Tổ chức cán bộ, Bộ phận nguồn vốn và kinh doanh tiền tệ, Công nghệ thông tin, Tín dụng doanh nghiệp, tài trợ thương mại phải được chuyển dần về Hội sở chính nhằm giúp chi nhánh tập trung tối đa vào việc bán hàng và cung cấp dịch vụ. BIDV có thể lựa chọn xây dựng một cơ cấu mạng lưới chi nhánh theo hướng xây dựng nên các trung tâm vùng đóng vai trò trung tâm cung cấp dịch vụ và kiểm soát một số lượng lớn chi nhánh nhỏ hơn.

Sơ đồ 3.2. Đề xuất mô hình tổ chức



Thiết lập một mô hình tổ chức kinh doanh với các quy trình tác nghiệp đảm bảo phân tách 3 chức năng: kinh doanh, quản lý rủi ro và tác nghiệp. Tuy nhiên trước mắt BIDV tập trung quản lý tín dụng và quan hệ khách hàng về Hội sở chính theo mô hình mới được thiết lập. Theo đó, Hội sở chính cần phải thành lập các bộ phận: Quan hệ khách hàng doanh nghiệp lớn (thuộc khối kinh doanh), Quản lý rủi ro tín dụng (thuộc khối quản lý rủi ro) và Quản trị tín dụng (thuộc Khối tác nghiệp).

KẾT LUẬN

Cổ phần hóa các NHTMNN là một công việc cực kỳ khó đòi hỏi nhiều các chính sách, các quy định, các chuẩn mực và các cam kết. Mỗi quốc gia có một cách áp dụng khác nhau, chính vì thế Việt Nam cũng có cách áp dụng riêng phù hợp với mục tiêu, chiến lược và tầm nhìn. Đối với các NHTMNN, thì mỗi ngân hàng sẽ thực hiện theo từng cách riêng vì từng ngân hàng có các mục đích chuyên doanh riêng biệt của mình. Cổ phần hóa là công việc khó, nhưng không thể không thực hiện – cổ phần hóa có tính khả thi vì nó đáp ứng tính tất yếu khách quan và nhu cầu của nền kinh tế cũng như hội nhập với nền kinh tế thế giới.

Xét về phương án cổ phần hóa của BIDV đây là phương án đã được nhiều tổ chức tư vấn quốc tế gợi ý và đề xuất tư vấn cho BIDV. Chính vì thế, dựa vào thực tiễn kết hợp với những đề xuất tư vấn thì phương án cổ phần hóa BIDV và các giải pháp thúc đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa trong luận văn là có khả thi, có khả năng áp dụng, và đã và đang áp dụng cho BIDV vì thế các giải pháp trong luận văn là thực tiễn và có cơ sở khoa học.

Tác giả đã mạnh dạn đưa điêm mới như các phương pháp định giá, lộ trình cổ phần hóa, cách thức xử lý trước cổ phần hóa và mô hình định giá – có thể nói là khó vào trong luận văn. Với một bài viết có quy mô lớn, tìm kiếm kinh nghiệm quốc tế, thị trường tài chính chưa phát triển ở Việt Nam, thì không tránh khỏi những sai sót, tác giả rất mong muốn được nhận những ý kiến đóng góp hợp tác để các bài viết sau được hoàn thiện và thành công hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Vũ Thành Tự Anh (2005), “Cổ phần hóa ở Việt Nam: Khúc dạo đầu của cuộc trường chinh”, *Báo Tia Sáng*, (số 5 và số 6).
2. Hồ Ngọc Cần (2007), “*Những quy định mới về thị trường chứng khoán và cổ phần hóa*”, NXB Lao động.
3. Trần Tiến Cường (2002), “*Các vấn đề tồn tại, phát sinh của doanh nghiệp sau cổ phần hóa và phương hướng khắc phục*”, tài liệu Hội thảo Hậu Cổ phần hóa DNNN tại địa bàn các tỉnh phía Nam, CIFM.
4. Huỳnh Thế Du (2004), “*Xử lý nợ xấu ở Việt Nam nhìn từ mô hình Trung Quốc và một số nền kinh tế khác*”, Truy cập tại <http://vietnamnet.vn/tinnoibat/2005/12/526002> ngày 15/12/2005.
5. Huỳnh Thế Du (2005), “Cải cách ngân hàng ở Việt Nam còn lắm chông gai”, *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, (số 52).
6. Lê Hồng Hạnh (2004), “*Cổ phần hóa DNNN: những vấn đề lý luận và thực tiễn*”, NXB Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
7. Nguyễn Văn Huy (2002), “*Cổ phần hóa và đa dạng hóa sở hữu DNNN: Thực trạng và định hướng tiếp tục đẩy mạnh*”, tài liệu Hội thảo Hậu Cổ phần hóa DNNN tại địa bàn các tỉnh phía Nam, CIFM.
8. Phạm Khắc Khoan (2005), “*Cổ phần hóa Ngân hàng thương mại nhà nước: Một bước đi tất yếu*”, truy cập tại <http://www.sbv.gov.vn/nghiencuu.asp?tin=89> ngày 15/02/2005.
9. Nguyễn Đại La (2005), “*Những thành tựu ban đầu về cơ cấu lại hoạt động và đề xuất một số giải pháp chính sách, giải pháp quản trị kinh doanh*”

tại các NHTMNN”, truy cập tại

<http://www.sbv.gov.vn/nghiencuu.asp?tin=94> ngày 15/02/2005.

10. GS.TS. Dương Thị Bình Minh (2006), “*Bài giảng chuyên đề 3: Cấu trúc Tài chính Doanh nghiệp và các khuynh hướng tài trợ tài chính doanh nghiệp*”, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.
11. Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam, Báo cáo thường niên 2003 – 2006.
12. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Báo cáo thường niên 2003 – 2006.
13. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005), “*Bàn về cổ phần hóa NHTMNN*”, NXB Thống Kê.
14. PGS.TS. Lê Văn Tê - TS. Nguyễn Văn Hà (2005), “*Giáo trình Lý thuyết Tài Chính - Tiền Tệ*”, NSX Thống Kê.
15. Thời báo Ngân hàng, “*Hiện đại hoá ngân hàng bằng trí tuệ Việt Nam*”, ngày 15/07/2006.
16. Thông tư 07/2003/TT-NHNN ngày 19 tháng 5 năm 2003 hướng dẫn thực hiện một số quy định về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng.
17. Thông tư 126/2004/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2004 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính Phủ về chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần.

Tiếng Anh

18. Begg, David and R Portes (1993): “Enterprise debt and economic transformation: financial restructuring in Central and Eastern Europe”, in C Mayer and X Vives (eds.), Capital markets and financial intermediation. Cambridge: Cambridge University Press. Goff, Brian (1996), Regulation and

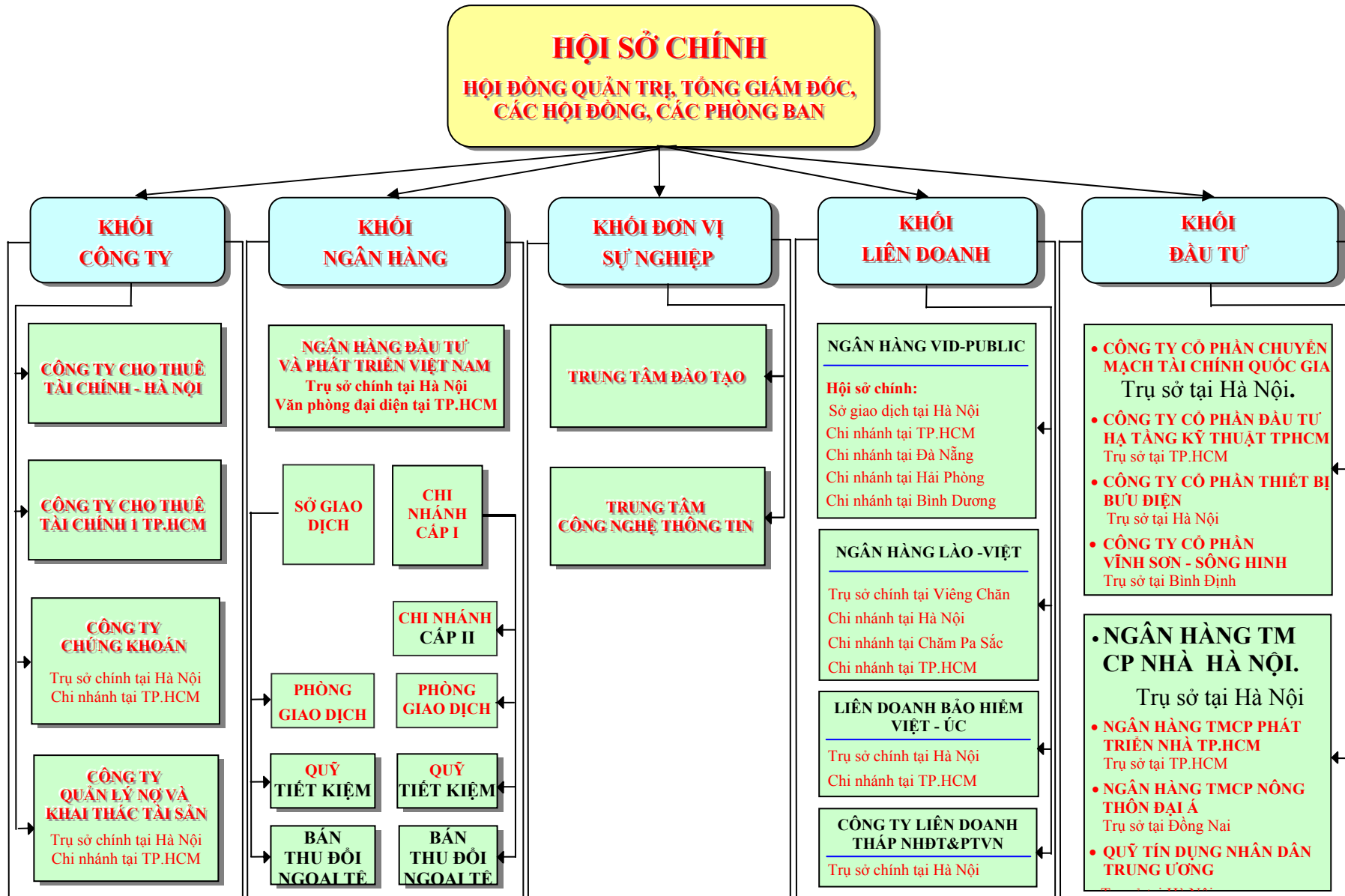
Macroeconomic Performance, London: Kluwer Academic Publishing, viii-145 pages.

19. Borish, Michael, Long, Milland, and Noel, Michel, Restructuring Banks and Enterprises. Recent Lessons from Transition Countries, World Bank, 1995.
20. Gwartney, James D., Robert A. Lawson, Randall G. Holcombe (1999), Economic Freedom and the Environment for Economic Growth, Journal of Institutional and Theoretical Economics, 155 (4), December, 643-63.
21. Havrylyshyn, Oleh and McGrettigan, Donal, Privatization in Transition Countries: A Sampling of Literature, 1999.
22. Horiuchi, Akiyoshi, The Vietnamese-Japanese Joint Studies Hanoi Workshop Background Paper. Fiscal and Monetary Policy. Executive Summary: Reformation of Fiscal and Financial System in Vietnam, May 1997.
23. Ibid., IMF Concludes Article IV Consultation with Vietnam, August 2000.
24. World Bank, Vietnam: Preparing for Take-off? How Vietnam Can Participate Fully in the East Asian Recovery, December 1999.

Website

25. <http://www.bidv.com.vn>.
26. <http://www.sbv.gov.vn>
27. <http://www.vneconomy.com.vn>
28. <http://www.mof.gov.vn>
29. <http://dbs.com>

Phụ lục 1: HỆ THỐNG TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM



**BẢNG CÂN
ĐỐI KẾ TOÁN**

Năm	PX 2003	PX 2004	PX 2005	PX 2006	FX 2007	FX 2008	FX 2009	FX 2010	FX 2011	FX 2012	FX 2013	FX 2014
Nguồn Vốn												
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác												
Số dư đầu kỳ	2,212,391	2,212,391	5,091,462	6,225,054	6,531,203	6,752,587	7,007,179	7,299,959	7,636,656	8,023,858	8,469,141	8,981,215
Tăng (giảm) trong kỳ	-	2,879,071	1,133,592	27,673	221,384	254,592	292,780	336,697	387,202	445,282	512,075	588,886
Số dư cuối kỳ	2,212,391	5,091,462	6,225,054	6,531,203	6,752,587	7,007,179	7,299,959	7,636,656	8,023,858	8,469,141	8,981,215	9,570,101
Vay ngân hàng nhà nước và các tổ chức tín dụng khác												
Số dư đầu kỳ	9,456,182	9,456,182	12,903,329	8,752,256	14,748,389	20,774,503	26,830,747	32,917,272	39,034,230	45,181,773	51,360,054	57,569,226
Tăng (giảm) trong kỳ	-	3,447,147	(4,151,073)	5,996,133	6,026,114	6,056,244	6,086,525	6,116,958	6,147,543	6,178,281	6,209,172	6,240,218
Số dư cuối kỳ	9,456,182	12,903,329	8,752,256	14,748,389	20,774,503	26,830,747	32,917,272	39,034,230	45,181,773	51,360,054	57,569,226	63,809,444
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế và cá nhân												
Số dư đầu kỳ	995,263	995,263	1,772,021	1,759,969	7,927,632	14,326,531	21,345,514	29,115,052	37,607,477	46,949,724	57,226,323	68,512,828
Tăng (giảm) trong kỳ	-	776,758	(12,052)	6,167,663	6,398,899	7,018,982	7,769,538	8,492,425	9,342,247	10,276,599	11,286,505	12,396,378
Số dư cuối kỳ	995,263	1,772,021	1,759,969	7,927,632	14,326,531	21,345,514	29,115,052	37,607,477	46,949,724	57,226,323	68,512,828	80,909,206
Các nguồn vay khác												

Số dư đầu kỳ	8,308,681	8,308,681	7,165,584	8,142,448	10,184,536	12,277,676	14,423,145	16,622,250	18,876,333	21,186,769	23,554,965	25,982,365
Tăng (giảm) trong kỳ	-	(1,143,097)	976,864	2,042,088	2,093,140	2,145,469	2,199,105	2,254,083	2,310,435	2,368,196	2,427,401	2,488,086
Số dư cuối kỳ	8,308,681	7,165,584	8,142,448	10,184,536	12,277,676	14,423,145	16,622,250	18,876,333	21,186,769	23,554,965	25,982,365	28,470,451
Tiền gửi khách hàng và các khoản phải trả khách hàng												
Số dư đầu kỳ	59,909,784	59,909,784	67,262,449	87,025,709	74,585,675	131,259,476	135,218,927	139,218,585	143,260,285	147,345,999	151,477,853	155,658,134
Tăng (giảm) trong kỳ	-	7,352,665	19,763,260	(12,440,034)	56,673,801	3,959,451	3,999,659	4,041,700	4,085,714	4,131,854	4,180,281	4,231,171
Số dư cuối kỳ	59,909,784	67,262,449	87,025,709	74,585,675	131,259,476	135,218,927	139,218,585	143,260,285	147,345,999	151,477,853	155,658,134	159,889,305
Thuế thu nhập doanh nghiệp												
Số dư đầu kỳ	29,564	29,564	67,437	18,661	-	19,212	38,616	58,214	78,008	98,001	118,193	138,586
Tăng (giảm) trong kỳ	-	37,873	(48,776)	(18,661)	19,212	19,404	19,598	19,794	19,992	20,192	20,394	20,598
Số dư cuối kỳ	29,564	67,437	18,661	-	19,212	38,616	58,214	78,008	98,001	118,193	138,586	159,184
Lãi dư chi												
Số dư đầu kỳ	937,281	937,281	1,285,608	1,751,282	2,902,378	3,391,627	3,920,015	4,490,675	5,106,988	5,772,605	6,491,472	7,267,848
Tăng (giảm) trong kỳ	-	348,327	465,674	477,316	489,249	528,389	570,660	616,313	665,618	718,867	776,376	838,486
Số dư cuối kỳ	937,281	1,285,608	1,751,282	2,902,378	3,391,627	3,920,015	4,490,675	5,106,988	5,772,605	6,491,472	7,267,848	8,106,335
Các công nợ khác												
Số dư đầu kỳ	586,519	586,519	1,049,723	1,050,684	1,572,635	1,573,645	1,574,735	1,575,913	1,577,185	1,578,558	1,580,042	1,581,644
Tăng (giảm) trong kỳ	-	463,204	961	985	1,010	1,090	1,178	1,272	1,374	1,484	1,602	1,730
Số dư cuối kỳ	586,519	1,049,723	1,050,684	1,572,635	1,573,645	1,574,735	1,575,913	1,577,185	1,578,558	1,580,042	1,581,644	1,583,374

Dự phòng cho các khoản bảo lãnh và cam kết ngoại bảng

Số dư đầu kỳ	332,070	332,070	(19,917)	100,000	52,757,967	(120,873)	(256,940)	(403,892)	(562,600)	(734,005)	(919,123)	(1,119,050)
Tăng (giảm) trong kỳ	-	(351,987)	119,917	122,915	(52,878,840)	(136,067)	(146,952)	(158,708)	(171,405)	(185,117)	(199,927)	(215,921)
Số dư cuối kỳ	332,070	(19,917)	100,000	52,757,967	(120,873)	(256,940)	(403,892)	(562,600)	(734,005)	(919,123)	(1,119,050)	(1,334,970)
Nguồn vốn chủ sở hữu												
Số dư đầu kỳ	3,083,843	3,083,843	3,061,921	3,149,720	5,139,672	5,324,269	5,591,936	5,980,052	6,542,820	7,358,834	8,542,054	10,257,723
Tăng (giảm) trong kỳ	-	(21,922)	87,799	127,309	184,597	267,666	388,116	562,768	816,014	1,183,220	1,715,669	2,487,721
Số dư cuối kỳ	3,083,843	3,061,921	3,149,720	5,139,672	5,324,269	5,591,936	5,980,052	6,542,820	7,358,834	8,542,054	10,257,723	12,745,444

Năm	PX 2003	PX 2004	PX 2005	PX 2006	FX 2007	FX 2008	FX 2009	FX 2010	FX 2011	FX 2012	FX 2013	FX 2014
Tài Sản												
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ												
Số dư đầu kỳ	1,075,568	1,075,568	1,126,488	1,184,082	1,712,913	1,775,309	1,847,063	1,929,582	2,024,477	2,133,608	2,259,107	2,403,432
Tăng (giảm) trong kỳ	-	50,920	57,594	54,257	62,396	71,755	82,518	94,896	109,130	125,500	144,325	165,973
Số dư cuối kỳ	1,075,568	1,126,488	1,184,082	1,712,913	1,775,309	1,847,063	1,929,582	2,024,477	2,133,608	2,259,107	2,403,432	2,569,405
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam												
Số dư đầu kỳ	5,140,263	5,140,263	4,752,364	4,576,418	4,761,045	4,942,992	5,152,231	5,392,857	5,669,575	5,987,802	6,353,763	6,774,618
Tăng (giảm) trong kỳ	-	(387,899)	(175,946)	(187,948)	181,947	209,239	240,625	276,719	318,227	365,961	420,855	483,983

Số dư đầu kỳ	(4,585,205)	(4,585,205)	(5,185,789)	(6,051,254)	(1,390,738)	(2,042,315)	(2,710,890)	(3,313,836)	(3,954,868)	(4,592,386)	(5,219,551)	(5,854,789)
Tăng (giảm)												
trong kỳ	-	(600,584)	(865,465)	(488,683)	(651,577)	(668,575)	(602,945)	(641,033)	(637,518)	(627,165)	(635,238)	(633,307)
Số dư cuối	(4,585,205)	(5,185,789)	(6,051,254)	(1,390,738)	(2,042,315)	(2,710,890)	(3,313,836)	(3,954,868)	(4,592,386)	(5,219,551)	(5,854,789)	(6,488,096)
Đầu tư góp vốn liên kết, liên doanh mua cổ phần, ròng												
Số dư đầu kỳ	303,601	303,601	356,821	438,152	1,627,044	1,683,107	1,753,186	1,840,784	1,950,282	2,087,154	2,258,245	2,472,108
Tăng (giảm)												
trong kỳ	-	53,220	81,331	44,850	56,063	70,079	87,598	109,498	136,872	171,090	213,863	267,329
Số dư cuối	303,601	356,821	438,152	1,627,044	1,683,107	1,753,186	1,840,784	1,950,282	2,087,154	2,258,245	2,472,108	2,739,436
Tài sản cố định hữu hình												
Số dư đầu kỳ	449,712	449,712	504,349	638,750	1,345,699	1,424,465	1,522,922	1,645,994	1,799,833	1,992,133	2,232,507	2,532,975
Tăng (giảm)												
trong kỳ	-	54,637	134,401	63,013	78,766	98,457	123,072	153,840	192,299	240,374	300,468	375,585
Số dư cuối	449,712	504,349	638,750	1,345,699	1,424,465	1,522,922	1,645,994	1,799,833	1,992,133	2,232,507	2,532,975	2,908,559
Tài sản cố định vô hình												
Số dư đầu kỳ	22,976	22,976	82,684	189,353	417,469	491,414	570,105	639,804	708,052	784,130	862,070	944,780
Tăng (giảm)												
trong kỳ	-	59,708	106,669	55,459	73,945	78,691	69,698	68,248	76,078	77,940	82,711	79,939
Số dư cuối	22,976	82,684	189,353	417,469	491,414	570,105	639,804	708,052	784,130	862,070	944,780	1,024,719
Xây dựng dở dang												
Số dư đầu kỳ	117,880	117,880	180,333	213,012	202,527	242,165	291,713	353,648	431,067	527,840	648,807	800,015
Tăng (giảm)												
trong kỳ	-	62,453	32,679	31,711	39,638	49,548	61,935	77,419	96,773	120,967	151,208	189,010
Số dư cuối	117,880	180,333	213,012	202,527	242,165	291,713	353,648	431,067	527,840	648,807	800,015	989,025

Lãi dự thu												
Số dư đầu kỳ	236,615	236,615	557,880	1,127,066	1,301,345	1,627,844	1,986,992	2,382,056	2,816,625	3,294,652	3,820,482	4,398,894
Tăng (giảm) trong kỳ	-	321,265	569,186	296,817	326,499	359,149	395,063	434,570	478,027	525,829	578,412	636,254
Số dư cuối kỳ	236,615	557,880	1,127,066	1,301,345	1,627,844	1,986,992	2,382,056	2,816,625	3,294,652	3,820,482	4,398,894	5,035,148
Tài sản thuế chuyển hân												
Số dư đầu kỳ	8,807	8,807	-	-	-	1,360	2,788	4,287	5,862	7,515	9,251	11,073
Tăng (giảm) trong kỳ	-	(8,807)	-	-	1,360	1,428	1,499	1,574	1,653	1,736	1,823	1,914
Số dư cuối kỳ	8,807	-	-	-	1,360	2,788	4,287	5,862	7,515	9,251	11,073	12,987
Các tài sản khác												
Số dư đầu kỳ	363,512	363,512	380,565	385,541	446,776	455,955	467,428	481,770	499,697	522,106	550,118	585,132
Tăng (giảm) trong kỳ	-	17,053	4,976	7,343	9,179	11,473	14,342	17,927	22,409	28,011	35,014	43,768
Số dư cuối kỳ	363,512	380,565	385,541	446,776	455,955	467,428	481,770	499,697	522,106	550,118	585,132	628,899

**BÁO CÁO
THU NHẬP**

Năm	PX 2003	PX 2004	PX 2005	PX 2006	FX 2007	FX 2008	FX 2009	FX 2010	FX 2011	FX 2012	FX 2013	FX 2014
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	213,638	7,588	2,929,368	375,495	1,924,877	2,521,908	3,033,104	3,202,189	3,420,915	3,506,812	3,886,805	4,098,370
Thu lãi và các khoản tương đương	4,914,601	5,760,703	7,608,382	4,587,397	6,881,096	8,257,315	9,495,912	10,445,503	11,490,053	12,409,258	13,650,183	14,742,198

Chi lãi và các khoản tương đương	(3,590,777)	(3,846,763)	(4,679,014)	(2,821,164)	(2,793,031)	(2,767,577)	(2,745,081)	(2,725,845)	(2,742,747)	(2,763,772)	(2,789,540)	(2,820,761)
Thu nhập lãi thuần và các khoản tương đương trước khi lập DPRR	1,323,824	1,913,940	2,929,368	1,766,233	9,674,126	11,024,891	12,240,992	13,171,348	14,232,800	15,173,030	16,439,723	17,562,959
Dự phòng rủi ro tín dụng	(1,073,049)	(1,906,352)	-	(1,390,738)	(2,042,315)	(2,710,890)	(3,313,836)	(3,954,868)	(4,592,386)	(5,219,551)	(5,854,789)	(6,488,096)
Dự phòng các khoản bảo lãnh và cam kết ngoại bảng	(37,137)	-	-	-	(120,873)	(256,940)	(403,892)	(562,600)	(734,005)	(919,123)	(1,119,050)	(1,334,970)
Thu nhập khác từ hoạt động dịch vụ	599,743	1,188,291	1,190,212	832,090	1,278,652	1,283,716	1,268,404	1,431,960	1,471,169	1,526,884	1,627,956	1,700,930
Thu phí dịch vụ	202,823	223,370	300,927	306,946	313,084	319,346	325,733	332,248	338,893	345,671	352,584	359,636
Chi phí dịch vụ	(52,457)	(42,719)	(54,329)	(55,416)	(56,524)	(57,654)	(58,807)	(59,984)	(61,183)	(62,407)	(63,655)	(64,928)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	49,581	57,481	44,224	45,108	46,011	46,931	47,869	48,827	49,803	50,799	51,815	52,852
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1,777	11,635	499	5,973	6,169	4,325	5,669	5,612	5,481	5,979	6,212	6,592
Lãi thuần từ hoạt động đầu tư chứng khoán	301,255	540,870	620,813	113,419	631,657	611,595	559,439	725,741	742,987	777,603	849,985	886,174
Lãi thuần từ đầu tư góp vốn liên kết, liên doanh mua cổ phần	69,744	31,412	24,526	157,437	74,459	90,101	114,047	99,574	109,646	117,988	120,831	130,261

Thu nhập hoạt động khác	27,020	366,242	253,552	258,623	263,796	269,071	274,453	279,942	285,541	291,252	310,183	330,345
Chi phí hoạt động	(661,940)	(894,963)	(1,432,000)	(1,489,299)	(1,549,607)	(1,613,105)	(1,679,987)	(1,750,455)	(1,824,730)	(1,903,043)	(2,026,740)	(2,158,479)
Lương và các chi phí nhân viên khác	(271,719)	(347,520)	(636,872)	(678,269)	(722,356)	(769,309)	(819,314)	(872,570)	(929,287)	(989,691)	(1,054,020)	(1,122,532)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(71,610)	(148,429)	(161,196)	(164,420)	(167,708)	(171,062)	(174,484)	(177,973)	(181,533)	(185,164)	(197,199)	(210,017)
Chi về hoạt động khác	(318,611)	(399,014)	(633,932)	(646,611)	(659,543)	(672,734)	(686,188)	(699,912)	(713,910)	(728,189)	(775,521)	(825,930)
Dự phòng rủi ro tín dụng	-	(1,906,352)	(2,391,702)	(1,390,738)	(1,397,692)	(1,404,680)	(1,411,704)	(1,418,762)	(1,425,856)	(1,432,985)	(1,440,150)	(1,447,351)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu nhập trước thuế	151,441	(1,605,436)	295,878	(1,672,453)	256,229	787,838	1,209,817	1,464,932	1,641,498	1,697,668	2,047,870	2,193,471
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(125,046)	-	(180,886)	-	71,744	220,595	338,749	410,181	459,619	475,347	573,403	614,172
Lợi nhuận ròng	26,395	(1,605,436)	114,992	(1,672,453)	184,485	567,243	871,068	1,054,751	1,181,878	1,222,321	1,474,466	1,579,299

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm	PX 2003	PX 2004	PX 2005	PX 2006	FX 2007	FX 2008	FX 2009	FX 2010	FX 2011	FX 2012	FX 2013	FX 2014
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	861,770	783,900	211,232	2,346,793	5,038,412	6,291,167	7,413,561	8,469,173	9,481,146	10,413,759	11,626,267	12,713,488

Thu từ lãi và dịch vụ	5,117,424	5,984,073	7,909,309	4,587,397	6,881,096	8,257,315	9,495,912	10,445,503	11,490,053	12,409,258	13,650,183	14,742,198
Chi lãi và dịch vụ	(3,643,234)	(3,889,482)	(4,733,343)	(2,821,164)	(2,793,031)	(2,767,577)	(2,745,081)	(2,725,845)	(2,742,747)	(2,763,772)	(2,789,540)	(2,820,761)
Thu nhập góp vốn liên kết, liên doanh mua cổ phần	69,744	31,412	24,526	157,437	74,459	90,101	114,047	99,574	109,646	117,988	120,831	130,261
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	49,581	57,481	44,224	45,108	46,011	46,931	47,869	48,827	49,803	50,799	51,815	52,852
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1,777	11,635	499	5,973	6,169	4,325	5,669	5,612	5,481	5,979	6,212	6,592
Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư chứng khoán	301,255	540,870	620,813	113,419	631,657	611,595	559,439	725,741	742,987	777,603	849,985	886,174
Nợ xóa trong năm	(180,543)	(1,305,768)	(2,391,702)									
Thu nhập khác	27,020	366,242	253,552	258,623	263,796	269,071	274,453	279,942	285,541	291,252	310,183	330,345
Thanh toán cho nhân viên và nhà cung cấp	(589,875)	(867,963)	(1,286,984)									
Thuế đã trả	(291,379)	(144,600)	(229,662)	-	(71,744)	(220,595)	(338,749)	(410,181)	(459,619)	(475,347)	(573,403)	(614,172)
Tăng/ giảm tài sản lưu động	(10,438,111)	(6,975,925)	(23,426,872)	6,670,681	18,712,441	19,508,717	20,481,395	21,465,846	22,636,480	23,998,004	25,579,321	27,483,933
Tiền gửi tại NHNN	268,853	431,860	150,000	(187,948)	181,947	209,239	240,625	276,719	318,227	365,961	420,855	483,983
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	1,628,850	2,779,496	(5,876,844)	7,394	3,030,432	3,424,389	3,869,559	4,372,602	4,941,040	5,583,375	6,309,214	7,129,412

Chứng khoán đầu tư	(4,497,805)	(192,744)	(2,684,721)									
Chứng khoán kinh doanh	-	-	(4,944)	107,269	155,540	225,533	327,023	474,184	687,566	996,971	1,445,608	2,096,132
Cho vay và ứng trước khách hàng	(7,545,441)	(8,671,716)	(13,395,619)	7,225,306	15,986,919	16,306,658	16,632,791	16,965,447	17,304,756	17,650,851	18,003,868	18,363,945
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý nợ trong năm	-	(1,305,768)	(1,526,237)	(488,683)	(651,577)	(668,575)	(602,945)	(641,033)	(637,518)	(627,165)	(635,238)	(633,307)
Các tài sản khác	(292,568)	(17,053)	(88,507)	7,343	9,179	11,473	14,342	17,927	22,409	28,011	35,014	43,768
Tăng/Giảm nợ ngắn hạn	8,981,763	11,153,117	16,086,488	8,709,385	87,460,673	35,829,123	37,099,629	38,362,714	39,774,917	41,295,923	42,919,176	44,671,815
Tiền gửi và tiền vay từ BTC, NHNN	789,249	4,254,221	(4,284,785)	5,808,185	6,208,061	6,265,483	6,327,151	6,393,677	6,465,770	6,544,241	6,630,027	6,724,201
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(3,407,588)	368,995	(379,362)	(94,807)	98,842	131,989	170,208	214,110	264,622	322,699	389,493	466,303
Các nguồn vốn vay khác	(2,200,964)	(1,143,097)	976,864	8,209,751	8,492,040	9,164,451	9,968,643	10,746,508	11,652,682	12,644,795	13,713,906	14,884,464
Tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả khách hàng	13,795,134	7,871,112	19,763,260	(5,214,728)	72,660,720	20,266,109	20,632,450	21,007,146	21,390,470	21,782,705	22,184,148	22,595,116
Các công nợ khác	5,932	(198,114)	10,511	985	1,010	1,090	1,178	1,272	1,374	1,484	1,602	1,730
Tiền thuần thu trong hoạt động kinh doanh	(594,578)	4,961,092	(7,129,152)	17,726,858	111,211,525	61,629,007	64,994,585	68,297,732	71,892,544	75,707,686	80,124,764	84,869,235
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(177,525)	(332,180)	(415,987)	(472,039)	(122,084)	(155,087)	(196,475)	(248,351)	(313,347)	(394,751)	(496,673)	(624,254)
Mua sắm tài sản cố định và	(179,428)	(364,738)	(386,209)	(424,830)	(78,766)	(98,457)	(123,072)	(153,840)	(192,299)	(240,374)	(300,468)	(375,585)

xây dựng dở dang												
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2,872	63,374	9,443	10,859	11,402	11,973	12,571	13,200	13,860	14,553	15,280	16,044
Đầu tư góp vốn liên kết, liên doanh, mua cổ phần	(969)	(30,816)	(39,526)	(59,289)	(56,063)	(70,079)	(87,598)	(109,498)	(136,872)	(171,090)	(213,863)	(267,329)
Thu từ thanh lý khoản vốn góp liên kết, liên doanh, mua cổ phần	-	-	305	1,220	1,342	1,476	1,624	1,786	1,965	2,161	2,377	2,615
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	49,146	713,330	683,218	1,201,374	2,330,948	542,644	643,615	782,862	977,251	1,251,221	1,640,188	2,195,486
Tăng vốn điều lệ	96,300	120,192	104,505	1,341,003	1,989,952	184,597	267,666	388,116	562,768	816,014	1,183,220	1,715,669
Sử dụng các quỹ trong năm	(41,479)	285,391	173,180	248,753	261,191	274,250	287,963	302,361	317,479	333,353	350,020	367,521
Các khoản khác	(5,675)	307,747	405,533	(388,382)	79,806	83,796	87,986	92,385	97,004	101,855	106,947	112,295
Thay đổi thuần của tiền và các khoản tương đương tiền	(722,957)	5,342,242	(6,861,921)	923,405	941,873	960,711	979,925	999,524	1,019,514	1,039,904	1,060,702	1,081,916
Số dư đầu năm của tiền và các khoản tương đương tiền	3,596,067	3,231,979	8,897,838	9,342,730	6,267,153	6,329,825	6,393,123	6,457,054	6,521,625	6,586,841	6,652,710	6,719,237
Số dư cuối năm của tiền và các khoản tương đương tiền	2,873,110	8,574,221	2,035,917	10,266,135	7,209,027	7,290,536	7,373,048	7,456,578	7,541,139	7,626,746	7,713,412	7,801,153

**BẢNG CÂN
ĐỐI KẾ TOÁN**

Năm	PX 2003	PX 2004	PX 2005	PX 2006	FX 2007	FX 2008	FX 2009	FX 2010	FX 2011	FX 2012	FX 2013
Tổng cộng											
Nguồn vốn	85,851,578	99,639,617	117,975,783	176,350,087	195,578,653	215,693,873	236,874,081	259,157,383	282,762,116	307,900,973	334,830,521
Tiền gửi thanh toán của KBNN và các TCTD khác	2,212,391	5,091,462	6,225,054	6,531,203	6,752,587	7,007,179	7,299,959	7,636,656	8,023,858	8,469,141	8,981,215
Tiền gửi có kỳ hạn và tiền vay từ BTC và NHNN	9,456,182	12,903,329	8,752,256	14,748,389	20,774,503	26,830,747	32,917,272	39,034,230	45,181,773	51,360,054	57,569,226
Tiền gửi có kỳ hạn và vay từ các TCTD khác	995,263	1,772,021	1,759,969	7,927,632	14,326,531	21,345,514	29,115,052	37,607,477	46,949,724	57,226,323	68,512,828
Các nguồn vốn vay khác	8,308,681	7,165,584	8,142,448	10,184,536	12,277,676	14,423,145	16,622,250	18,876,333	21,186,769	23,554,965	25,982,365
Tiền gửi khách hàng và các khoản phải trả khách hàng	59,909,784	67,262,449	87,025,709	74,585,675	131,259,476	135,218,927	139,218,585	143,260,285	147,345,999	151,477,853	155,658,134
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29,564	67,437	18,661	-	19,212	38,616	58,214	78,008	98,001	118,193	138,586
Lãi dư chi	937,281	1,285,608	1,751,282	2,902,378	3,391,627	3,920,015	4,490,675	5,106,988	5,772,605	6,491,472	7,267,848
Các công nợ khác	586,519	1,049,723	1,050,684	1,572,635	1,573,645	1,574,735	1,575,913	1,577,185	1,578,558	1,580,042	1,581,644
Dự phòng cho các khoản bảo lãnh và cam kết ngoại bảng	332,070	(19,917)	100,000	52,757,967	(120,873)	(256,940)	(403,892)	(562,600)	(734,005)	(919,123)	(1,119,050)
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,083,843	3,061,921	3,149,720	5,139,672	5,324,269	5,591,936	5,980,052	6,542,820	7,358,834	8,542,054	10,257,723

Năm	PX 2003	PX 2004	PX 2005	PX 2006	FX 2007	FX 2008	FX 2009	FX 2010	FX 2011	FX 2012	FX 2013
Tổng cộng Tài sản	85,851,578	99,639,617	117,975,783	176,350,087	195,578,653	215,693,873	236,874,081	259,157,383	282,762,116	307,900,973	334,830,500
Tiền mặt và các khoản trong đương tiền tại quỹ	1,075,568	1,126,488	1,184,082	1,712,913	1,775,309	1,847,063	1,929,582	2,024,477	2,133,608	2,259,107	2,403,432
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam	5,140,263	4,752,364	4,576,418	4,761,045	4,942,992	5,152,231	5,392,857	5,669,575	5,987,802	6,353,763	6,774,618
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	602,306	926,021	806,528	26,373,856	26,251,314	26,128,712	26,006,139	25,883,552	25,760,972	25,638,388	25,515,807
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	9,144,667	14,212,413	16,841,762	28,747,670	31,778,102	35,202,491	39,072,050	43,444,652	48,385,692	53,969,067	60,278,281
CK đầu tư và kinh doanh	9,212,417	9,315,313	12,191,997	15,517,326	15,672,866	15,898,399	16,225,423	16,699,606	17,387,173	18,384,144	19,829,752
Cho vay và ứng trước khách hàng trước dự phòng rủi ro	63,758,459	72,430,175	85,434,376	95,287,155	111,274,074	127,580,732	144,213,523	161,178,970	178,483,726	196,134,577	214,138,445
Dự phòng rủi ro tín dụng	(4,585,205)	(5,185,789)	(6,051,254)	(1,390,738)	(2,042,315)	(2,710,890)	(3,313,836)	(3,954,868)	(4,592,386)	(5,219,551)	(5,854,789)
Đầu tư góp vốn liên kết, liên doanh mua cổ phần, ròng	303,601	356,821	438,152	1,627,044	1,683,107	1,753,186	1,840,784	1,950,282	2,087,154	2,258,245	2,472,108
Tài sản cố định hữu hình	449,712	504,349	638,750	1,345,699	1,424,465	1,522,922	1,645,994	1,799,833	1,992,133	2,232,507	2,532,975
Tài sản cố định vô hình	22,976	82,684	189,353	417,469	491,414	570,105	639,804	708,052	784,130	862,070	944,780
Xây dựng dở dang	117,880	180,333	213,012	202,527	242,165	291,713	353,648	431,067	527,840	648,807	800,015
Lãi dự thu	236,615	557,880	1,127,066	1,301,345	1,627,844	1,986,992	2,382,056	2,816,625	3,294,652	3,820,482	4,398,894

Tài sản thuế chuyển hoàn	8,807	-	-	-	1,360	2,788	4,287	5,862	7,515	9,251	11,073
Các tài sản khác	363,512	380,565	385,541	446,776	455,955	467,428	481,770	499,697	522,106	550,118	585,132

BẢNG BÁO CÁO THU NHẬP

Năm	PX 2003	PX 2004	PX 2005	PX 2006	FX 2007	FX 2008	FX 2009	FX 2010	FX 2011	FX 2012	FX 2013
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	213,638	7,588	2,929,368	375,495	1,924,877	2,521,908	3,033,104	3,202,189	3,420,915	3,506,812	3,886,805
Thu lãi và các khoản tương đương	4,914,601	5,760,703	7,608,382	4,587,397	6,881,096	8,257,315	9,495,912	10,445,503	11,490,053	12,409,258	13,650,183
Chi lãi và các khoản tương đương	(3,590,777)	(3,846,763)	(4,679,014)	(2,821,164)	(2,793,031)	(2,767,577)	(2,745,081)	(2,725,845)	(2,742,747)	(2,763,772)	(2,789,540)
Thu nhập lãi thuần và các khoản tương đương trước khi lập DPRR	1,323,824	1,913,940	2,929,368	1,766,233	9,674,126	11,024,891	12,240,992	13,171,348	14,232,800	15,173,030	16,439,723
Dự phòng rủi ro tín dụng	(1,073,049)	(1,906,352)	-	(1,390,738)	(2,042,315)	(2,710,890)	(3,313,836)	(3,954,868)	(4,592,386)	(5,219,551)	(5,854,789)
Dự phòng các khoản bảo lãnh và cam kết ngoại bảng	(37,137)	-	-	-	(120,873)	(256,940)	(403,892)	(562,600)	(734,005)	(919,123)	(1,119,050)
Thu nhập khác từ hoạt động dịch vụ	599,743	1,188,291	1,190,212	832,090	1,278,652	1,283,716	1,268,404	1,431,960	1,471,169	1,526,884	1,627,956
Thu phí dịch vụ	202,823	223,370	300,927	306,946	313,084	319,346	325,733	332,248	338,893	345,671	352,584
Chi phí dịch vụ	(52,457)	(42,719)	(54,329)	(55,416)	(56,524)	(57,654)	(58,807)	(59,984)	(61,183)	(62,407)	(63,655)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	49,581	57,481	44,224	45,108	46,011	46,931	47,869	48,827	49,803	50,799	51,815

Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1,777	11,635	499	5,973	6,169	4,325	5,669	5,612	5,481	5,979	6,212
Lãi thuần từ hoạt động đầu tư chứng khoán	301,255	540,870	620,813	113,419	631,657	611,595	559,439	725,741	742,987	777,603	849,985
Lãi thuần từ đầu tư góp vốn liên kết, liên doanh mua cổ phần	69,744	31,412	24,526	157,437	74,459	90,101	114,047	99,574	109,646	117,988	120,831
Thu nhập hoạt động khác	27,020	366,242	253,552	258,623	263,796	269,071	274,453	279,942	285,541	291,252	310,183
Chi phí hoạt động	(661,940)	(894,963)	(1,432,000)	(1,489,299)	(1,549,607)	(1,613,105)	(1,679,987)	(1,750,455)	(1,824,730)	(1,903,043)	(2,026,740)
Lương và các chi phí nhân viên khác	(271,719)	(347,520)	(636,872)	(678,269)	(722,356)	(769,309)	(819,314)	(872,570)	(929,287)	(989,691)	(1,054,020)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(71,610)	(148,429)	(161,196)	(164,420)	(167,708)	(171,062)	(174,484)	(177,973)	(181,533)	(185,164)	(197,199)
Chi về hoạt động khác	(318,611)	(399,014)	(633,932)	(646,611)	(659,543)	(672,734)	(686,188)	(699,912)	(713,910)	(728,189)	(775,521)
Dự phòng rủi ro tín dụng	-	(1,906,352)	(2,391,702)	(1,390,738)	(1,397,692)	(1,404,680)	(1,411,704)	(1,418,762)	(1,425,856)	(1,432,985)	(1,440,150)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu nhập trước thuế	151,441	(1,605,436)	295,878	(1,672,453)	256,229	787,838	1,209,817	1,464,932	1,641,498	1,697,668	2,047,870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(125,046)	-	(180,886)	-	71,744	220,595	338,749	410,181	459,619	475,347	573,403
Lợi nhuận ròng	26,395	(1,605,436)	114,992	(1,672,453)	184,485	567,243	871,068	1,054,751	1,181,878	1,222,321	1,474,466

Tổng tài sản có rủi ro

Vốn chủ sở hữu / Tổng
vốn huy động

4.22% 3.48% 3.01% 4.88% 3.05% 2.91% 2.85% 2.86% 2.95% 3.16%

Vốn chủ sở hữu / Tổng
tài sản

3.59% 3.07% 2.67% 2.91% 2.72% 2.59% 2.52% 2.52% 2.60% 2.77%

**CHỈ SỐ PHẢN ẢNH
CHẤT LƯỢNG TÀI
SẢN**

PX 2003 PX 2004 PX 2005 PX 2006 FX 2007 FX 2008 FX 2009 FX 2010 FX 2011 FX 2012

Tài sản có sinh lời /

Tổng tài sản

99.45% 99.41% 99.30% 99.00% 99.02% 99.03% 99.04% 99.03% 99.02% 98.99%

Tổng cho vay / Tổng
huy động

87.15% 82.23% 81.51% 90.43% 63.70% 66.46% 68.63% 70.35% 71.66% 72.61%

Tỷ lệ nợ xấu

1.67% 1.67% 1.67% 1.67% 1.67% 1.67% 1.67% 1.67% 1.67% 1.67%

Dự phòng / Lợi nhuận
cơ bản

- (1.19) 37.38 (3.40) 38.41 14.97 11.37 10.73 10.79 11.60

Dự phòng / Tổng nợ
xấu

- 1.58 3.01 3.57 3.81 3.99 4.11 4.21 4.28 4.33

**CHỈ SỐ PHẢN ẢNH
NĂNG LỰC QUẢN
TRỊ**

PX 2003 PX 2004 PX 2005 PX 2006 FX 2007 FX 2008 FX 2009 FX 2010 FX 2011 FX 2012

Chi phí / Tài sản

0.06% -3.22% 0.19% -1.90% 0.26% 0.73% 1.02% 1.13% 1.16% 1.10%

Suất sinh lời tài sản

0.03% -1.61% 0.10% -0.95% 0.09% 0.26% 0.37% 0.41% 0.42% 0.40%

Chi phí / Lợi nhuận
ròng

17.01% -606.68% 7.03% 794.87% 5.80% 14.75% 19.67% 22.11% 22.80% 22.22%

Tốc độ tăng dư nợ

0.00% 13.60% 17.95% 11.53% 16.78% 14.65% 13.04% 11.76% 10.74% 9.89%

Tốc độ tăng huy động

0.00% 20.39% 19.00% 0.53% 65.79% 9.90% 9.45% 9.04% 8.71% 8.44%

Tốc độ tăng tài sản

0.00% 16.06% 18.40% 49.48% 10.90% 10.28% 9.82% 9.41% 9.11% 8.89%

CHỈ SỐ PHẢN ẢNH

PX 2003 PX 2004 PX 2005 PX 2006 FX 2007 FX 2008 FX 2009 FX 2010 FX 2011 FX 2012

KHẢ NĂNG SINH LỜI

Thu nhập ròng từ lãi cho vay / Tổng tài sản	0.00%	0.01%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
Thu nhập ròng từ các nghiệp vụ khác / Tổng tài sản	-1.43%	-1.40%	-2.19%	-1.45%	-1.41%	-1.33%	-1.25%	-1.20%	-1.15%	-1.10%
Thu nhập ròng/ Tài sản có sinh lời	0.03%	-1.62%	0.10%	-0.96%	0.10%	0.27%	0.37%	0.41%	0.42%	0.40%
Thu nhập ròng từ lãi cho vay / Tài sản có sinh lời	0.00%	0.01%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
Thu nhập từ lãi / Tài sản có sinh lời	1.80%	1.94%	5.00%	1.23%	5.99%	6.34%	6.51%	6.38%	6.31%	6.13%
ROE	0.86%	-52.43%	3.65%	-32.54%	3.46%	10.14%	14.57%	16.12%	16.06%	14.31%
ROA	0.03%	-1.61%	0.10%	-0.95%	0.09%	0.26%	0.37%	0.41%	0.42%	0.40%
Chi phí hoạt động/ Tổng tài sản	0.06%	-3.22%	0.19%	-1.90%	0.26%	0.73%	1.02%	1.13%	1.16%	1.10%

CHỈ SỐ PHẢN ẢNH KHẢ NĂNG THANH KHOẢN

	PX 2003	PX 2004	PX 2005	PX 2006	FX 2007	FX 2008	FX 2009	FX 2010	FX 2011	FX 2012
Tài sản có khả năng thanh khoản/ Tiền gửi của các tổ chức và các khoản nợ thị trường tiền tệ	22.40%	24.54%	22.98%	60.91%	38.37%	36.80%	35.59%	34.70%	34.07%	33.68%
Tài sản có khả năng thanh khoản/ Tổng vốn huy động	22.23%	24.27%	22.75%	60.00%	38.03%	36.51%	35.33%	34.47%	33.87%	33.50%
Tổng cho vay/ Tổng huy động (khả năng thanh khoản)	87.15%	82.23%	81.51%	90.43%	63.70%	66.46%	68.63%	70.35%	71.66%	72.61%

KẾT QUẢ ĐỊNH GIÁ

Kỳ báo cáo	PX 2003	PX 2004	PX 2005	PX 2006	FX 2007	FX 2008	FX 2009	FX 2010	FX 2011	FX 2012	FX 2013	FX 2014
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	861,770	783,900	211,232	2,346,793	5,038,412	6,291,167	7,413,561	8,469,173	9,481,146	10,413,759	11,626,267	12,713,111
Thu từ lãi và dịch vụ	5,117,424	5,984,073	7,909,309	4,587,397	6,881,096	8,257,315	9,495,912	10,445,503	11,490,053	12,409,258	13,650,183	14,713,111
Chi lãi và dịch vụ	(3,643,234)	(3,889,482)	(4,733,343)	(2,821,164)	(2,793,031)	(2,767,577)	(2,745,081)	(2,725,845)	(2,742,747)	(2,763,772)	(2,789,540)	(2,813,111)
Thu nhập góp vốn liên kết, liên doanh mua cổ phần	69,744	31,412	24,526	157,437	74,459	90,101	114,047	99,574	109,646	117,988	120,831	124,111
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	49,581	57,481	44,224	45,108	46,011	46,931	47,869	48,827	49,803	50,799	51,815	52,831
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1,777	11,635	499	5,973	6,169	4,325	5,669	5,612	5,481	5,979	6,212	6,444
Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư chứng khoán	301,255	540,870	620,813	113,419	631,657	611,595	559,439	725,741	742,987	777,603	849,985	883,111
Nợ xóa trong năm	(180,543)	(1,305,768)	(2,391,702)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu nhập khác	27,020	366,242	253,552	258,623	263,796	269,071	274,453	279,942	285,541	291,252	310,183	315,111
Thanh toán cho nhân viên và nhà cung cấp	(589,875)	(867,963)	(1,286,984)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế đã trả	(291,379)	(144,600)	(229,662)	-	(71,744)	(220,595)	(338,749)	(410,181)	(459,619)	(475,347)	(573,403)	(603,111)
Tăng/ giảm tài sản lưu động	(10,438,111)	(6,975,925)	(23,426,872)	6,670,681	18,712,441	19,508,717	20,481,395	21,465,846	22,636,480	23,998,004	25,579,321	27,113,111

Tiền gửi tại NHNN	268,853	431,860	150,000	(187,948)	181,947	209,239	240,625	276,719	318,227	365,961	420,855	4
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	1,628,850	2,779,496	(5,876,844)	7,394	3,030,432	3,424,389	3,869,559	4,372,602	4,941,040	5,583,375	6,309,214	7,1
Chứng khoán đầu tư	(4,497,805)	(192,744)	(2,684,721)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	(4,944)	107,269	155,540	225,533	327,023	474,184	687,566	996,971	1,445,608	2,0
Cho vay và ứng trước khách hàng	(7,545,441)	(8,671,716)	(13,395,619)	7,225,306	15,986,919	16,306,658	16,632,791	16,965,447	17,304,756	17,650,851	18,003,868	18,3
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý nợ trong năm	-	(1,305,768)	(1,526,237)	(488,683)	(651,577)	(668,575)	(602,945)	(641,033)	(637,518)	(627,165)	(635,238)	(6
Các tài sản khác	(292,568)	(17,053)	(88,507)	7,343	9,179	11,473	14,342	17,927	22,409	28,011	35,014	
Tăng/Giảm nợ ngắn hạn	8,981,763	11,153,117	16,086,488	8,709,385	87,460,673	35,829,123	37,099,629	38,362,714	39,774,917	41,295,923	42,919,176	44,0
Tiền gửi và tiền vay từ BTC, NHNN	789,249	4,254,221	(4,284,785)	5,808,185	6,208,061	6,265,483	6,327,151	6,393,677	6,465,770	6,544,241	6,630,027	6,7
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(3,407,588)	368,995	(379,362)	(94,807)	98,842	131,989	170,208	214,110	264,622	322,699	389,493	4
Các nguồn vốn vay khác	(2,200,964)	(1,143,097)	976,864	8,209,751	8,492,040	9,164,451	9,968,643	10,746,508	11,652,682	12,644,795	13,713,906	14,8
Tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả khách hàng	13,795,134	7,871,112	19,763,260	(5,214,728)	72,660,720	20,266,109	20,632,450	21,007,146	21,390,470	21,782,705	22,184,148	22,5
Các công nợ khác	5,932	(198,114)	10,511	985	1,010	1,090	1,178	1,272	1,374	1,484	1,602	
Tiền thuần thu trong hoạt động kinh doanh	(594,578)	4,961,092	(7,129,152)	17,726,858	111,211,525	61,629,007	64,994,585	68,297,732	71,892,544	75,707,686	80,124,764	84,8
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(177,525)	(332,180)	(415,987)	(472,039)	(122,084)	(155,087)	(196,475)	(248,351)	(313,347)	(394,751)	(496,673)	(6
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng	(179,428)	(364,738)	(386,209)	(424,830)	(78,766)	(98,457)	(123,072)	(153,840)	(192,299)	(240,374)	(300,468)	(3

dở dang												
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2,872	63,374	9,443	10,859	11,402	11,973	12,571	13,200	13,860	14,553	15,280	
Đầu tư góp vốn liên kết, liên doanh, mua cổ phần	(969)	(30,816)	(39,526)	(59,289)	(56,063)	(70,079)	(87,598)	(109,498)	(136,872)	(171,090)	(213,863)	(200,000)
Thu từ thanh lý khoản vốn góp liên kết, liên doanh, mua cổ phần	-	-	305	1,220	1,342	1,476	1,624	1,786	1,965	2,161	2,377	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	49,146	713,330	683,218	1,201,374	2,330,948	542,644	643,615	782,862	977,251	1,251,221	1,640,188	2,100,000
Tăng vốn điều lệ	96,300	120,192	104,505	1,341,003	1,989,952	184,597	267,666	388,116	562,768	816,014	1,183,220	1,700,000
Sử dụng các quỹ trong năm	(41,479)	285,391	173,180	248,753	261,191	274,250	287,963	302,361	317,479	333,353	350,020	300,000
Các khoản khác	(5,675)	307,747	405,533	(388,382)	79,806	83,796	87,986	92,385	97,004	101,855	106,947	100,000
Thay đổi thuần của tiền và các khoản tương đương tiền	(722,957)	5,342,242	(6,861,921)	923,405	941,873	960,711	979,925	999,524	1,019,514	1,039,904	1,060,702	1,000,000
Số dư đầu năm của tiền và các khoản tương đương tiền	3,596,067	3,231,979	8,897,838	9,342,730	6,267,153	6,329,825	6,393,123	6,457,054	6,521,625	6,586,841	6,652,710	6,700,000
Số dư cuối năm của tiền và các khoản tương đương tiền	2,873,110	8,574,221	2,035,917	10,266,135	7,209,027	7,290,536	7,373,048	7,456,578	7,541,139	7,626,746	7,713,412	7,800,000
Giá trị kết thúc												
Dòng tiền ròng và giá trị kết thúc	2,873,110	8,574,221	2,035,917	10,266,135	7,209,027	7,290,536	7,373,048	7,456,578	7,541,139	7,626,746	7,713,412	7,800,000
Suất chiết khấu	23.45%											
Hệ số chiết khấu	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.81	0.66	0.53	0.43	0.35	0.28	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm	PX 2003	PX 2004	PX 2005	PX 2006
Tài Sản	85,851,578	99,639,617	117,975,783	176,350,087
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,075,568	1,126,488	1,184,082	1,712,913
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam	5,140,263	4,752,364	4,576,418	4,761,045
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	602,306	926,021	806,528	26,373,856
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	9,144,667	14,212,413	16,841,762	28,747,670
CK đầu tư và kinh doanh	9,212,417	9,315,313	12,191,997	15,517,326
Cho vay và ứng trước khách hàng trước dự phòng rủi ro	63,758,459	72,430,175	85,434,376	95,287,155
Dự phòng rủi ro tín dụng	(4,585,205)	(5,185,789)	(6,051,254)	(1,390,738)
Đầu tư góp vốn liên kết, liên doanh mua cổ phần, ròng	303,601	356,821	438,152	1,627,044
Tài sản cố định hữu hình	449,712	504,349	638,750	1,345,699
Tài sản cố định vô hình	22,976	82,684	189,353	417,469
Xây dựng dở dang	117,880	180,333	213,012	202,527
Lãi dự thu	236,615	557,880	1,127,066	1,301,345
Tài sản thuế chuyển hoãn	8,807	-	-	-
Các tài sản khác	363,512	380,565	385,541	446,776

Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu	85,851,578	99,639,617	117,975,783	176,350,087
Nợ phải trả	82,767,735	96,577,696	114,826,063	171,210,415
Tiền gửi thanh toán của KBNN và các TCTD khác	2,212,391	5,091,462	6,225,054	6,531,203
Tiền gửi có kỳ hạn và tiền vay từ BTC và NHNN	9,456,182	12,903,329	8,752,256	14,748,389
Tiền gửi có kỳ hạn và vay từ các TCTD khác	995,263	1,772,021	1,759,969	7,927,632
Các nguồn vốn vay khác	8,308,681	7,165,584	8,142,448	10,184,536
Tiền gửi khách hàng và các khoản phải trả khách hàng	59,909,784	67,262,449	87,025,709	74,585,675
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29,564	67,437	18,661	-
Lãi dư chi	937,281	1,285,608	1,751,282	2,902,378
Các công nợ khác	586,519	1,049,723	1,050,684	1,572,635
Dự phòng cho các khoản bảo lãnh và cam kết ngoại bảng	332,070	(19,917)	100,000	52,757,967
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,083,843	3,061,921	3,149,720	5,139,672
Vốn điều lệ	3,746,300	3,866,492	3,970,997	5,312,000
Vốn khác	283,414	568,805	741,985	990,738
Quỹ chênh lệch do tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	46,400	48,332	50,859	30,863
Các quỹ dự trữ	1,328,399	1,350,755	1,583,108	945,973
Lợi nhuận để lại/ (Lỗ lũy kế)	(2,320,670)	(2,772,463)	(3,197,229)	(2,139,902)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm	PX 2003	PX 2004	PX 2005	PX 2006
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	213,638	7,588	2,929,368	375,495
Thu lãi và các khoản tương đương	4,914,601	5,760,703	7,608,382	4,587,397
Chi lãi và các khoản tương đương	(3,590,777)	(3,846,763)	(4,679,014)	(2,821,164)
Thu nhập lãi thuần và các khoản tương đương trước khi lập DPRR	1,323,824	1,913,940	2,929,368	1,766,233
Dự phòng rủi ro tín dụng	(1,073,049)	(1,906,352)	-	(1,390,738)
Dự phòng các khoản bảo lãnh và cam kết ngoại bảng	(37,137)	-	-	-
Thu nhập từ dịch vụ	599,743	1,188,291	1,190,212	899,536
Thu phí dịch vụ	202,823	223,370	300,927	139,792
Chi phí dịch vụ	(52,457)	(42,719)	(54,329)	(14,947)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	49,581	57,481	44,224	9,941
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1,777	11,635	499	11,733
Lãi thuần từ hoạt động đầu tư chứng khoán	301,255	540,870	620,813	744,976
Lãi thuần từ đầu tư góp vốn liên kết, liên doanh mua cổ phần	69,744	31,412	24,526	5,278
Thu nhập hoạt động khác	27,020	366,242	253,552	2,763
Tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh	813,381	1,195,879	4,119,580	1,275,030
Chi phí hoạt động	(661,940)	(894,963)	(1,432,000)	(313,614)

Lương và các chi phí nhân viên khác	(271,719)	(347,520)	(636,872)	(110,542)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(71,610)	(148,429)	(161,196)	(94,625)
Chi về hoạt động khác	(318,611)	(399,014)	(633,932)	(108,447)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh	(661,940)	(894,963)	(1,432,000)	(313,614)
Dự phòng rủi ro tín dụng	-	(1,906,352)	(2,391,702)	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	-	-
Thu nhập trước thuế	151,441	(1,605,436)	295,878	961,416
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(125,046)	-	(180,886)	269,197
Lợi nhuận ròng	26,395	(1,605,436)	114,992	692,220

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm	PX 2003	PX 2004	PX 2005	PX 2006
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	861,770	783,900	211,232	992,338
Thu từ lãi và dịch vụ	5,117,424	5,984,073	7,909,309	4,727,189
Chi lãi và dịch vụ	(3,643,234)	(3,889,482)	(4,733,343)	(2,836,111)
Thu nhập góp vốn liên kết, liên doanh mua cổ phần	69,744	31,412	24,526	5,278
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	49,581	57,481	44,224	9,941

Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1,777	11,635	499	11,733
Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư chứng khoán	301,255	540,870	620,813	744,976
Nợ xóa trong năm	(180,543)	(1,305,768)	(2,391,702)	(717,511)
Thu nhập khác	27,020	366,242	253,552	2,763
Thanh toán cho nhân viên và nhà cung cấp	(589,875)	(867,963)	(1,286,984)	(772,190)
Thuế đã trả	(291,379)	(144,600)	(229,662)	(183,730)
Tăng/ giảm tài sản lưu động	(10,438,111)	(6,975,925)	(23,426,872)	(14,339,909)
Tiền gửi tại NHNN	268,853	431,860	150,000	195,000
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	1,628,850	2,779,496	(5,876,844)	(489,499)
Chứng khoán đầu tư	(4,497,805)	(192,744)	(2,684,721)	(1,879,305)
Chứng khoán kinh doanh	-	-	(4,944)	(5,191)
Cho vay và ứng trước khách hàng	(7,545,441)	(8,671,716)	(13,395,619)	(10,716,495)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý nợ trong năm	-	(1,305,768)	(1,526,237)	(1,373,613)
Các tài sản khác	(292,568)	(17,053)	(88,507)	(70,806)
Tăng/Giảm nợ ngắn hạn	8,981,763	11,153,117	16,086,488	13,542,114
Tiền gửi và tiền vay từ BTC, NHNN	789,249	4,254,221	(4,284,785)	(30,564)
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(3,407,588)	368,995	(379,362)	(10,367)
Các nguồn vốn vay khác	(2,200,964)	(1,143,097)	976,864	(166,233)
Tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả khách hàng	13,795,134	7,871,112	19,763,260	13,809,835

Các công nợ khác	5,932	(198,114)	10,511	(60,557)
Tiền thuần thu trong hoạt động kinh doanh	(594,578)	4,961,092	(7,129,152)	194,543
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(177,525)	(332,180)	(415,987)	(472,512)
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang	(179,428)	(364,738)	(386,209)	(424,830)
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2,872	63,374	9,443	10,387
Đầu tư góp vốn liên kết, liên doanh, mua cổ phần	(969)	(30,816)	(39,526)	(59,289)
Thu từ thanh lý khoản vốn góp liên kết, liên doanh, mua cổ phần	-	-	305	1,220
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	49,146	713,330	683,218	1,201,374
Tăng vốn điều lệ	96,300	120,192	104,505	1,341,003
Sử dụng các quỹ trong năm	(41,479)	285,391	173,180	248,753
Các khoản khác	(5,675)	307,747	405,533	(388,382)
Thay đổi thuần của tiền và các khoản tương đương tiền	(722,957)	5,342,242	(6,861,921)	923,405
Số dư đầu năm của tiền và các khoản tương đương tiền	3,596,067	3,231,979	8,897,838	9,342,730
Số dư cuối năm của tiền và các khoản tương đương tiền	2,873,110	8,574,221	2,035,917	10,266,135